

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

**ĐỀ ÁN**  
**ĐỀ NGHỊ CHO PHÉP MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY**

**NGÀNH: TÂM LÝ HỌC GIÁO DỤC**  
**MÃ SỐ: 7310403**

**NGHỆ AN - 2023**

## MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	2
ĐỀ ÁN.....	5
MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NGÀNH TÂM LÝ HỌC GIÁO DỤC.....	5
PHẦN 1. KHÁI QUÁT VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH VÀ TRƯỜNG SƯ PHẠM .....	5
1.1. Khái quát về Trường Đại học Vinh.....	5
1.1.1. Chính sách chất lượng.....	6
1.1.2. Lịch sử phát triển.....	6
1.1.3. Nguồn lực của Nhà trường .....	8
1.1.4. Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Vinh.....	11
1.1.5. Bối cảnh triển khai các hoạt động của Trường Đại học Vinh.....	13
1.2. Khái quát về Trường Sư phạm thuộc Trường Đại học Vinh.....	15
PHẦN 2 .....	18
SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO.....	18
2.1. Nhu cầu đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực ngành đề xuất mở .....	18
2.2. Sự phù hợp với sứ mạng, mục tiêu phát triển của cơ sở giáo dục đại học ..	19
2.3. Sự phù hợp với chiến lược, quy hoạch, xu thế phát triển của địa phương, vùng, quốc gia và quốc tế.....	22
2.3. Khảo sát đánh giá nhu cầu xã hội đối với việc đào tạo ngành Tâm lý học giáo dục .....	23
PHẦN 3. ....	26
NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO ĐỐI VỚI NGÀNH ĐỀ XUẤT MỞ .....	26
3.1. Năng lực về đội ngũ .....	26
3.2. Tiềm lực cơ sở vật chất, trang thiết bị và học liệu .....	27
3.3. Năng lực về CTĐT, NCKH và hợp tác trong đào tạo và nghiên cứu lĩnh vực ngành đề xuất.....	28
3.4. Khả năng đảm bảo tài chính đầu tư cho phát triển ngành đề xuất mở .....	29
PHẦN 4. ....	30
MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN NGÀNH ĐÀO TẠO ĐỀ XUẤT MỞ VÀ TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....	30
4.1. Mục tiêu mở ngành.....	30
4.2. Mục tiêu tuyển sinh và đào tạo của ngành .....	30

4.2.1. Mục tiêu tuyển sinh.....	30
4.2.2. Mục tiêu đào tạo của ngành .....	31
4.3. Mục tiêu chất lượng và hiệu quả đào tạo .....	33
4.4. Tổng quan về Chương trình đào tạo.....	33
4.4.1. Thông tin chung .....	33
4.4.2. Mục tiêu chương trình đào tạo .....	33
4.3.3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo .....	34
4.4.4. Định hướng việc làm sau khi tốt nghiệp .....	38
4.4.5. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp .....	39
4.4.6. Cấu trúc chương trình đào tạo .....	39
PHẦN 5. ....	41
GIẢI PHÁP VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN MỞ NGÀNH .....	41
5.1. Quy trình xây dựng chương trình đào tạo .....	41
5.2. Xây dựng Đề án mở ngành .....	43
5.3. Đầu tư các điều kiện đảm bảo chất lượng.....	43
5.4. Kế hoạch đánh giá và kiểm định chất lượng chương trình đào tạo .....	44
PHẦN 6. ....	45
ĐÁNH GIÁ RỦI RO, GIẢI PHÁP PHÒNG NGỪA VÀ XỬ LÝ RỦI RO.....	45
6.1. Dự báo rủi ro khi mở ngành .....	45
6.2. Giải pháp phòng ngừa các rủi ro ảnh hưởng đến điều kiện đảm bảo chất lượng.....	45
6.3. Giải pháp xử lý trường hợp rủi ro bị đình chỉ hoạt động .....	46
PHẦN 7 .....	48
CAM KẾT CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO.....	48
7.1. Cam kết chất lượng.....	48
7.2. Cam kết điều kiện đảm bảo chất lượng.....	48

-

## DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO ĐỀ ÁN

### **2. Phụ lục thông tin:**

- Phụ lục 1. Danh sách đội ngũ giảng viên cơ hữu đảm nhận CTĐT Tâm lý học giáo dục
- Phụ lục 2: Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành Tâm lý học giáo dục
- Phụ lục 3: Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành đào tạo dự kiến mở trình độ đại học/thạc sĩ/tiến sĩ của cơ sở đào tạo
- Phụ lục 4: Danh mục các đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên cơ hữu ngành Tâm lý học giáo dục (kèm theo bản liệt kê có bản sao quyết định, bản sao biên bản nghiệm thu tại Phụ lục 13)
- Phụ lục 5: Danh mục các công trình khoa học công bố của giảng viên cơ hữu ngành Tâm lý học giáo dục trong 5 năm gần nhất (kèm theo bản liệt kê có bản sao trang bìa tạp chí, trang phụ lục, trang đầu và trang cuối của công trình công bố tại phụ lục 14)
- Phụ lục 6: Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo.
- Phụ lục 7: Thư viện – Nguồn học liệu
- Phụ lục 8: Mối quan hệ hợp tác của Trường Sư phạm với các đơn vị, cá nhân
- Phụ lục 9. Báo cáo khảo sát nhu cầu đào tạo ngành Sư phạm Tâm lý học giáo dục.
- Phụ lục 10. Bản mô tả chương trình đào tạo.

### **3. Phụ lục minh chứng:**

- Phụ lục 11: Các văn bản, biên bản về xây dựng đề án.
- Phụ lục 12: Lý lịch khoa học của đội ngũ giảng viên cơ hữu.
- Phụ lục 13: Minh chứng đề tài khoa học các cấp của đội ngũ giảng viên cơ hữu.
- Phụ lục 14: Minh chứng các công trình khoa học đã công bố của đội ngũ giảng viên cơ hữu

Số: /

*Nghệ An, ngày 19 tháng 4 năm 2023*

## **ĐỀ ÁN**

# **MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NGÀNH TÂM LÝ HỌC GIÁO DỤC**

## **PHẦN 1. KHÁI QUÁT VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH VÀ TRƯỜNG SƯ PHẠM**

### **1.1. Khái quát về Trường Đại học Vinh**

Trường Đại học Vinh là đơn vị sự nghiệp công lập, trực thuộc Bộ GD&ĐT, có tư cách pháp nhân, có tài khoản, con dấu và biểu tượng riêng; có chức năng, nhiệm vụ: Đào tạo giáo viên, kỹ sư, cử nhân có trình độ đại học và sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao của đất nước và một số nước trong khu vực; đào tạo học sinh THPT chuyên nhằm bồi dưỡng nhân tài cho đất nước; NCKH và chuyển giao công nghệ phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của vùng Bắc Trung bộ và cả nước; triển khai các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tên trường: Trường Đại học Vinh

Tên tiếng Anh: Vinh University

Trụ sở chính: Số 182, đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Liên hệ: Điện thoại: (038) 3855452

Fax: (038) 3855269

Website: [www.vinhuni.edu.vn](http://www.vinhuni.edu.vn)

Email: [vinhuni@vinhuni.edu.vn](mailto:vinhuni@vinhuni.edu.vn)

Năm bắt đầu đào tạo khóa I: 1959

### **1.1.1. Chính sách chất lượng**

- Phát triển bền vững giáo dục và KHCN; phát huy tinh thần tận tụy, thói quen làm việc theo quy trình và ISO trong mọi lĩnh vực; cam kết đảm bảo dự đoán và kiểm toán một cách khách quan để chuẩn hóa các kết quả đạt được.

- Đảm bảo cung cấp CSVC, trang thiết bị đầy đủ cho giáo dục đại học, chuyên nghiệp và kịp thời cho việc thực hiện các mục tiêu chất lượng giáo dục và NCKH trong từng thời kỳ phát triển.

- Tăng cường hợp tác với các trường thuộc top 500 của châu Á về giáo dục và NCKH; học tập mô hình quản lý hiện đại; tiếp cận khoa học, kỹ thuật tiên tiến và các phương pháp thực hành tốt nhất trong thực tiễn; thực hiện chuyển giao KHCN; tất cả CTĐT và văn bằng của Trường đều được các tổ chức KĐCLGD có uy tín kiểm định và công nhận.

**Sứ mạng:** Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển giáo dục và đào tạo của khu vực Bắc Trung Bộ; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế.

**Tầm nhìn:** Trường Đại học Vinh trở thành đại học thông minh, xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á vào năm 2030, hướng đến top 1.000 đại học hàng đầu thế giới vào năm 2045.

**Giá trị cốt lõi:** Trung thực (*Honesty*); **Trách nhiệm** (*Accountability*);

**Say mê** (*Passion*); **Sáng tạo** (*Creativity*); **Hợp tác** (*Collaboration*).

**Triết lý giáo dục:** Hợp tác - Sáng tạo.

### **1.1.2. Lịch sử phát triển**

Trường Đại học Vinh được thành lập năm 1959 theo Nghị định số 375/NĐ của Bộ trưởng Bộ Giáo dục với tên gọi ban đầu là Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh. Ngày 29/02/1962, Bộ trưởng Bộ Giáo dục có Quyết định số 637/QĐ đổi tên Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Sư phạm Vinh. Ngày 25/4/2001, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh. Ngày 11/07/2011, Thủ tướng Chính phủ có Công văn số 1136/TTg-KGVX đưa Trường Đại học Vinh vào danh sách xây dựng thành trường đại học trọng điểm quốc gia.

Là một trong những trường đại học đầu tiên của nền giáo dục cách mạng Việt Nam, Nhà trường vinh dự được đóng trên quê hương của Chủ tịch Hồ Chí Minh - vùng địa linh nhân kiệt, có truyền thống hiếu học, yêu nước và cách mạng.

Từ khi thành lập đến nay, Trường đã trải qua 5 giai đoạn phát triển:

- Từ Phân hiệu ĐHSP Vinh đến Trường ĐHSP Vinh (1959 - 1965).
- Trường ĐHSP Vinh trong những năm sơ tán (1965 - 1973).
- Trường ĐHSP Vinh vượt qua khó khăn, từng bước đa ngành (1973 - 2001).
- Sự phát triển của Trường Đại học Vinh đa ngành (2001 - 2019).
- Xây dựng Trường Đại học Vinh thành Đại học Vinh (2019 - nay).

Từ Trường Đại học Sư phạm Vinh đến Trường Đại học Vinh hôm nay là thành quả của sự phấn đấu liên tục, bền bỉ, sáng tạo, tự chủ của các thế hệ lãnh đạo, CBVC, HSSV và học viên của Nhà trường. Những thành quả đó khẳng định uy tín và vị thế của Trường Đại học Vinh trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam và trên thế giới.

Trong 64 năm qua, Nhà trường đã đào tạo trên 80.000 cử nhân sư phạm, cử nhân khoa học, kỹ sư; 6.500 thạc sĩ và hàng trăm tiến sĩ. Sinh viên tốt nghiệp từ Trường Đại học Vinh có việc làm sau 1 năm đạt trên 90%, trong đó có nhiều ngành đạt 100%. Nhiều cựu sinh viên của Trường đã trở thành các nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành, cán bộ quản lý tại các CSGD, đào tạo, các viện nghiên cứu, các trung tâm khoa học, công nghệ, kinh tế lớn trong nước và quốc tế.

Với những kết quả toàn diện trong 64 năm xây dựng và phát triển, tập thể Nhà trường, các đơn vị và cá nhân trong Trường đã được tặng nhiều phần thưởng cao quý: Danh hiệu Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới (năm 2004), Huân chương Độc lập hạng Nhất (năm 2009, năm 2014), Huân chương Lao động hạng Nhất (năm 1992, năm 2019), Huân chương Lao động hạng Ba của Nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào (năm 2019), Huân chương Hữu nghị của Nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào (năm 2009, năm 2011 và năm 2017) và nhiều phần thưởng cao quý khác.

Trường đã có 05 cán bộ được tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân, 37 cán bộ được tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú; có 11 đơn vị và 43 cá nhân được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì, Huân chương Lao động hạng Ba.

Theo bảng xếp hạng các trường đại học trên thế giới của tổ chức CSIC, hàng năm Trường Đại học Vinh đều được xếp trong top 20 các CSGD đại học của Việt Nam. Trường Đại học Vinh đạt chuẩn 4 sao theo định hướng nghiên cứu theo Hệ thống đối sánh chất lượng giáo dục đại học (UPM) của 100 trường đại học hàng đầu châu Á (trong đó có nhiều tiêu chí đạt 5 sao). Theo bảng xếp hạng SCImago (SCImago Institutions Rankings) Trường Đại học Vinh xếp ở vị trí thứ

16 trong 22 trường đại học của Việt Nam.

### ***1.1.3. Nguồn lực của Nhà trường***

Trường có 3 trường thuộc (*trong đó có 20 khoa đào tạo*), 4 viện, 4 khoa đào tạo trực thuộc Trường, 1 Trường THPT Chuyên, 1 Trường Thực hành Sư phạm; có 22 phòng ban, trung tâm, trạm và 2 Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Thanh Hóa.

Đội ngũ cán bộ cơ bản đủ về số lượng, đạt chuẩn về chất lượng, đồng bộ về cơ cấu với 1.036 CBVC, trong đó có 50 giáo sư, phó giáo sư, 300 tiến sĩ, 495 thạc sĩ... Trường có 381 giảng viên hạng III; 135 giảng viên hạng II; 50 giảng viên hạng I. Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên là 50%.

Trường đào tạo 57 ngành đại học (*trong đó có 3 ngành đại học chất lượng cao*), 38 chuyên ngành thạc sĩ, 17 chuyên ngành tiến sĩ. Ngoài ra, Trường Đại học Vinh còn có 2 trường trực thuộc (Trường THPT Chuyên, Trường Thực hành Sư phạm). Quy mô đào tạo của Trường là gần 35.000 HSSV, học viên, trong đó HSSV, học viên chính quy là 22.000 người.

Trong 57 ngành đào tạo đại học, Trường có 14 ngành đào tạo giáo viên là các ngành truyền thống, cung cấp nguồn giáo viên chất lượng cao cho cả nước. Trong quá trình xây dựng và phát triển, chất lượng đào tạo luôn được Nhà trường quan tâm hàng đầu. Từ năm 2017, Nhà trường đã xây dựng và phát triển CTĐT tiếp cận CDIO cho tất cả các ngành đào tạo đại học và chuyên ngành đào tạo sau đại học. Để triển khai Chương trình Giáo dục phổ thông mới, Trường đang tập trung xây dựng các mô hình đào tạo giáo viên nói riêng, đào tạo các nguồn nhân lực nói chung theo tiếp cận năng lực, đổi mới mạnh mẽ phương pháp giảng dạy, ứng dụng CNTT, phát triển hệ thống hỗ trợ dạy học e-Learning, các hình thức dạy học trực tuyến nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo.

Công tác bồi dưỡng thường xuyên cũng được Nhà trường quan tâm đẩy mạnh với các chương trình bồi dưỡng phong phú, đa dạng. Đặc biệt, với sự hỗ trợ của Chương trình phát triển các trường sư phạm để nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý CSGD phổ thông (ETEP), Nhà trường đã và đang đóng góp có hiệu quả công tác bồi dưỡng thường xuyên giáo viên các cấp học cho các tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước.

Nhà trường đã sớm triển khai các hoạt động ĐBCL. Năm 2017, Nhà trường đã được công nhận đạt tiêu chuẩn KĐCL CSGD. Năm 2023, Nhà trường đã được công nhận đạt tiêu chuẩn KĐCL CSGD chu kỳ 2. Đến nay đã có 16 CTĐT đại



học chính quy được đánh giá ngoài theo Bộ tiêu chuẩn Quốc gia và được công nhận đạt chuẩn chất lượng giáo dục (*Kỹ thuật xây dựng, Ngôn ngữ Anh, Quản trị kinh doanh, Giáo dục Tiểu học, Sư phạm Hóa học, Giáo dục Mầm non, Kế toán, Luật Kinh tế, Giáo dục Thể chất, Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Tiếng Anh, Tài chính - Ngân hàng*). Có 2 CTĐT đại học chính quy được đánh giá ngoài và được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA là Sư phạm Toán học và CNTT.

Hoạt động NCKH của Trường tập trung trên 3 lĩnh vực: khoa học cơ bản, KHGD và KHCN, ứng dụng - triển khai. Nhà trường đã xây dựng Chiến lược phát triển KHCN giai đoạn 2018 - 2020, tầm nhìn đến năm 2025; ban hành Quy định về quản lý các hoạt động KHCN.

Trong những năm gần đây, cán bộ, giảng viên của Trường đã chủ trì và tham gia triển khai nhiều dự án KHCN của Chính phủ, các đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu cấp Bộ, cấp Nhà nước. Trung bình hàng năm, Trường thực hiện 120 đề tài/dự án các cấp với tổng kinh phí gần 9,4 tỷ đồng, chiếm khoảng 4% tổng kinh phí hoạt động của Nhà trường; trong đó có 48,65% kinh phí thực hiện đề tài/dự án cấp nhà nước, cấp bộ từ nguồn ngân sách Trung ương, 14,04% kinh phí thực hiện đề tài/dự án cấp tỉnh từ nguồn ngân sách địa phương, 37,31% là đề tài cấp trường.

Hoạt động hợp tác quốc tế của Trường được đẩy mạnh. Nhà trường có quan hệ hợp tác đào tạo, NCKH, bồi dưỡng cán bộ với hàng chục CSGD đại học, các tổ chức khoa học quốc tế từ Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ và Châu Úc. Trong những năm qua, Trường đã ký kết các chương trình hợp tác song phương với nhiều trường đại học lớn trên thế giới tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, giảng viên, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh tham gia học tập, NCKH.

Nhà trường cũng đã chủ trì tổ chức nhiều hội thảo khoa học khu vực và quốc tế; tạo lập được các nhóm nghiên cứu, nhóm nghiên cứu mạnh với các nhà khoa học đầu ngành như: nhóm nghiên cứu Quang học - Quang phổ, nhóm nghiên cứu Xác suất và Thống kê, nhóm nghiên cứu Ngôn ngữ học,... ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động đối với nhóm nghiên cứu của Trường Đại học Vinh. Nhà trường đã có chính sách mạnh về việc khen thưởng cho các tác giả có công bố quốc tế hàng năm. Trong 5 năm gần đây, Trường luôn nằm trong top 15 trường đại học có công bố quốc tế nhiều nhất ở Việt Nam. Năm 2020, Trường có 157 bài; năm 2021, số lượng công bố khoa học trên tạp chí quốc tế thuộc danh mục Web of Science và Scopus trên 200 bài; vượt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ trường lần thứ XXXII đề ra (*đạt mốc 100 bài/năm vào năm 2022*).

Hoạt động NCKH của sinh viên được quan tâm đẩy mạnh. Từ năm học 2018 - 2019, Nhà trường đổi mới hoạt động NCKH của sinh viên. Số đề tài tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học sinh viên và đạt giải thưởng "Tài năng khoa học trẻ Việt Nam", "Sinh viên NCKH" cấp Bộ ngày càng tăng.

Tạp chí Khoa học của Trường mỗi năm ra 4 kỳ có chất lượng tốt, được nâng cấp theo các tiêu chuẩn của Hệ thống cơ sở dữ liệu ASEAN (ACI).

Về CSVC, Trường Đại học Vinh có Cơ sở chính tại số 182, đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Trong những năm qua, với sự quan tâm đầu tư của Chính phủ, Bộ GD&ĐT và sự giúp đỡ của tỉnh Nghệ An, tỉnh Hà Tĩnh, Nhà trường đã có hệ thống CSVC hiện đại, cơ bản đáp ứng được yêu cầu của Nhà trường trong thời kỳ hội nhập, được đánh giá là CSGD đại học có CSVC vào tốp đầu của cả nước. Trường có: 10 hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ; 36 phòng học từ 100 đến 200 chỗ; 85 phòng học từ 50 đến 100 chỗ; 155 phòng học dưới 50 chỗ; 16 phòng học đa phương tiện; 78 phòng làm việc của các đơn vị chức năng; 14 phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu; 2 thư viện, trung tâm học liệu; 3 trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập. Hệ thống phòng học được trang bị đầy đủ tiện nghi cho giảng dạy và học tập. Quy hoạch đất để xây dựng Trường đã được phê duyệt là 130 ha, trong đó diện tích đã được xây dựng và đưa vào sử dụng là 44,12 ha.

Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào là thư viện lớn nhất khu vực Bắc miền Trung, là một tòa nhà 7 tầng với diện tích sàn gần 9.000 m<sup>2</sup> gồm không gian học tập tầng 1, 6 phòng học, 1 phòng xử án mô phỏng, 3 phòng máy tính, 8 kho sách và phòng đọc với gần 1.500 chỗ ngồi. Thư viện hiện nay có hệ thống mượn - trả sách tự động; hệ thống trả sách 24/7; hệ thống máy tính; phần mềm quản lý thư viện Kipos; máy scan - số hóa. Không gian học tập với đầy đủ các phương tiện hiện đại, máy tính kết nối mạng cho sinh viên tự học, đáp ứng yêu cầu chương trình đào tạo tiếp cận theo CDIO. Tài liệu gồm có 16.118 tên với 175.095 cuốn; 16.191 luận văn thạc sĩ và 4.652 luận án tiến sĩ. Thư viện số tại địa chỉ <http://thuvien.vinhuni.edu.vn/> cung cấp 21.021 tài liệu; trong đó tạp chí khoa học nước ngoài có thể truy cập cơ sở dữ liệu điện tử Proquest Center và các cơ sở dữ liệu điện tử khác có liên kết.

Trường có hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại, bao gồm: Hệ thống hạ tầng mạng gồm trục kết nối 15 tòa nhà bằng 5 đường truyền với độ dài gần 10km đảm bảo tốc độ kết nối 1Gbps cho hơn 1.000 máy tính của Nhà trường. Hệ thống mạng wifi với hơn 250 điểm truy cập được lắp đặt trong khuôn viên Nhà

trường, các phòng học, phòng thí nghiệm, sân chơi, bãi tập, ký túc xá... hiện đang phục vụ miễn phí cho cán bộ và sinh viên. Hệ thống camera được lắp đặt tại các vị trí, góp phần đảm bảo công tác an ninh, trật tự trong Nhà trường.

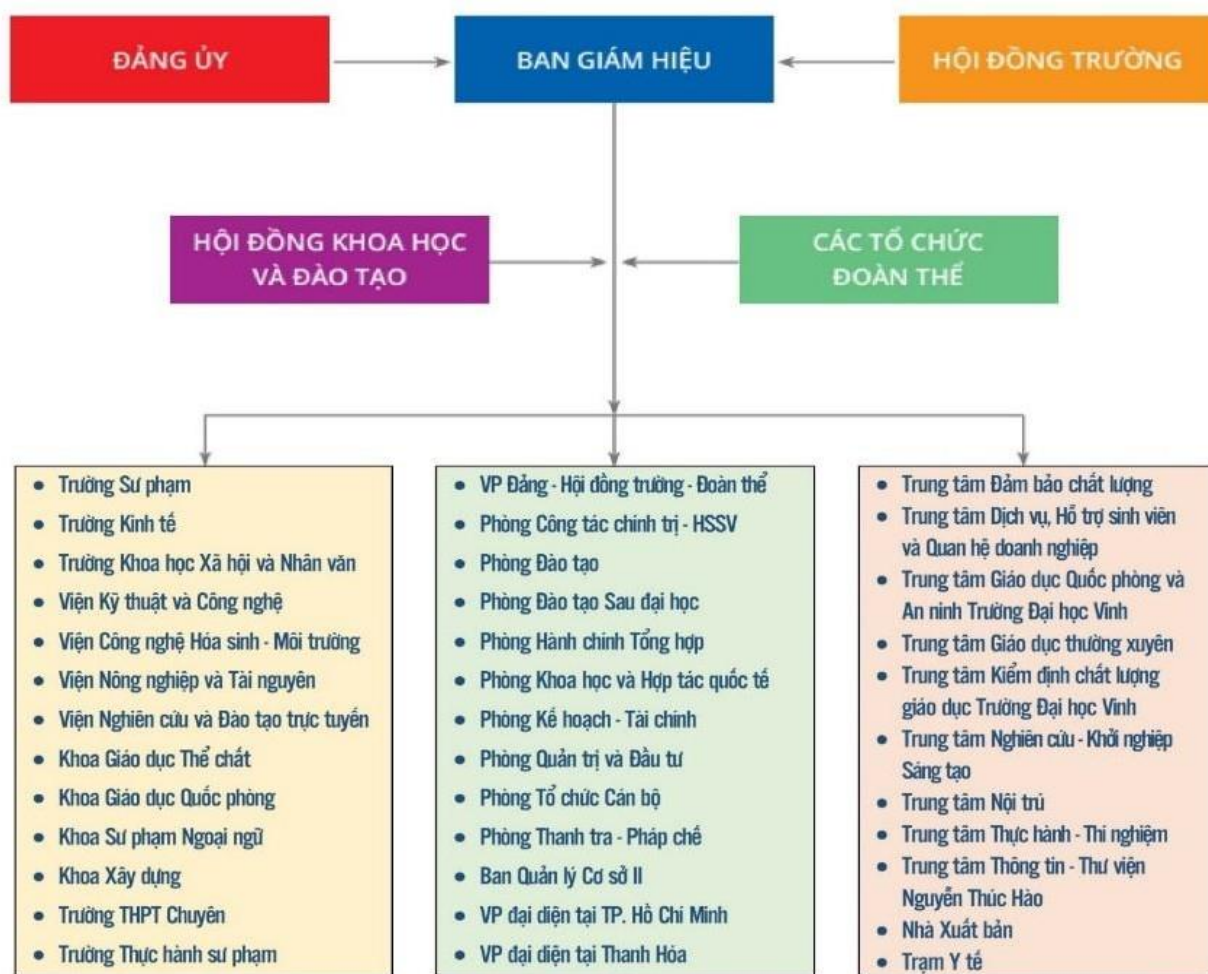
Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm với 50 phòng thí nghiệm được quy hoạch phù hợp với các ngành đào tạo theo tiếp cận CDIO, trang thiết bị hiện đại, được bổ sung thường xuyên. Ngoài ra, Trường còn có xưởng thực tập, thực hành hiện đại; phòng thực hành nhạc họa; vườn ươm, ao nuôi thực nghiệm đảm bảo phục vụ tốt công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh. Sinh viên SP có thể thực hành nghề tại hệ thống trường Thực hành sư phạm các cấp Mầm Non, Tiểu học, Trung học cơ sở và Trường THPT Chuyên. Đặc biệt, Trường Sư phạm đã xây dựng được hệ thống các "phòng thí nghiệm phổ thông" khá hoàn chỉnh để phục vụ đào tạo sinh viên khối ngành đào tạo giáo viên.

Ký túc xá sinh viên Cơ sở I có 315 phòng ở; Khu nhà ở Hưng Bình có 136 phòng ở. Cơ sở vật chất tại Ký túc xá được đầu tư khang trang, sạch đẹp, các phòng đều có máy nước nóng lạnh, điều hòa nhiệt độ... an ninh trật tự được đảm bảo. Trạm Y tế của Trường được bố trí khuôn viên riêng, có 8 phòng làm việc với đội ngũ 11 y, bác sĩ, với đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại và thuốc, vật tư y tế đáp ứng tốt nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu và khám, chữa bệnh cho cán bộ, viên chức và học sinh, sinh viên, học viên trong Trường.

Ngoài cơ sở vật chất phục vụ học tập, nghiên cứu, sinh hoạt, Nhà trường còn có hệ thống sân chơi, bãi tập phục vụ đào tạo ngành Giáo dục Thể chất và môn Thể dục thể thao cho sinh viên toàn Trường. Đây cũng là nơi tổ chức các giải thể thao của cán bộ, sinh viên; nơi để cán bộ, giảng viên, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh rèn luyện thể chất, rèn luyện sức khỏe.

#### ***1.1.4. Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Vinh***

Trường Đại học Vinh hiện nay được tổ chức theo mô hình quản lý 3 cấp đó là cấp Trường Đại học Vinh (cấp 1), cấp Trường/Khoa/Viện thuộc và trực thuộc (cấp 2), cấp Khoa chuyên ngành/Bộ môn (cấp 3). Các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường Đại học Vinh hiện nay gồm 3 trường thuộc, 4 viện, 4 khoa, 1 Trường THPT Chuyên, 1 Trường Thực hành Sư phạm; có 22 phòng ban, trung tâm, trạm và 2 Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Thanh Hóa. Sơ đồ tổ chức cụ thể như sau:



- Đảng ủy lãnh đạo Nhà trường và các tổ chức đoàn thể, xã hội. Đảng bộ Trường Đại học Vinh là đảng bộ cơ sở trực thuộc Đảng bộ tỉnh Nghệ An. Hiện nay, Đảng bộ có 8 đảng bộ bộ phận (trong đó có 26 chi bộ cán bộ, 10 chi bộ học viên, sinh viên), 19 chi bộ trực thuộc Đảng ủy Trường.

Nhà trường có các đoàn thể quần chúng: Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên, Hội Cựu chiến binh. Công đoàn Trường Đại học Vinh trực thuộc Công đoàn Giáo dục Việt Nam với 29 Công đoàn bộ phận; Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Trường Đại học Vinh trực thuộc Tỉnh đoàn Nghệ An với 11 Đoàn trường thuộc/trực thuộc, Đoàn viện, Liên chi đoàn và 2 chi đoàn trực thuộc; Hội Sinh viên Việt Nam Trường Đại học Vinh trực thuộc Hội Sinh viên Việt Nam tỉnh Nghệ An với 3 Hội Sinh viên trường thuộc, 7 Liên chi Hội Sinh viên khoa/viện; Hội Cựu chiến binh Trường Đại học Vinh trực thuộc Hội Cựu chiến binh tỉnh Nghệ An với 3 chi hội trực thuộc.

- Hội đồng trường gồm 19 thành viên.
- Ban Giám hiệu: gồm Hiệu trưởng và 2 Phó Hiệu trưởng.
- 3 trường thuộc, 4 viện, 4 khoa gồm: Trường Sư phạm, Trường Kinh tế, Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn, Viện Kỹ thuật và Công nghệ, Viện Công

nghệ Hóa sinh

- Môi trường, Viện Nông nghiệp và Tài nguyên, Viện NC&ĐTTT, Khoa Giáo dục Thể chất, Khoa Giáo dục Quốc phòng, Khoa Sư phạm Ngoại ngữ, Khoa Xây dựng.

- 2 trường trực thuộc: Trường THPT Chuyên, Trường Thực hành Sư phạm.

- 22 phòng ban, trung tâm, trạm: Văn phòng Đảng - Hội đồng trường - Đoàn thể, Phòng CTCT-HSSV, Phòng Đào tạo, Phòng Đào tạo Sau đại học, Phòng Hành chính Tổng hợp, Phòng KH&HTQT, Phòng Kế hoạch - Tài chính, Phòng Quản trị và Đầu tư, Phòng Tổ chức Cán bộ, Phòng Thanh tra - Pháp chế, Ban Quản lý Cơ sở II, Trung tâm ĐBCL, Trung tâm DV, HTSV&QHDN, Trung tâm Giáo dục quốc phòng và An ninh, Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Trung tâm KĐCLGD, Trung tâm Nghiên cứu - Khởi nghiệp sáng tạo, Trung tâm Nội trú, Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm, Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào, Nhà Xuất bản, Trạm Y tế.

- 2 Văn phòng đại diện: Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh, Văn phòng đại diện tại tỉnh Thanh Hóa.

#### ***1.1.5. Bối cảnh triển khai các hoạt động của Trường Đại học Vinh***

Trường Đại học Vinh tổ chức hoạt động theo các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, đặc biệt là Nghị quyết số 29- NQ/TW ngày 4/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14; Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; Nghị quyết số 88/2014/QH13 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; các nhiệm vụ của Chương trình phát triển các trường sư phạm để nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý CSGD phổ thông (ETEP)... để phát triển Trường thành Đại học, góp phần giải quyết những vấn đề lớn trong đào tạo nguồn nhân lực theo nhu cầu xã hội, đáp ứng nhu cầu thế giới việc làm cho tất cả các khối ngành, đặc biệt là khối ngành khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên.

Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Trường Đại học Vinh lần thứ XXXII nhiệm kỳ 2020 - 2025 đã xác định tầm nhìn chiến lược và định hướng phát triển chung của Nhà trường là: *"Phát triển Trường Đại học Vinh thành Đại học Vinh, là trụ cột của các CSGD đại học khu vực Bắc Trung Bộ, hướng tới xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á"*. Xây dựng Trường Đại học Vinh thành một CSGD đại học năng động, sáng tạo, chuyên nghiệp, tự do học thuật trên tinh thần dân chủ, tự chủ, bình đẳng, phấn đấu đến năm 2025, Nhà trường đủ điều kiện cơ bản để xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á.

Hiện nay, Trường Đại học Vinh đã và đang triển khai đề án tái cấu trúc Nhà trường, sắp xếp lại các khoa và ngành nghề đào tạo trên cơ sở phân tích các tiềm năng, thế mạnh và thách thức; tiếp tục xây dựng Nhà trường thành trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, thành trung tâm NCKH, đổi mới sáng tạo, trung tâm ĐBCL và KĐCLGD của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước. Trên cơ sở sắp xếp công tác tổ chức, nhân lực, Nhà trường đang triển khai thực hiện có hiệu quả, chất lượng công tác đào tạo, đào tạo lại giáo viên và bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục cho khu vực và cả nước. Nhà trường đã và đang tiến hành rà soát, quy hoạch lại các ngành và chuyên ngành đào tạo của Trường, làm cơ sở để phân tầng, xếp hạng và nâng cao hiệu quả đầu tư. Một số ngành và CTĐT chất lượng cao bắt đầu được triển khai.

Trường tập trung nâng cao chất lượng tất cả các mặt hoạt động, đẩy mạnh các hoạt động đào tạo và NCKH đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Nhà trường phối hợp với các cơ sở đào tạo của địa phương để bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho các tỉnh và một số địa bàn trọng điểm trong cả nước. Nhà trường phối hợp tốt với tỉnh Nghệ An và các địa phương triển khai các CTĐT gắn với thực tiễn phát triển của các địa phương; triển khai hoạt động NCKH theo nhu cầu, đơn đặt hàng của tỉnh và của doanh nghiệp. Nhà trường quan tâm gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và NCKH, trong đó NCKH góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và đào tạo phải gắn liền với nhiệm vụ NCKH. Nhà trường đẩy mạnh thu hút các nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách nhà nước, tranh thủ sự ủng hộ của tỉnh Nghệ An và các doanh nghiệp để đầu tư xây dựng Nhà trường đáp ứng yêu cầu của một trường đại học trọng điểm quốc gia. Những thách thức chính của Trường Đại học Vinh là:

- Kinh tế tri thức phát triển mạnh mẽ ở nhiều nước trên thế giới, tạo ra khoảng cách kinh tế và tri thức giữa Việt Nam với các nước ngày càng lớn.
- Sự cạnh tranh gay gắt của các CSGD đại học trên cả nước trong tuyển

sinh, nhân lực, chất lượng đào tạo và dịch vụ.

- Yêu cầu đổi mới giáo dục đại học hướng đến phát triển năng lực, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp cho người học.

- Chất lượng đào tạo và CTĐT chưa thật sự đáp ứng nhu cầu xã hội, đặc biệt là tự chủ đại học.

- Việc đáp ứng yêu cầu chất lượng, cơ cấu và số lượng nguồn nhân lực cho giáo dục đại học còn những bất cập.

- Yêu cầu chuyển đổi số phục vụ đào tạo, NCKH và quản lý một cách đồng bộ, thống nhất.

## 1.2. Khái quát về Trường Sư phạm thuộc Trường Đại học Vinh

*Tên tiếng Việt:* Trường Sư phạm - Trường Đại học Vinh

*Tên tiếng Anh:* College of Education - Vinh University

Địa chỉ: 182 Lê Duẩn, Tp. Vinh, Tỉnh Nghệ An

**Sứ mạng:** Trường Sư phạm – Trường Đại học Vinh là đơn vị đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục chất lượng cao; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo khoa học giáo dục, khoa học cơ bản, phục vụ cộng đồng, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội khu vực Bắc miền Trung và cả nước.

**Tầm nhìn:** Trường Sư phạm là trường thuộc của Đại học Vinh, đến năm 2030 là trường Sư phạm thông minh, trụ cột trong mạng lưới đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục khu vực Bắc Trung bộ và cả nước.

**Giá trị cốt lõi:** Đoàn kết - Trách nhiệm - Say mê - Sáng tạo - Phát triển.

**Lịch sử phát triển:** Năm 1959, Trường Đại học Vinh được Bộ Giáo dục quyết định thành lập với tên gọi ban đầu là Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh. Ngày 29/2/1962, Bộ trưởng Bộ Giáo dục có quyết định đổi tên Phân hiệu ĐHSPT Vinh thành Trường ĐHSPT Vinh. Được thành lập vào những năm đầu thập kỷ 60 của thế kỷ XX với rất nhiều khó khăn phải đối diện mà lớn nhất là chiến tranh và những ngày tháng dài đi sơ tán. Những ngày đầu trường được sơ tán về Thạch Thành - Thanh Hoá, sau đó chuyển vào Quỳnh Lưu - Nghệ An. Nhà trường vinh dự là trường đại học đầu tiên của Trung ương đóng trên quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, mảnh đất địa linh nhân kiệt, có truyền thống hiếu học, yêu nước và cách mạng.

Sau Đại học Sư phạm Hà Nội, trường Vinh là ngôi trường sư phạm thứ hai được thành lập, khăn trương đào tạo giáo viên cho đất nước là nhiệm vụ hàng đầu lúc bấy giờ của trường. Việc thành lập Đại học Sư phạm Vinh đã góp phần phát

triển sự nghiệp sư phạm cách mạng, thể hiện sự quan tâm đặc biệt và tầm nhìn chiến lược của Đảng và Nhà nước đối với sự nghiệp giáo dục. Trải qua 42 năm xây dựng và phát triển, ngày 25/4/2001, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định đổi tên Trường ĐHSP Vinh thành trường Đại học Vinh.

Ngày 21/7/2021, Hội đồng trường Đại học Vinh đã ban hành Nghị quyết về việc thành lập Trường Sư phạm thuộc Trường Đại học Vinh, tiếp nối truyền thống và thế mạnh đào tạo, bồi dưỡng giáo viên trong suốt hơn 60 năm qua. Việc thành lập Trường Sư phạm được đánh giá là một bước tiến quan trọng trong chiến lược phát triển của Trường Đại học Vinh, phát huy truyền thống dạy học và uy tín giáo dục, đào tạo cử nhân sư phạm của nhà trường. Nhà trường đã và đang có nhiều đóng góp to lớn trong công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và đề xuất, đóng góp nhiều luận cứ khoa học làm nền tảng cho các cuộc cải cách, đổi mới giáo dục.

#### **Nguồn lực của Trường Sư phạm:**

Trường Sư phạm có 12 khoa và 1 trung tâm gồm: Khoa Toán học, Khoa Vật Lý, Khoa Hóa học, Khoa Tin học, Khoa Ngữ Văn, Khoa Sinh học, Khoa Lịch Sử, Khoa Địa lí, Khoa Giáo dục chính trị, Khoa GD mầm non, Khoa GD tiểu học, Khoa Tâm lý - Giáo dục và Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm. Với sứ mệnh là đơn vị đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục chất lượng cao; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo khoa học giáo dục, khoa học cơ bản, phục vụ cộng đồng, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội khu vực Bắc miền Trung và cả nước. Đến năm 2030, Trường Sư phạm hứa hẹn sẽ trở thành Trường Sư phạm thông minh, trực tột trong mạng lưới đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục của khu vực Bắc Trung bộ và cả nước. Số liệu cơ bản về Nhà trường là:

- Tổng quy mô đào tạo:

+ Đại học: 12.000

+ Thạc sĩ: 2.900

+ Tiến sĩ: 80

- Tổng số giảng viên và cán bộ nghiên cứu:

+ Cơ hữu: 175      Thỉnh giảng: 90

+ Cán bộ cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên: 127 (2 GS, 29 PGS, 127 tiến sĩ)

- Tổng số chương trình đào tạo:

+ Đại học: 13

+ Cao học: 27



+ Tiến sĩ: 15

Mỗi ngành đào tạo đều được cập nhật chương trình giảng dạy, tài liệu học tập thường xuyên, ứng dụng tối đa công nghệ số phù hợp với xu thế của thời đại. Sinh viên của Trường luôn được tạo điều kiện để tham gia thực hành môn học; đi kiến tập, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm từ sớm. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo các ngành sư phạm được phát triển dựa theo Đề cương CDIO đã được tham vấn ý kiến các bên liên quan. Trên cơ sở đó, các ngành đã xây dựng Chương trình dạy học gồm các học phần được thiết kế sao cho tỷ lệ lý thuyết/thực hành/đồ án được xây dựng dựa trên nguyên tắc đảm bảo việc tích hợp khoa học, có hệ thống tất cả các chuẩn đầu ra của CTĐT vào chương trình dạy học thể hiện qua Ma trận kỹ năng và Ma trận phân nhiệm chuẩn đầu ra cho các học phần trình bày trong Mô tả chương trình đào tạo. Do đó, tỷ lệ số tiết thực hành, đồ án trong chương trình đào tạo năm 2021 đã tăng lên đáng kể so với chương trình đào tạo năm 2017, đặc biệt là thông qua chuỗi 7 học phần dạy học dựa vào dự án/đồ án cho tất cả 13/13 CTĐT giáo viên.

Trường Sư phạm đóng tại Trụ sở chính của Trường Đại học Vinh tại số 182, đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Trong những năm qua, với sự quan tâm đầu tư của Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo và sự giúp đỡ của tỉnh Nghệ An, tỉnh Hà Tĩnh, Nhà trường đã có hệ thống cơ sở vật chất hiện đại, cơ bản đáp ứng được yêu cầu của Nhà trường trong thời kỳ hội nhập. Trong 5 cơ sở của Đại học Vinh, cơ sở 1 tại số 182 đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; diện tích gần 14 ha. Đây là nơi tập trung hệ thống quản lý nhà trường, văn phòng làm việc của các đơn vị trong trường, hệ thống phòng học, các phòng thí nghiệm - thực hành, thư viện, ký túc xá, trạm y tế, sân vận động, nhà tập đa năng,... Hệ thống phòng học được trang bị đầy đủ tiện nghi cho giảng dạy và học tập.

Trường Sư phạm, Trường Đại học Vinh có mối quan hệ hợp tác tốt trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục với các Trường ĐHSP trọng điểm, các cơ sở đào tạo bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục; với Sở Giáo dục và Đào tạo, các Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc các tỉnh: Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thanh Hoá,... và nhiều địa phương trong cả nước. Từ những truyền thống Sư phạm của Trường Đại học Sư phạm Vinh trước đây và Trường Đại học Vinh hôm nay, Trường Sư phạm sẽ trở thành đơn vị vững mạnh, là địa chỉ tin cậy để các em học sinh, sinh viên, giáo viên lựa chọn là nơi đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục cho các tỉnh Bắc Trung bộ và cả nước.

## PHẦN 2

### SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

#### **2.1. Nhu cầu đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực ngành đề xuất mở**

Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 30/7/2013 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2020 đã đề ra một số nhiệm vụ và giải pháp, trong đó yêu cầu: “Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành,... hỗ trợ Nghệ An sớm trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao...là trung tâm giáo dục - đào tạo đại học vùng Bắc Trung Bộ”; Quyết định số 197/2007/QĐ-TTg ngày 28/12/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Nghệ An đến năm 2020 khẳng định: “Xây dựng Nghệ An thành trung tâm giáo dục - đào tạo đại học vùng Bắc Trung Bộ. Đầu tư nâng cấp trường đại học Vinh trở thành trường đại học đạt tiêu chuẩn quốc tế”.

Hiện nay, trước nhu cầu hỗ trợ, chăm sóc sức khỏe tinh thần, phát triển toàn diện cho trẻ em, cho học sinh và và hỗ trợ tâm lý cho cộng đồng ngày càng cao của xã hội, bên cạnh đáp ứng nguồn nhân lực giảng dạy Tâm lý học, Giáo dục học ở các cơ sở giáo dục, còn có nhiều hơn các chuyên viên tư vấn, tham vấn tâm lý tại các trường học, trung tâm tham vấn tâm lý, các chuyên viên hỗ trợ cộng đồng, hỗ trợ trẻ khuyết tật ở các cơ sở giáo dục khuyết tật, các nhà nghiên cứu về Tâm lý học, Giáo dục học ở các viện nghiên cứu, các trung tâm nghiên cứu.

Ngày 18/12/2017, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành thông tư số: 31/2017/TT-BGDĐT, hướng dẫn thực hiện công tác tư vấn tâm lý cho học sinh trong trường phổ thông, cũng khẳng định sự quan tâm của các cấp trước yêu cầu cần có các nhà tư vấn có chuyên môn trong trường phổ thông.

Nghệ An là một tỉnh lớn nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Trung Bộ của Việt Nam. Khu vực Bắc Trung Bộ là một trong 7 vùng kinh tế của Việt Nam, bao gồm 6 tỉnh (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế) với diện tích 5.150.069 ha (chiếm 15,5% diện tích cả nước), dân số hơn 10 triệu người (chiếm 13% dân số cả nước). Nhu cầu nhân lực của Nghệ An nói riêng và Vùng kinh tế lân cận nói chung là rất lớn. Thực tế cho thấy, nhu cầu lao động đối với lĩnh vực này là không nhỏ, nghiên cứu thị trường để đào tạo những ngành phù hợp với nhu cầu của xã hội có ý nghĩa rất quan trọng.

Trong các ngành thuộc khoa học Xã hội và Nhân văn, Tâm lý học luôn giữ

vị trí quan trọng trong đời sống tinh thần của xã hội. Hiện nay, việc đào tạo ngành Tâm lý học giáo dục bậc đại học ở Trường Đại học Vinh có ý nghĩa lý luận và thực tiễn to lớn nhằm đáp ứng nhu cầu lớn của doanh nghiệp, phục vụ trực tiếp cho giáo dục địa phương và các vùng lân cận. Sinh viên ngành Tâm lý học giáo dục ra trường đảm nhiệm nhiều vị trí việc làm trong xã hội như: chuyên viên tham vấn, trị liệu tâm lý, chuyên viên tâm lý học nhân sự, giảng viên tâm lý và các vị trí công tác khác trong lĩnh vực giáo dục và các tổ chức sự nghiệp, kinh tế, xã hội khác nhau. Tuy nhiên, số sinh viên ra trường vẫn chưa đáp ứng hết được nhu cầu của xã hội, đặc biệt ở Nghệ An còn thiếu hụt rất lớn, mặt khác trong những năm gần đây các cơ sở đào tạo tuyển sinh học sinh theo học ngành Tâm lý học giáo dục luôn ổn định và phát triển, điều này cho thấy ngành tâm lý học là một ngành đang rất phát triển và đáp ứng được nhu cầu của xã hội.

Với một tình lớn với qui mô và phát triển như hiện nay và trong tương lai đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày phát triển, các rối loạn tâm lý, khủng hoảng tâm lý học đường, bạo lực học đường, tâm lý gia đình, tâm lý người lao động với tỷ lệ ngày một tăng, do đó nhu cầu chăm sóc tinh thần và phục hồi chức năng tâm lý của người dân ngày càng tăng cao, vì vậy, ngành Tâm lý học giáo dục ngày càng có vai trò và ý nghĩa quan trọng. Trên cơ sở này, chúng tôi cho rằng, việc mở ngành Tâm lý học theo hướng ứng dụng để giải quyết các vấn đề của đời sống xã hội đang đặt ra là cần thiết.

Chính vì vậy, việc đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Tâm lý học giáo dục ở Trường Sư phạm, Trường Đại học Vinh có ý nghĩa to lớn cả về lý luận và thực tiễn hiện nay nhằm góp phần thực hiện những chủ trương, chính sách của Bộ giáo dục và Đào tạo và giải quyết những vấn đề của thực tiễn giáo dục địa phương.

Từ những nghiên cứu nhu cầu thị trường lao động, thực tiễn đào tạo trong nước và năng lực đào tạo, Khoa Tâm lý Giáo dục, Trường Sư phạm kính đề nghị Trường Đại học Vinh cho phép mở ngành đào tạo Tâm lý học giáo dục.

## **2.2. Sự phù hợp với sứ mạng, mục tiêu phát triển của cơ sở giáo dục đại học**

Trường Đại học Vinh là một trong những Trường Đại học lớn, nằm trên khu vực Bắc Trung Bộ của Việt Nam. Sứ mạng của Trường Đại học Vinh là *“Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển giáo dục và đào tạo của khu vực Bắc Trung Bộ; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của*

quốc gia và quốc tế”. Tầm nhìn “*Trường Đại học Vinh trở thành đại học thông minh, xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á vào năm 2030, hướng đến top 1000 đại học hàng đầu thế giới vào năm 2045*”. Để làm được điều này, Nhà trường đã và đang tập trung mở rộng quy mô cùng với nâng cao chất lượng đào tạo, bởi vậy, đổi mới và hiện đại hoá nội dung, chương trình, phương pháp giảng dạy và cơ sở vật chất được thực hiện thường xuyên tại Trường. Song song với đào tạo, nghiên cứu khoa học cũng được thúc đẩy phát triển mạnh mẽ nhằm đóng góp cho sự phát triển giáo dục của địa phương đáp ứng yêu cầu đổi mới toàn diện trong giáo dục, cụ thể:

- Cho đến nay, Trường đào tạo 57 ngành đại học (trong đó có 3 ngành đại học chất lượng cao), 38 chuyên ngành thạc sĩ, 17 chuyên ngành tiến sĩ (2). Ngoài ra, Trường Đại học Vinh còn có 3 trường trực thuộc (Trường THPT Chuyên, Trường Mầm non thực hành và Trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông thực hành). Quy mô đào tạo của Trường là gần 35.000 học sinh, sinh viên, học viên, trong đó sinh viên, học viên chính quy là 22.000 người. Trong 57 ngành đào tạo đại học, Trường Đại học Vinh có 14 ngành đào tạo giáo viên là các ngành truyền thống, cung cấp nguồn giáo viên chất lượng cao cho cả nước. Trong quá trình xây dựng và phát triển, chất lượng đào tạo luôn được Nhà trường quan tâm hàng đầu. Từ năm 2017, Nhà trường đã xây dựng và phát triển Chương trình đào tạo tiếp cận CDIO cho tất cả các ngành đào tạo đại học và chuyên ngành đào tạo sau đại học. Để triển khai Chương trình Giáo dục phổ thông mới, Trường đang tập trung xây dựng các mô hình đào tạo giáo viên nói riêng, đào tạo các nguồn nhân lực nói chung theo tiếp cận năng lực, đổi mới mạnh mẽ phương pháp giảng dạy, ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển hệ thống hỗ trợ dạy học E-learning, các hình thức dạy học trực tuyến nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo.

- Công tác bồi dưỡng thường xuyên cũng được Nhà trường quan tâm đầy mạnh với các chương trình bồi dưỡng phong phú, đa dạng. Đặc biệt, với sự hỗ trợ của Chương trình phát triển các trường sư phạm để nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông (ETEP), Nhà trường đã và đang đóng góp có hiệu quả công tác bồi dưỡng thường xuyên giáo viên các cấp học cho các tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước.

- Nhà trường đã sớm triển khai các hoạt động đảm bảo chất lượng. Năm 2017, Nhà trường đã được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục. Năm 2023, Nhà trường đã được công nhận đạt chuẩn KĐCL cơ sở giáo dục chu kỳ 2. Đến nay đã có 16 chương trình đào tạo đại học chính quy được đánh

giá ngoài theo Bộ tiêu chuẩn Quốc gia và được công nhận đạt chuẩn chất lượng giáo dục (Quản trị kinh doanh, Ngôn ngữ Anh, Kỹ thuật xây dựng, GD tiểu học, GD mầm non, Kế toán, Luật kinh tế, Sư phạm Hoá học). Có 2 chương trình đào tạo đại học chính quy được đánh giá ngoài theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA là Sư phạm Toán học và Công nghệ thông tin.

- Nhà trường có quan hệ hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, bồi dưỡng cán bộ với hàng chục cơ sở giáo dục đại học, các tổ chức khoa học quốc tế từ Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ và Châu Úc. Nhà trường cũng đã chủ trì tổ chức nhiều hội thảo khoa học khu vực và quốc tế; tạo lập được các nhóm nghiên cứu, nhóm nghiên cứu mạnh với các nhà khoa học đầu ngành như: nhóm nghiên cứu Quang học - Quang phổ, nhóm nghiên cứu Xác suất và Thống kê, nhóm nghiên cứu Ngôn ngữ học... ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động đối với nhóm nghiên cứu của Trường Đại học Vinh. Nhà trường đã có chính sách mạnh về việc khen thưởng cho các tác giả có công bố quốc tế hàng năm. Trong 5 năm gần đây, Trường luôn nằm trong top 15 trường đại học có công bố quốc tế nhiều nhất ở Việt Nam. Năm 2020, các nhà khoa học Trường Đại học Vinh đã công bố 157 công trình nghiên cứu trên các tạp chí quốc tế thuộc danh mục Web of Science và Scopus, tăng hơn gấp đôi so với năm 2019; vượt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ trường lần thứ XXXII đề ra.

Trên cơ sở Tầm nhìn, sứ mạng trên, Trường Sư phạm với 12 khoa và 01 trung tâm đã được thành lập, gồm: Khoa Toán học, Khoa Vật Lý, Khoa Hóa học, Khoa Tin học, Khoa Ngữ Văn, Khoa Sinh học, Khoa Lịch Sử, Khoa Địa Lý, Khoa Giáo dục chính trị, Khoa GD mầm non, Khoa GD tiểu học, Khoa Tâm lý – Giáo dục và Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm. Sứ mạng của Trường Sư phạm là đơn vị đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục chất lượng cao; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo khoa học giáo dục, khoa học cơ bản, phục vụ cộng đồng, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội khu vực Bắc miền Trung và cả nước. Với tầm nhìn đến năm 2030, Trường Sư phạm hứa hẹn sẽ trở thành Trường Sư phạm thông minh, trụ cột trong mạng lưới đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục của khu vực Bắc Trung bộ và cả nước. Dấu ấn Trường Sư phạm hôm nay, không phải là một thành quả tức thì mà là kết quả của một quá trình phấn đấu liên tục, bền bỉ, là hành trình của sự tích lũy lâu dài về cả chất và lượng, của nhiều sự cống hiến từ các thế hệ lãnh đạo, cán bộ, viên chức, học sinh sinh viên và học viên nhà trường qua các thời kỳ. Trường Sư phạm - Trường Đại học Vinh đã và đang là một điểm sáng trong bản đồ các cơ sở

giáo dục đào tạo, là điểm tựa vững chắc, góp phần đưa Trường Đại học Vinh thực hiện xuất sắc những sứ mệnh lịch sử, mãi xứng đáng là “ngọn cờ hồng trên quê hương Xô Viết”.

Khoa Tâm lý - Giáo dục tiên thân là Bộ môn Tâm lý - Giáo dục của Trường ĐHSP Vinh, nay là Trường Đại học Vinh; Với hơn 60 năm gắn bó với Nhà trường, ngày 21/7/2021 Trường Đại học Vinh đã chính thức thành lập Khoa Tâm lý Giáo dục trong Trường Sư phạm;

Trong bối cảnh đó, việc mở ngành đào tạo Tâm lý học giáo dục do Khoa Tâm lý – Giáo dục phụ trách, thuộc Trường Sư phạm là quá trình bổ sung đầy đủ các mã ngành đào tạo cán bộ tâm lý học, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu phát triển của Trường Đại học Vinh.

### **2.3. Sự phù hợp với chiến lược, quy hoạch, xu thế phát triển của địa phương, vùng, quốc gia và quốc tế**

Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 30/7/2013 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2020 đã đề ra một số nhiệm vụ và giải pháp, trong đó yêu cầu: “Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành,... hỗ trợ Nghệ An sớm trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao,... là trung tâm giáo dục - đào tạo đại học vùng Bắc Trung Bộ”; Quyết định số 197/2007/QĐ-TTg ngày 28/12/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Nghệ An đến năm 2020 khẳng định: “Xây dựng Nghệ An thành trung tâm giáo dục - đào tạo đại học vùng Bắc Trung Bộ. Đầu tư nâng cấp trường đại học Vinh trở thành trường đại học đạt tiêu chuẩn quốc tế”.

Nghệ An là một tỉnh lớn nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Trung Bộ của Việt Nam. Khu vực Bắc Trung Bộ là một trong 7 vùng kinh tế của Việt Nam, bao gồm 6 tỉnh (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế) với diện tích 5.150.069 ha (chiếm 15,5% diện tích cả nước), dân số hơn 11 triệu người (chiếm 11,3% dân số cả nước).

Chính vì vậy, nhu cầu nhân lực có trình độ chuyên môn, chất lượng cao về tất cả các ngành nghề của Nghệ An nói riêng và Vùng kinh tế lân cận nói chung là rất lớn.

Hiện nay, việc đào tạo các chuyên ngành Tâm lý học bậc đại học tập trung ở thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Huế, Thái Nguyên, Đà Nẵng. Khu vực Bắc miền Trung mới chỉ có trường Đại học Hồng Đức đào tạo ngành Tâm lý

học. Các trường đại học đào tạo ngành Tâm lý học đi theo các chuyên ngành như: chuyên ngành Tâm lý - giáo dục, chuyên ngành Tâm lý lâm sàng (trị liệu), chuyên ngành Tâm lý học tham vấn (tham vấn tâm lý), chuyên ngành Tâm lý học giáo dục, chuyên ngành Tâm lý học trường học, chuyên ngành tâm lý học Nhân sự - Doanh nghiệp... Mỗi cơ sở đào tạo đều có thể mạnh nhất định và đào tạo các hướng như: hướng sư phạm, hướng nghiên cứu, hướng thực hành ứng dụng. Sinh viên ngành Tâm lý học ra trường đảm nhiệm nhiều vị trí việc làm trong xã hội như: chuyên viên tham vấn, trị liệu tâm lý, chuyên viên tâm lý học nhân sự, giảng viên tâm lý và các vị trí công tác khác trong các tổ chức sự nghiệp, kinh tế, xã hội khác nhau. Tuy nhiên, số sinh viên ra trường vẫn chưa đáp ứng hết được nhu cầu của xã hội, mặt khác trong những năm gần đây các cơ sở đào tạo tuyển sinh học sinh theo học ngành Tâm lý học luôn ổn định và phát triển, điều này cho thấy ngành tâm lý học là một ngành đang rất phát triển và đáp ứng được nhu cầu của xã hội.

Là trường đại học trọng điểm quốc gia, là 1 trong 8 trường Sư phạm chủ chốt trong cả nước, việc Trường Sư phạm – Trường Đại học Vinh mở mã ngành góp phần thực hiện nhiệm vụ trọng tâm của vùng Bắc Trung Bộ. Chính vì vậy, việc đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Tâm lý học giáo dục ở Trường Sư phạm, Trường Đại học Vinh có ý nghĩa to lớn cả về lý luận và thực tiễn hiện nay nhằm góp phần thực hiện những chủ trương, chính sách của Bộ giáo dục và Đào tạo và giải quyết những vấn đề của thực tiễn giáo dục địa phương.

### **2.3. Khảo sát đánh giá nhu cầu xã hội đối với việc đào tạo ngành Tâm lý học giáo dục**

Để có một cái nhìn khách quan hơn về nhu cầu học tập nâng cao trình độ lĩnh vực liên ngành Tâm lý học giáo dục, khoa Tâm lý Giáo dục đã tiến hành khảo sát trên 923 CBQL, GV của các cơ sở: Cơ sở giáo dục đặc biệt, bệnh viện, Trường Cao đẳng, đại học, Trường Mầm non, Trường phổ thông, Trường trung học phổ thông; 4115 học sinh trường THPT thuộc các khu vực thành phố, nông thôn, thị xã, thị trấn.

Sau khi tiến hành khảo sát các CBQL, GV của các Cơ sở giáo dục đặc biệt, bệnh viện, Trường Cao đẳng, đại học, Trường Mầm non, Trường phổ thông, Trường trung học phổ thông, khảo sát học sinh THPT, số liệu cho thấy có 38.5% rất đồng ý và 59.2% đồng ý Tâm lý học giáo dục là một ngành học hấp dẫn, có nhiều triển vọng; Tâm lý học giáo dục là một lĩnh vực mới ở Việt Nam nên chưa

được nhiều người biết đến (26.9% rất đồng ý và 56.3% đồng ý); Số người tham gia hoạt động trong lĩnh vực Tâm lý học giáo dục chưa nhiều (32.2% rất đồng ý và 64.1% đồng ý); Tâm lý học giáo dục là lĩnh vực đòi hỏi người làm nghề phải có những phẩm chất riêng biệt (đồng cảm, sáng tạo, thích ứng tốt...) với 55.7% rất đồng ý và 43.1% đồng ý; 57% rất đồng ý và 41.7% đồng ý Tâm lý học giáo dục là lĩnh vực đòi hỏi người làm nghề phải tuân thủ nghiêm túc các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp; Tâm lý học giáo dục là lĩnh vực mang lại thu nhập ổn định cho người lao động (19.9% rất đồng ý và 61.5%); Ngành Tâm lý học giáo dục diễn ra chủ yếu trong môi trường học đường (từ bậc học mầm non đến bậc đại học) (29% rất đồng ý và 55.7%). Các đối tượng được khảo sát cũng khẳng định Công tác Tâm lý học giáo dục giúp học sinh có đời sống tinh thần khỏe mạnh, góp phần tạo ra môi trường học đường thân thiện, tích cực; Ngành Tâm lý học giáo dục có đối tượng làm việc chủ yếu là học sinh, cha mẹ học sinh và giáo viên; đặc biệt Hỗ trợ Tâm lý có vai trò quan trọng không thể thiếu trong cơ sở giáo dục. Nhu cầu nhân lực tốt nghiệp ngành Tâm lý học giáo dục được đánh giá chủ yếu vào mức độ cần nhiều và tương đối nhiều.

Chúng tôi đã tiến hành khảo sát học sinh THPT về lĩnh vực nghề yêu thích, yếu tố quan tâm trong lựa chọn ngành học, người có ảnh hưởng nhiều đến quá trình lựa chọn nghề, mức độ cần thiết về việc tìm hiểu đời sống tâm lý của bản thân và của mọi người để nâng cao và cải thiện chất lượng cuộc sống. Đặc biệt thăm dò mong muốn nghiên cứu và tìm hiểu các vấn đề trong đời sống tâm lý thông qua việc học tập ngành Tâm lý học giáo dục (23.2% trả lời rất mong muốn, 52.9% mong muốn); Chúng tôi cũng tiến hành khảo sát nhận thức của học sinh THPT về ngành Tâm lý học giáo dục, kết quả thu được trên các biểu đồ.

Theo kết quả khảo sát và các thống kê, có thể thấy Tâm lý học giáo dục là một ngành học hấp dẫn, có nhiều triển vọng. Đây là một lĩnh vực mới ở Việt Nam nên chưa được nhiều người biết đến, số người tham gia hoạt động trong lĩnh vực Tâm lý học giáo dục chưa nhiều. Tâm lý học giáo dục là lĩnh vực đòi hỏi người làm nghề phải có những phẩm chất riêng biệt (đồng cảm, sáng tạo, thích ứng tốt...), nghề phải tuân thủ nghiêm túc các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp. Tuy nhiên, Tâm lý học giáo dục là lĩnh vực mang lại thu nhập ổn định cho người lao động, ngành Tâm lý học giáo dục diễn ra chủ yếu trong môi trường học đường (từ bậc học mầm non đến bậc đại học). Ngành Tâm lý học giáo dục có đối tượng làm việc chủ yếu là học sinh, cha mẹ học sinh và giáo viên, giúp học sinh có đời sống tinh thần khỏe mạnh, góp phần tạo ra môi trường học đường thân thiện, tích cực.



Hỗ trợ Tâm lý có vai trò quan trọng không thể thiếu trong cơ sở giáo dục.

Theo kết quả khảo sát và các thống kê, xử lý số liệu tổng thể các ý kiến khảo sát, có thể cho nhu cầu nhân lực cho các vị trí công việc: Giảng dạy và nghiên cứu các vấn đề tâm lý tại các trường Cao đẳng, đại học; Chuyên viên tư vấn tâm lý/nhân sự/tuyển dụng tại các công ty; Nhà tâm lý học đường tại các trường học, đài phát thanh, truyền hình, báo chí...; Chuyên viên tham vấn tâm lý tại các trung tâm tư vấn, trực các đường dây nóng, tổ chức phi chính phủ; Chuyên viên trị liệu tâm lý tại các trung tâm trị liệu tâm lý, bệnh viện; Cán bộ phụ trách công tác Đoàn, Đội các cấp (xã, huyện, tỉnh, trung ương)... trong thời gian tới là rất cao và việc mở mã ngành Tâm lý học giáo dục là rất khả thi và sẽ thu hút được người vào học. Kết quả khảo sát cũng giúp cho Tổ soạn thảo CTĐT trình độ đại học chính quy ngành Tâm lý học giáo dục điều chỉnh Chương trình đào tạo cho phù hợp thực tiễn.

Với kết quả khảo sát từ các bên liên quan, chúng tôi kết luận, việc mở mã ngành đào tạo Tâm lý học giáo dục trình độ đại học đáp ứng yêu cầu thực tiễn, kể cả nhu cầu tuyển dụng cũng như mong muốn của người học.

*Chi tiết xem Phụ lục 9. Báo cáo khảo sát nhu cầu đào tạo.*

Từ những nghiên cứu nhu cầu thị trường lao động, thực tiễn đào tạo trong nước và năng lực đào tạo, Trường Sư phạm kính đề nghị Trường Đại học Vinh, cho phép mở ngành đào tạo Tâm lý học giáo dục.

**PHẦN 3.**  
**NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO ĐỐI VỚI NGÀNH**  
**ĐỀ XUẤT MỞ**

**3.1. Năng lực về đội ngũ**

Khoa Tâm lý giáo dục hiện nay có 16 giảng viên cơ hữu tại khoa và 2 giảng viên kiêm nhiệm (50 % định mức lao động giảng dạy tại khoa và 50% định mức lao động làm việc tại đơn vị khác trong trường); Danh sách đội ngũ giảng viên:

<b>Số TT</b>	<b>Họ và tên, năm sinh</b>	<b>Chuyên ngành được đào tạo</b>	<b>Chức danh khoa học, học vị</b>	<b>Ghi chú</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	
1	Nguyễn Như An, 1976 Trưởng khoa	Giáo dục học	GVCC. PGS.TS	
2	Dương Thị Thanh Thanh, 1976 Phó Trưởng khoa	Tâm lý học	GVC.TS	
3	Bùi Văn Hùng, 1981 Phó Trưởng khoa	Quản lý giáo dục	GV.TS	
4	Lê Thục Anh, 1975	Tâm lý học	GVC.TS	
5	Trần Hằng Ly, 1991	Tâm lý học	GV.TS	
6	Phạm Minh Hùng, 1955	Giáo dục học	GVCC.PGS.TS	
7	Nguyễn Thị Hương, 1964	Giáo dục học	GVCC.PGS.TS	
8	Nguyễn Thị Quỳnh Anh, 1976	Giáo dục học	GVC.TS	
9	Phạm Lê Cường, 1979	Quản lý giáo dục	GV.TS	
10	Nguyễn Thị Thu Hằng, 1981	Quản lý giáo dục	GVC.TS	
11	Chế Thị Hải Linh, 1988	Quản lý giáo dục	GV.TS	

12	Dương Thị Linh, 1975	Tâm lý học	GV.ThS	
13	Nguyễn Việt Phương, 1989	Quản lý giáo dục	GV.ThS	
14	Nguyễn Trung Kiên, 1989	Giáo dục học	GV.ThS	
15	Bùi Thị Thuỳ Dương, 1997	Giáo dục học	GV.ThS	
16	Trần Mỹ Linh, 1996	Tâm lý học	GV.ThS	

Trong số 18 giảng viên cơ hữu tại khoa có cơ cấu như sau:

Số giảng viên có học vị tiến sĩ trở lên: 14 người; chiếm 77%;

Số giảng viên cao cấp, học hàm PGS trở lên: 4 người; chiếm 22%;

Số giảng viên có chức danh giảng viên chính, trở lên: 8 người; chiếm 44%;

Số giảng viên có học vị thạc sĩ: 5 người; chiếm 27%;

Số giảng viên chuyên ngành Tâm lý học: 5 người; trong đó có 3 TS và 2 ThS; tỷ lệ giảng viên ngành có trình độ TS trở lên là 3/5, chiếm 60%;

Số giảng viên chuyên ngành Giáo dục học: 6 người; trong đó: 3 GVCC.PGS.TS, 2 GVC.TS và 2 GV.ThS; tỷ lệ giảng viên ngành có trình độ TS trở lên là 4/6, chiếm 66%;

Số giảng viên chuyên ngành QLGD: 7 người; trong đó: 1 GVCC.GS.TS; 1 GVC.TS, 4 GV.TS và 1 GV.ThS; tỷ lệ giảng viên ngành có trình độ TS trở lên là 6/7, chiếm 85,7%;

Với số lượng giảng viên và cơ cấu trình độ chuyên môn như trên, hiện nay Khoa đang chủ trì đào tạo 1 ngành đào tạo trình độ đại học, 1 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và 1 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ. Đối chiếu với các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT, ngày 18/01/2022, đội ngũ giảng viên Khoa Tâm lý Giáo dục đủ điều kiện (cả về số lượng và chất lượng) để đăng ký mở thêm 01 ngành đào tạo trình độ đại học, ngành Tâm lý học giáo dục.

*Chi tiết tại Phụ lục 1: Danh sách đội ngũ giảng viên cơ hữu; Phụ lục 2: Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo đính kèm;*

### **3.2. Tiềm lực cơ sở vật chất, trang thiết bị và học liệu**

Về cơ sở vật chất, trang thiết bị: Trường Sư phạm được Trường Đại học Vinh

trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị đồng bộ.

Về học liệu: Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào là thư viện lớn nhất khu vực Bắc miền Trung, là một tòa nhà 7 tầng với diện tích sàn gần 9.000 m<sup>2</sup> gồm không gian học tập tầng 1, 6 phòng học, 1 phòng xử án mô phỏng, 3 phòng máy tính, 8 kho sách và phòng đọc với gần 1.500 chỗ ngồi. Thư viện hiện nay có hệ thống mượn - trả sách tự động; hệ thống trả sách 24/7; hệ thống máy tính; phần mềm quản lý thư viện Kipos; máy scan - số hóa. Không gian học tập với đầy đủ các phương tiện hiện đại, máy tính kết nối mạng cho sinh viên tự học, đáp ứng yêu cầu chương trình đào tạo tiếp cận theo CDIO. Tài liệu gồm có 16.118 tên với 175.095 cuốn; 16.191 luận văn thạc sĩ và 4.652 luận án tiến sĩ. Thư viện số tại địa chỉ <http://thuvien.vinhuni.edu.vn/> cung cấp 21.021 tài liệu; trong đó tạp chí khoa học nước ngoài có thể truy cập cơ sở dữ liệu điện tử Proquest Center và các cơ sở dữ liệu điện tử khác có liên kết.

*Chi tiết tại Phụ lục 6 Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo và Phụ lục 7 Thư viện - Nguồn học liệu đính kèm;*

### **3.3. Năng lực về CTĐT, NCKH và hợp tác trong đào tạo và nghiên cứu lĩnh vực ngành đề xuất**

Với đội ngũ giảng viên gồm 18 giảng viên, khoa Tâm lý giáo dục có đủ năng lực tham gia đào tạo, đảm nhận các môn học thuộc chương trình đào tạo, tham gia nghiên cứu khoa học và hợp tác trong đào tạo và nghiên cứu lĩnh vực tâm lý học giáo dục.

Hiện nay, giảng viên khoa Tâm lý giáo dục đã và đang tham gia giảng dạy các học phần tâm lý học, giáo dục học cho khối ngành đào tạo sư phạm và ngoài sư phạm của nhà trường.

Về nghiên cứu khoa học, giảng viên, nhà khoa học thuộc khoa Tâm lý giáo dục đã chủ trì nhiều đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ và cấp Trường:

Đội ngũ giảng viên, nhà khoa học thuộc khoa Tâm lý giáo dục đã có nhiều công bố khoa học trên các tạp chí nước ngoài.

Ngoài ra, công trình nghiên cứu của giảng viên khoa Tâm lý giáo dục cũng được công bố trên các tạp chí thuộc lĩnh vực chuyên ngành trên các tạp chí có uy tín trong nước như tạp chí Giáo dục, tạp chí Nghiên cứu giáo dục, tạp chí Khoa học giáo dục tạp chí Giáo chức, tạp chí Thiết bị giáo dục, tạp chí Tâm lý học... và báo cáo tại các hội thảo khoa học quốc tế thuộc lĩnh vực chuyên ngành.

Chi tiết tại Phụ lục 4: *Danh mục các đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên cơ hữu ngành Tâm lý học giáo dục* (kèm theo bản liệt kê có bản sao quyết định, bản sao biên bản nghiệm thu tại Phụ lục 13; Phụ lục 5: *Danh mục các công trình khoa học công bố của giảng viên cơ hữu ngành Tâm lý học giáo dục trong 5 năm gần nhất* (kèm theo bản liệt kê có bản sao trang bìa tạp chí, trang phụ lục, trang đầu và trang cuối của công trình công bố tại phụ lục 14 đính kèm).

#### **3.4. Khả năng đảm bảo tài chính đầu tư cho phát triển ngành đề xuất mở**

Về tài chính, hiện nay Trường Đại học Vinh đảm bảo các nguồn chi thường xuyên cho các hoạt động của Trường, của Khoa; khi ngành đào tạo đi vào hoạt động với học phí thu được và các hoạt động hợp tác của ngành sẽ mang lại các nguồn thu, đảm bảo điều kiện cân đối các hoạt động của ngành nói riêng và của Nhà trường nói chung.

## PHẦN 4.

# MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN NGÀNH ĐÀO TẠO ĐỀ XUẤT MỞ VÀ TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 4.1. Mục tiêu mở ngành

Trường Sư phạm, Trường Đại học Vinh xin mở ngành Tâm lý học giáo dục có ý nghĩa to lớn cả về lý luận và thực tiễn hiện nay nhằm góp phần thực hiện những chủ trương, chính sách của Bộ giáo dục và Đào tạo, đáp ứng nhu cầu nhân lực lĩnh vực Tâm lý học giáo dục của địa phương và cả nước;

Mặt khác, khi có thêm 1 mã ngành đào tạo trình độ đại học thì đây cũng là điều kiện để đội ngũ Giảng viên, cán bộ viên chức của Khoa và Nhà trường có thêm cơ hội phát triển năng lực chuyên môn trong đào tạo và nghiên cứu khoa học ở lĩnh vực này. Có điều kiện để có những đóng góp cho sự phát triển của Nhà trường và cộng đồng.

### 4.2. Mục tiêu tuyển sinh và đào tạo của ngành

#### 4.2.1. Mục tiêu tuyển sinh

Đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho các lĩnh vực công tác tư vấn tâm lý cho học sinh trong trường phổ thông với các nội dung như:

1. Tư vấn tâm lý lứa tuổi, giới tính, hôn nhân, gia đình, sức khỏe sinh sản vị thành niên phù hợp với lứa tuổi.

2. Tư vấn, giáo dục kỹ năng, biện pháp ứng xử văn hóa, phòng, chống bạo lực, xâm hại và xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện.

3. Tư vấn tăng cường khả năng ứng phó, giải quyết vấn đề phát sinh trong mối quan hệ gia đình, thầy cô, bạn bè và các mối quan hệ xã hội khác.

4. Tư vấn kỹ năng, phương pháp học tập hiệu quả và định hướng nghề nghiệp (tùy theo cấp học).

5. Tham vấn tâm lý đối với học sinh gặp khó khăn cần hỗ trợ, can thiệp, giải quyết kịp thời. Giới thiệu, hỗ trợ đưa học sinh đến các cơ sở, chuyên gia điều trị tâm lý đối với các trường hợp học sinh bị rối loạn tâm lý nằm ngoài khả năng tư vấn của nhà trường.

Và các lĩnh vực hoạt động giáo dục trong cộng đồng, tham gia quản lý nhà nước về các lĩnh vực phù hợp.

6. Dự kiến quy mô tuyển sinh trong 5 đến 10 năm tới:

Dự kiến quy mô tuyển sinh (nếu ngành được phép mở từ năm 2023)

Năm	2023	2024	2025	2026	2027	...	2032
Số lượng SV	30	45	70	105	160	160	160

Năm đầu tiên, 2023, ngành đăng ký tuyển sinh 30 sinh viên, từ năm 2024 trở đi, mỗi năm tăng khoảng 50%, đến năm 2027 trở đi, ổn định quy mô tuyển sinh 160 sinh viên 1 năm.

#### **4.2.2. Mục tiêu đào tạo của ngành**

Người học tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Tâm lý học giáo dục trở thành những công dân tự chủ và có trách nhiệm xã hội; có các phẩm chất cần thiết để sẵn sàng làm việc, thích ứng trong môi trường giáo dục; có năng lực dạy học, giáo dục, tư vấn, tham vấn tâm lý, hỗ trợ cộng đồng và nghiên cứu khoa học, có thể học tiếp lên trình độ cao hơn.

##### ***Về kiến thức***

Có hiểu biết về kiến thức cơ bản về Triết học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Kinh tế chính trị, những chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế xã hội, giáo dục, văn hoá của đất nước; có kiến thức hiểu biết về cơ sở sinh học của nguồn gốc hình thành và phát triển tâm lý người. Có kiến thức về cơ sở xã hội của nguồn gốc hình thành và phát triển tâm lý người; có kiến thức về bản chất và quy luật của các hiện tượng tâm lý cá nhân và xã hội và đánh giá được sự phát triển tâm lý, nhân cách con người, hiểu biết về quản lí xã hội và hệ thống ngành giáo dục;

Có kiến thức về tâm lý học phát triển, tâm lý học lứa tuổi và sự phạm, tâm lý học trị liệu, lâm sàng, y học; Có kiến thức và hiểu biết về các hiện tượng, quy luật tâm lý xã hội, đồng thời vận dụng những kiến thức và hiểu biết giải thích được các hiện tượng và quy luật tâm lý xã hội. Vận dụng kiến thức vào các hoạt động tham vấn và trị liệu tâm lý để giải quyết những vấn đề tâm lý cá nhân và nhóm. Có kiến thức nghiên cứu khoa học, có thể giáo dục và giảng dạy phù hợp với các đối tượng học sinh, có kiến thức về tổ chức các hoạt động tham vấn và trị liệu tâm lý ở trường học, bệnh viện, các trung tâm tham vấn tâm lý;

Có kiến thức về chẩn đoán, đánh giá tâm lý, lên phác đồ điều trị cho các rối nhiễu tâm lý, tham vấn và trị liệu tâm lý cho thân chủ, học sinh trong trường học, trong các trung tâm tâm lý;

Có chứng chỉ Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng – An ninh;

Có thể học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ trình độ Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ thuộc chuyên ngành Tâm lý học, Công tác xã hội, Giáo dục học,

Quản lí giáo dục và có khả năng trở thành chuyên viên tham vấn và trị liệu tâm lý;

Tin học: Có trình độ Tin học đạt Chuẩn kĩ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kĩ năng sử dụng công nghệ thông tin);

Ngoại ngữ: đạt trình độ ngoại ngữ Tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam, tương đương với mức B1 hoặc IELTS 3.0 hoặc TOEIC 350 điểm

### ***Về kĩ năng***

Có thể liên kết được các kiến thức nền tảng, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành với kiến thức chuyên ngành về Tâm lý học.

Biết vận dụng các kiến thức tham vấn và trị liệu tâm lý vào thực tế nghề nghiệp. Ứng dụng các kiến thức về tham vấn tâm lý và trị liệu tâm lý vào hoạt động chuyên môn tại các trường học, bệnh viện, trung tâm tâm lý, doanh nghiệp và tổ chức kinh tế.

Áp dụng các kĩ năng tham vấn tâm lý cho cá nhân và nhóm nhằm trợ giúp, hỗ trợ, trị liệu tâm lý cho thân chủ (trẻ em, thanh thiếu niên, người lớn, ...)

Áp dụng một số kĩ năng của nghề Tâm lý học lâm sàng: chẩn đoán, đánh giá rối nhiễu tâm lý, sử dụng một số liệu pháp tâm lý, ...; biết ứng dụng công nghệ thông tin vào quá trình làm việc; có thể dạy lớp giáo dục kĩ năng sống cho học sinh, can thiệp và dạy học sinh khuyết tật, tàn tật theo hướng hoà nhập.

Có kĩ năng triển khai các phương pháp nghiên cứu Tâm lý học vào học tập, nghiên cứu và thực hành trong lĩnh vực tham vấn và trị liệu tâm lý tại cơ sở;

Áp dụng các kĩ năng tham vấn tâm lý cho cá nhân và nhóm nhằm trợ giúp, hỗ trợ tâm lý cho người lao động và cho người quản lý ...; biết lập hồ sơ, xây dựng và lưu trữ hồ sơ về quá trình tham vấn và trị liệu tâm lý, có kĩ năng đánh giá năng lực và phẩm chất tâm lý cho học sinh trong môi trường học đường. Có năng lực xây dựng mục tiêu, kế hoạch, khả năng đưa ra quyết định, thúc đẩy và quản lý các hoạt động tham vấn và trị liệu tâm lý.

Có năng lực giao tiếp, thuyết trình, kĩ năng làm việc độc lập, năng lực tư duy, sáng tạo và giải quyết vấn đề trong hoạt động tham vấn và trị liệu tâm lý, trong dạy học và giáo dục; có kĩ năng phát hiện, phân tích, xử lí tình huống nảy sinh trong thực tiễn hoạt động chuyên môn, đáp ứng những yêu cầu của xã hội.

Có năng lực sử dụng tin học và ngoại ngữ trong học tập, nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp. Có kĩ năng kĩ năng tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ



chuyên môn, nghiệp vụ về tham vấn và trị liệu tâm lý

### ***Về thái độ, năng lực tự chủ***

Có lập trường tư tưởng vững vàng, đạo đức tốt, lối sống lành mạnh; yêu quê hương, đất nước; chấp hành nghiêm chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; có năng lực tự nghiên cứu độc lập, phát hiện và giải quyết các vấn đề; có tính kỷ luật, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; tác phong làm việc, giao tiếp và làm việc nhóm trong nghề nghiệp tâm lý học; có tinh thần vượt khó để hoàn thành nhiệm vụ; có ý thức cầu thị, luôn học hỏi để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; có ý thức yêu ngành, yêu nghề.

### **4.3. Mục tiêu chất lượng và hiệu quả đào tạo**

Ngành đào tạo khi được mở hoạt động có chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn kiểm định chất lượng và có hiệu quả đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực xã hội và sự phát triển chung của Trường Đại học Vinh.

### **4.4. Tổng quan về Chương trình đào tạo**

#### ***4.4.1. Thông tin chung***

1.	Tên ngành đào tạo:	Tâm lý học giáo dục (Educational Psychology)
2.	Mã số ngành đào tạo:	7310403
3.	Trình độ đào tạo:	Đại học
4.	Thời gian đào tạo:	4.0 năm
5.	Tên văn bằng tốt nghiệp:	Cử nhân Tâm lý học giáo dục
6.	Đơn vị được giao nhiệm vụ:	Trường Sư phạm, Trường Đại học Vinh
7.	Hình thức đào tạo:	Chính quy – Tập trung
8.	Số tín chỉ yêu cầu:	126
9.	Thang điểm:	4
10.	Ngôn ngữ sử dụng:	Tiếng Việt
11.	Phiên bản:	Phiên bản 1

#### ***4.4.2. Mục tiêu chương trình đào tạo***

##### **Mục tiêu tổng quát**

Người học tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Tâm lý học giáo dục trở thành những công dân tự chủ và có trách nhiệm xã hội; có các

phẩm chất cần thiết để sẵn sàng làm việc, thích ứng trong môi trường giáo dục; có năng lực dạy học, giáo dục, tư vấn, tham vấn tâm lý, hỗ trợ cộng đồng và nghiên cứu khoa học, có thể học tiếp lên trình độ cao hơn.	
<b>Mục tiêu cụ thể</b>	
PO1.	Áp dụng các kiến thức cơ bản và lập luận ngành Tâm lý học giáo dục vào lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo và đời sống xã hội
PO2.	Thể hiện phẩm chất cá nhân, vận dụng các kỹ năng nghề nghiệp vào hoạt động dạy học, giáo dục, tư vấn, tham vấn tâm lý, hỗ trợ cộng đồng và nghiên cứu khoa học.
PO3.	Thể hiện năng lực giao tiếp, ứng dụng ICT và làm việc nhóm hiệu quả với các cá nhân, tổ chức xã hội trong các hoạt động giáo dục.
PO4.	Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, đánh giá và cải tiến các hoạt động dạy học, giáo dục, tư vấn, tham vấn tâm lý, hỗ trợ cộng đồng và nghiên cứu khoa học trong bối cảnh đổi mới giáo dục và hội nhập quốc tế.

#### 4.3.3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

<b>Sinh viên tại thời điểm tốt nghiệp chương trình đào tạo đại học ngành Tâm lý học giáo dục có khả năng</b>	
<b>PO1</b>	<b>Áp dụng các kiến thức cơ bản và lập luận ngành Tâm lý học giáo dục vào lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo và xã hội</b>
PLO1.1.	Áp dụng kiến thức cơ bản về chính trị, khoa học giáo dục vào hoạt động nghề nghiệp và đời sống xã hội
PLO1.2.	Vận dụng kiến thức cơ sở ngành vào hoạt động dạy học, giáo dục, tư vấn, tham vấn tâm lý, hỗ trợ cộng đồng và nghiên cứu khoa học.
PLO1.3.	Vận dụng kiến thức chuyên ngành tâm lý học giáo dục để thực hiện có hiệu quả hoạt động nghề nghiệp và đời sống xã hội
<b>PO2</b>	<b>Thể hiện phẩm chất cá nhân, vận dụng các kỹ năng nghề nghiệp vào hoạt động dạy học, giáo dục, tư vấn, tham vấn tâm lý, hỗ trợ cộng đồng và nghiên cứu khoa học.</b>
PLO2.1.	Thể hiện đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và có thái độ ứng xử chuyên nghiệp trong các nhiệm vụ chuyên môn

PLO2.2.	<i>Vận dụng các kỹ năng nghề nghiệp để giải quyết các vấn đề trong dạy học, giáo dục, tư vấn, tham vấn tâm lý, hỗ trợ cộng đồng và nghiên cứu ứng dụng tâm lý học vào các cơ sở giáo dục.</i>
<b>PO3.</b>	<b>Thể hiện năng lực giao tiếp, ứng dụng ICT và làm việc nhóm hiệu quả với các cá nhân, tổ chức xã hội trong các hoạt động giáo dục.</b>
PLO3.1.	<i>Thể hiện kỹ năng giao tiếp có hiệu quả khi tham gia các hoạt động dạy học, giáo dục, tư vấn, tham vấn tâm lý, hỗ trợ cộng đồng.</i>
PLO3.2.	<i>Thể hiện kỹ năng làm việc nhóm có hiệu quả khi tham gia các hoạt động dạy học, giáo dục, tư vấn, tham vấn tâm lý, hỗ trợ cộng đồng.</i>
PLO3.3.	<i>Sử dụng kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông trong các hoạt động dạy học, giáo dục, tư vấn, tham vấn tâm lý, hỗ trợ cộng đồng.</i>
<b>PO4.</b>	<b>Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, đánh giá và cải tiến các hoạt động dạy học, giáo dục, tư vấn, tham vấn tâm lý, hỗ trợ cộng đồng và nghiên cứu khoa học trong bối cảnh đổi mới giáo dục và hội nhập quốc tế</b>
PLO4.1.	Xác định được hoạt động nghề nghiệp trong bối cảnh đổi mới giáo dục và hội nhập quốc tế
PLO4.2.	Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, cải tiến các hoạt động dạy học, giáo dục, tư vấn, tham vấn tâm lý, hỗ trợ cộng đồng và nghiên cứu ứng dụng tâm lý học vào hoạt động của các cơ sở giáo dục

Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo được mô tả trong Bảng 2.1.

Mục tiêu đào tạo	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	3.1	3.2	3.3	4.1	4.2
<b>PO1</b>	✓	✓	✓							
<b>PO2</b>				✓	✓					
<b>PO3</b>						✓	✓	✓		
<b>PO4</b>									✓	✓

### Chuẩn đầu ra cấp độ 3

<b>CDR</b>	<b>Mô tả chuẩn đầu ra</b>	<b>Mức độ NL</b>
<b>PLO1.1.</b>	<b><i>Áp dụng kiến thức cơ bản về chính trị, khoa học giáo dục vào hoạt động nghề nghiệp và thực tiễn cuộc sống</i></b>	
1.1.1	<i>Áp dụng kiến thức về chính trị xã hội trong hoạt động nghề nghiệp và đời sống xã hội</i>	K2
1.1.2	<i>Áp dụng kiến thức khoa học giáo dục vào hoạt động nghề nghiệp và đời sống xã hội</i>	K2
<b>PLO1.2.</b>	<b><i>Vận dụng kiến thức cơ sở ngành vào hoạt động dạy học, giáo dục, tư vấn, tham vấn tâm lý, hỗ trợ cộng đồng và nghiên cứu khoa học.</i></b>	
1.2.1	<i>Vận dụng kiến thức cơ sở ngành vào thực tiễn hoạt động dạy học, giáo dục</i>	K3
1.2.2	<i>Vận dụng kiến thức cơ sở ngành vào thực tiễn hoạt động tư vấn, tham vấn tâm lý, hỗ trợ cộng đồng và nghiên cứu khoa học</i>	K3
<b>PLO1.3.</b>	<b><i>Vận dụng kiến thức chuyên ngành tâm lý học giáo dục để thực hiện có hiệu quả hoạt động nghề nghiệp</i></b>	
1.3.1	<i>Vận dụng các kiến thức chuyên sâu về tâm lý học, giáo dục học vào thực tiễn hoạt động dạy học, giáo dục</i>	K4
1.3.2	<i>Vận dụng các kiến thức chuyên sâu về tâm lý học, giáo dục học vào thực tiễn hoạt động tư vấn, tham vấn tâm lý, hỗ trợ cộng đồng và nghiên cứu khoa học</i>	K4
<b>PLO2.1.</b>	<b><i>Thể hiện đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và có thái độ hành xử chuyên nghiệp trong các nhiệm vụ chuyên môn</i></b>	
2.1.1	<i>Thể hiện phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống trong các hoạt động dạy học, tư vấn, tham vấn tâm lý, hỗ trợ cộng đồng</i>	A3
2.1.2	<i>Đáp ứng đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp trong bối cảnh mới</i>	A3
<b>PLO2.2.</b>	<b><i>Vận dụng các kỹ năng nghề nghiệp để giải quyết các vấn đề trong dạy học, giáo dục, tư vấn, tham vấn tâm lý, hỗ trợ cộng đồng và nghiên cứu ứng dụng tâm lý học vào các cơ sở giáo dục</i></b>	
2.2.1	<i>Vận dụng các kỹ năng nghề nghiệp để giải quyết các vấn đề trong dạy</i>	S3

	học, giáo dục, tư vấn, tham vấn tâm lý, hỗ trợ cộng đồng	
2.2.2	Vận dụng các kỹ năng nghề nghiệp để giải quyết các vấn đề trong nghiên cứu ứng dụng tâm lý học vào các nhà trường.	S3
<b>PLO3.1.</b>	<b><i>Thể hiện kỹ năng giao tiếp có hiệu quả khi tham gia các hoạt động dạy học, giáo dục, tư vấn, tham vấn tâm lý, hỗ trợ cộng đồng</i></b>	
3.1.1	Thể hiện giao tiếp phù hợp, tự tin khi tham gia các hoạt động dạy học, giáo dục	S3
3.1.2	Thể hiện giao tiếp phù hợp, tự tin khi tham gia các hoạt động , tư vấn, tham vấn tâm lý, hỗ trợ cộng đồng	S3
<b>PLO3.2</b>	<b><i>Thể hiện kỹ năng làm việc nhóm có hiệu quả khi tham gia các hoạt động dạy học, giáo dục, tư vấn, tham vấn tâm lý, hỗ trợ cộng đồng</i></b>	
3.2.1	Tổ chức và vận hành các nhóm làm việc hiệu quả khi tham gia các hoạt động dạy học, giáo dục, tư vấn, tham vấn tâm lý, hỗ trợ cộng đồng	S3
3.2.2	Phát triển và lãnh đạo nhóm làm việc khi tham gia các hoạt động dạy học, giáo dục, tư vấn, tham vấn tâm lý, hỗ trợ cộng đồng	S3
<b>PLO3.3</b>	<b><i>Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong các hoạt động dạy học, giáo dục, tư vấn, tham vấn tâm lý, hỗ trợ cộng đồng</i></b>	
3.3.1	Sử dụng được công nghệ thông tin và truyền thông vào các hoạt động dạy học, giáo dục.	S3
3.3.2	Sử dụng được công nghệ thông tin và truyền thông vào các hoạt động tư vấn, tham vấn tâm lý, hỗ trợ cộng đồng	S3
<b>PLO4.1.</b>	<b><i>Xác định được hoạt động nghề nghiệp trong bối cảnh đổi mới giáo dục và hội nhập quốc tế</i></b>	
4.1.1	Xác định được vị trí, vai trò của người làm công tác giáo dục, tư vấn, hỗ trợ cộng đồng và nghiên cứu khoa học trong bối cảnh đổi mới giáo dục, hội nhập quốc tế	<b>C3</b>
4.1.2	Nhận diện được hoạt động giáo dục, tư vấn, hỗ trợ cộng đồng và nghiên cứu khoa học trong bối cảnh đổi mới giáo dục, hội nhập quốc tế	C3

<b>PLO4.2.</b>	<b><i>Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, cải tiến các hoạt động dạy học, giáo dục, tư vấn, tham vấn tâm lý, hỗ trợ cộng đồng và nghiên cứu ứng dụng tâm lý học vào hoạt động của các cơ sở giáo dục</i></b>	
4.2.1	Hình thành ý tưởng các hoạt động dạy học, giáo dục, tư vấn, tham vấn tâm lý, hỗ trợ cộng đồng nghiên cứu ứng dụng tâm lý học vào hoạt động của các cơ sở giáo dục	C4
4.2.2	Lập kế hoạch các hoạt động dạy học, giáo dục, tư vấn, tham vấn tâm lý, hỗ trợ cộng đồng nghiên cứu ứng dụng tâm lý học vào hoạt động của các cơ sở giáo dục	C4
4.2.3	Thực hiện các hoạt động dạy học, giáo dục, tư vấn, tham vấn tâm lý, hỗ trợ cộng đồng nghiên cứu ứng dụng tâm lý học vào hoạt động của các cơ sở giáo dục	C4
4.2.4	Đánh giá và cải tiến các hoạt động dạy học, giáo dục, tư vấn, tham vấn tâm lý, hỗ trợ cộng đồng nghiên cứu ứng dụng tâm lý học vào hoạt động của các cơ sở giáo dục	C4

#### **4.4.4. Định hướng việc làm sau khi tốt nghiệp**

Sinh viên tốt nghiệp ngành Tâm lý học giáo dục có khả năng làm việc ở các vị trí công việc sau:

- Giảng dạy và nghiên cứu Tâm lý học, Giáo dục học ở các cơ sở giáo dục, các viện nghiên cứu;
- Tư vấn, tham vấn tâm lý học đường ở các cơ sở giáo dục, trung tâm tư vấn, tham vấn tâm lý;
- Tham gia đào tạo, bồi dưỡng trong các tổ chức cung ứng các dịch vụ giáo dục: giáo dục kỹ năng sống, giá trị sống, tư vấn nhân sự, tư vấn nghề nghiệp,...;
- Hỗ trợ tâm lý cộng đồng, hỗ trợ tâm lý và sức khỏe tinh thần cho người học, hỗ trợ trẻ ở các cơ sở giáo dục đặc biệt, cơ sở giáo dưỡng,...;
- Đảm nhận các vị trí truyền thông, công tác xã hội, hỗ trợ tâm lý trong các cơ sở y tế, tổ chức chính trị - xã hội và doanh nghiệp.

#### **4.4.5. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp**

- *Tuyển sinh*: Tuyển sinh đầu vào được đánh giá sau khi các thí sinh có kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia và nộp hồ sơ xét tuyển vào Trường hoặc xét tuyển học bạ. Dựa trên chỉ tiêu tuyển sinh, số lượng thí sinh nộp hồ sơ, tổ hợp các môn xét tuyển, Hội đồng tuyển sinh Trường xác định điểm chuẩn đảm bảo chất lượng đầu vào nhưng không thấp hơn điểm sàn quy định của Bộ GD&ĐT.

+ Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh tốt nghiệp kỳ thi THPT Quốc gia

+ Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Vinh.

- *Điều kiện tốt nghiệp*: Điều kiện xét, công nhận tốt nghiệp và xếp hạng tốt nghiệp được quy định theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/03/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học, đặc biệt là văn bản cụ thể hóa quy chế trên của Trường Đại học Vinh. Sinh viên đủ các điều kiện sau thì được xét và công nhận tốt nghiệp:

a) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

b) Tích lũy đủ số học phần, số tín chỉ của CTĐT theo quy định;

c) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên;

d) Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh, chứng chỉ Giáo dục thể chất;

e) Đạt chuẩn đầu ra về Công nghệ thông tin, Ngoại ngữ và Kỹ năng mềm theo quy định;

g) Hoàn thành nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định;

h) Đối với trường hợp sinh viên tốt nghiệp sớm hoặc tốt nghiệp muộn phải có đơn đề nghị được xét tốt nghiệp (theo mẫu) gửi Hội đồng xét tốt nghiệp của Nhà trường (*qua phòng Đào tạo*).

#### **4.4.6. Cấu trúc chương trình đào tạo**

Chương trình đào tạo ngành Tâm lý học giáo dục của Trường Đại học Vinh gồm:

- Tổng số tín chỉ 126 tín chỉ, trong đó:

+ Khối kiến thức Chính trị, kinh tế, xã hội: 11 tín chỉ (8,7%);

+ Khối kiến thức giáo dục đại cương: 23 tín chỉ (18,2%);

+ Khối kiến thức cơ sở ngành: 38 tín chỉ (30,2%);

+ Khối kiến thức chuyên ngành: 46 tín chỉ (36,5%);

- + Khóa luận và thực tập tốt nghiệp: 8 tín chỉ (6,4%).
  - Thời gian đào tạo ngành trong 4 năm.
- (Chi tiết tại Phụ lục 10. Bản mô tả chương trình đào tạo đính kèm)



## PHẦN 5.

### GIẢI PHÁP VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN MỞ NGÀNH

#### 5.1. Quy trình xây dựng chương trình đào tạo

Trong quá trình xây dựng chương trình đào tạo ngành Tâm lý học giáo dục, chúng tôi thực hiện theo các quy định hiện hành về xây dựng Chương trình đào tạo như:

Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc Phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Thông tư số: 31/2017/TT-BGDĐT, ngày 18/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành hướng dẫn thực hiện công tác tư vấn tâm lý cho học sinh trong trường phổ thông

Thông tư 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông;

Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông;

Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/1/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

Quyết định số 2018/QĐ-ĐHV ngày 09/9/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Vinh về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học.

Sau khi Hội đồng Trường ban hành Nghị quyết số 05/NQ-HĐT, ngày 21/3/2023 Phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo trình độ đại học của trường Đại học Vinh (có bản Nghị quyết số 05, ngày 21/3/2021 của Hội đồng Trường kèm theo), Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh đã ban hành Quyết định số 928/QĐ-

ĐHV về việc thành lập Ban chỉ đạo mở các ngành đào tạo trình độ đại học; và ban hành Quyết định số 1028/QĐ-ĐHV về việc thành lập Tổ soạn thảo chương trình đào tạo và Tổ xây dựng đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành Tâm lý học giáo dục.

Sau khi có quyết định thành lập Tổ soạn thảo đề án, tổ đã tiến hành xây dựng dự thảo Chương trình đào tạo, có khảo sát các bên liên quan về nhu cầu đào tạo, các nội dung trong CTĐT theo các bước trong các quy định hiện hành.

Chương trình đào tạo xây dựng theo CDIO, có căn cứ đối sánh với Khung trình độ quốc gia Việt Nam, có lấy ý kiến các bên liên quan, có tham khảo chương trình ngành Tâm lý học giáo dục của các trường Đại học trong nước: Trường Đại học sư phạm Hà Nội, Trường ĐH Khoa học XH và NV, ĐHQG thành phố HCM; Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội; Trường Đại học Hồng Đức; Trường ĐHSPT, Đại học Huế; Trường Đại học Văn Lang. và các trường Đại học nước ngoài như: University of Leeds, University of Southampton, Queensland University, BriHam Young University; Coastal Carolina University; Florida Atlantic University; Université de Lausanne; Moncton University; Old Dominion University; Saint Joseph's University; Thammasat University.

Sau khi hoàn thiện chương trình, Nhà trường đã thành lập Hội đồng thẩm định Chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành Tâm lý học giáo dục; Hội đồng thành lập theo Quyết định số 1029/QĐ-ĐHV ngày 20/4/2023, của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh.

Căn cứ trên quyết định, hội đồng thẩm định chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Tâm lý học giáo dục đã tiến hành thẩm định chương trình. Với số phiếu tán thành 5/5 phiếu, Hội đồng thẩm định đã có kết luận: Đây là Chương trình đào tạo đã được chuẩn bị công phu, đảm bảo tuân thủ các quy định của Luật Giáo dục đại học, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành; Căn cứ kết quả kiểm phiếu là 5/5 phiếu tán thành, Hội đồng thẩm định đồng ý thông qua Chương trình đào tạo mở ngành đào tạo Tâm lý học giáo dục tại Trường Đại học Vinh. Ngày 09/5/2023 Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh ban hành Quyết định 1175/QĐ-ĐHV Về việc ban hành Chương trình giáo dục đại học chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ ngành Tâm lý học giáo dục, mã số 7310403.

## **5.2. Xây dựng Đề án mở ngành**

- Khảo sát nhu cầu đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực ở các cơ quan, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An và các tỉnh thành lân cận.

- Xây dựng chương trình đào tạo trên cơ sở thực hiện quy định hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo. Đồng thời đối sánh với chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo uy tín khác trong và ngoài nước.

- Triển khai xây dựng đề cương chi tiết theo chương trình đào tạo đã được thông qua.

- Thu thập, hệ thống toàn bộ hồ sơ về văn bằng, chứng chỉ, lý lịch khoa học của đội ngũ nhân sự và điều kiện cơ sở vật chất của Nhà trường.

Sau khi cơ bản hoàn thành dự thảo đề án mở ngành, Hội đồng Khoa học Trường đã họp, rà soát và đề xuất danh sách Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo theo đúng yêu cầu của Thông tư.

Nhóm chủ trì xây dựng đề án báo cáo đã thực hiện các bước đúng quy trình, trình tự, thủ tục mở ngành trình độ đại học theo Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, kính trình Lãnh đạo Trường Đại học Vinh thực hiện quy trình thẩm định đề án đăng ký mở ngành đào tạo Tâm lý học giáo dục.

*Chi tiết, Phụ lục 11. Các văn bản, biên bản về xây dựng đề án đính kèm;*

## **5.3. Đầu tư các điều kiện đảm bảo chất lượng**

Hiện nay các điều kiện đảm bảo chất lượng mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành đáp ứng đủ theo Thông tư số 02/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong lộ trình nâng cao chất lượng đào tạo, Trường Sư phạm tiếp tục nâng cao chất lượng, phát triển các điều kiện đảm bảo chất lượng theo kế hoạch phát triển chất lượng của Trường, nhằm đáp ứng tốt hơn cho hoạt động đào tạo của ngành và các ngành đào tạo khác của Trường.

Về đội ngũ cơ hữu và thỉnh giảng hiện có, CTĐT Tâm lý học giáo dục đảm bảo tính ổn định về cán bộ giảng dạy đúng chuyên ngành ít nhất trong 20 năm tới trong trường hợp giữ nguyên đội ngũ như hiện nay. Nếu mở ngành trong năm 2023, Trường Sư phạm sẽ bổ sung vào kế hoạch tuyển dụng cán bộ ít nhất 2 người đến năm 2025, 2 người trong giai đoạn 2025 – 2030.

Về đầu tư cơ sở vật chất, bên cạnh cơ sở vật chất hiện có, Nhà trường sẽ đầu tư thêm về trang thiết bị, phòng học, cho thư viện các sách chuyên ngành liên

quan đến Tâm lý học giáo dục; phòng thực hành thực tế ảo; phòng thiết kế và xây dựng học liệu chuyên ngành Tâm lý học giáo dục.

Về tài chính, ngoài đầu tư theo quy định của Nhà nước theo quy định, Nhà trường hỗ trợ thực hành, thực địa, thực tập và thực tế... nhằm nâng cao năng lực, kỹ năng thực hành nghề cho sinh viên. Nhà trường tiếp tục đầu tư các đề tài NCKH nâng cao năng lực cán bộ, phát triển CTĐT theo tiếp cận CDIO; hỗ trợ sinh viên NCKH và tìm kiếm việc làm.

#### **5.4. Kế hoạch đánh giá và kiểm định chất lượng chương trình đào tạo**

Chương trình đào tạo dự kiến được đánh giá, công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình sau 5 năm tính từ năm được mở ngành.

Nếu bắt đầu triển khai đào tạo năm 2023, Trường Sư phạm sẽ thực hiện điều chỉnh CTĐT ít nhất 2 năm 1 lần, thực hiện Tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT Tâm lý học giáo dục theo chu kỳ 5 năm 1 lần, lần đầu vào năm 2028. Việc rà soát CTĐT thực hiện theo quy định của Nhà trường, có đối sánh các CTĐT Tâm lý học giáo dục trong nước, lấy ý kiến 6 bên liên quan: Giảng viên, Giáo viên, chuyên gia, cán bộ quản lý, sinh viên và cựu sinh viên. Nhà trường đảm bảo quy trình dạy học, kiểm tra đánh giá theo Chuẩn đầu ra đã cam kết.

## **PHẦN 6.**

### **ĐÁNH GIÁ RỦI RO, GIẢI PHÁP PHÒNG NGỪA VÀ XỬ LÝ RỦI RO**

#### **6.1. Dự báo rủi ro khi mở ngành**

Khi mở ngành đào tạo, có thể xuất hiện các bối cảnh tác động khách quan và chủ quan sau đây:

Về khách quan: các rủi ro khách quan của ngành về các yếu tố tình hình kinh tế, xã hội địa phương, tình hình dịch bệnh, tuyển sinh không đủ số lượng... nằm chung trong bối cảnh của Trường Đại học Vinh. Trường Sư phạm thực hiện theo kế hoạch, giải pháp chung của Trường Đại học Vinh.

Về chủ quan: các khả năng rủi ro về chủ quan của Khoa, của Trường Sư phạm, như: năng lực đội ngũ giảng viên, các mối quan hệ phát triển của khoa, khả năng truyền thông, điều kiện tài chính của Trường,..., không đảm bảo.

Các bối cảnh tác động trên có thể làm xuất hiện các loại hình rủi ro sau:

- Các rủi ro khách quan và chủ quan dẫn tới ảnh hưởng đến điều kiện đảm bảo chất lượng của ngành Tâm lý học giáo dục.
- Các rủi ro buộc phải đình chỉ hoạt động Tâm lý học giáo dục.

#### **6.2. Giải pháp phòng ngừa các rủi ro ảnh hưởng đến điều kiện đảm bảo chất lượng**

Từ việc phân tích tình hình phát triển kinh tế - xã hội, dự báo những biến động khách quan và chủ quan, phân tích điểm mạnh, điểm yếu của cơ sở đào tạo và dự báo các rủi ro có thể xảy ra khi mở mã ngành và triển khai tuyển sinh, đào tạo ngành Sư phạm Tâm lý học giáo dục, chúng tôi đề xuất các phương án, giải pháp phòng ngừa cụ thể như sau:

Về khách quan: Trường Sư phạm thực hiện theo kế hoạch, giải pháp chung của Trường Đại học Vinh.

Về chủ quan: các khả năng rủi ro về chủ quan của Trường Sư phạm, như: năng lực đội ngũ giảng viên, các mối quan hệ phát triển của khoa, khả năng truyền thông, điều kiện tài chính của khoa,... chúng tôi khái quát như sau:

- Về năng lực đào tạo của đội ngũ giảng viên: yêu cầu mỗi giảng viên có kế hoạch riêng cho tự bồi dưỡng chuyên môn để đáp ứng yêu cầu đào tạo chương trình mới này; Có kế hoạch đào tạo nâng cao chất lượng đội ngũ và tuyển dụng bổ sung thêm các giảng viên có chuyên môn đảm bảo việc giảng dạy các

khôi kiến thức trong chương trình đào tạo.

- Về năng lực nghiên cứu: Trường Sư phạm kiện toàn nhóm nghiên cứu về Tâm lý học giáo dục; tăng cường những công trình nghiên cứu về Tâm lý học, Giáo dục học phục vụ cho đào tạo ngành;

- Về truyền thông: ngay sau khi được Nhà trường cho phép mở mã ngành, chúng tôi có kế hoạch, lộ trình quảng bá tuyển sinh, tăng cường công tác truyền thông tuyển sinh đến phụ huynh, học sinh các trường THPT trên địa bàn và cả nước. Cung cấp thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực ngành đào tạo Tâm lý học giáo dục, để phụ huynh và học sinh thấy được thuận lợi trong việc chọn ngành nghề.

- Về chăm sóc, hỗ trợ người học: Trường Sư phạm, Khoa Tâm lý – Giáo dục vốn có truyền thống chăm sóc và hỗ trợ người học. Nhà trường và Khoa sẽ áp dụng những biện pháp phù hợp hơn trong tình hình mới để chăm sóc, hỗ trợ người học trong tuyển sinh, đào tạo và giới thiệu việc làm, phát triển nghề nghiệp,...

- Về tổ chức dạy học: Để linh hoạt trong việc chuyển đổi hình thức dạy và học (trực tiếp và trực tuyến), đòi hỏi Nhà trường cần phải nâng cấp và trang bị thêm cơ sở vật chất, tiếp tục nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ cho công tác giảng dạy trực tiếp và trực tuyến, nâng cao chất lượng việc dạy và học, nhằm nâng cao năng lực thích ứng với các tác động của thiên tai, dịch bệnh trong từng thời điểm cụ thể.

### **6.3. Giải pháp xử lý trường hợp rủi ro bị đình chỉ hoạt động**

Trong trường hợp rủi ro bị đình chỉ hoạt động, có thể xử lý theo các hướng như sau:

Đối với đội ngũ giảng viên: toàn bộ đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy cho ngành Tâm lý học giáo dục là giảng viên đang đảm nhiệm giảng dạy các môn chung cho các ngành của toàn trường Sư phạm và các môn chung khối ngành giáo dục là, khoa Giáo dục Mầm non, khoa Giáo dục tiểu học và khoa Tâm lý – Giáo dục. Do đó, việc đình chỉ tuyển sinh của 01 ngành (nếu có) không ảnh hưởng nhiều đến định mức lao động, giờ dạy của giảng viên;

Đối với người học: Chương trình đào tạo ngành Tâm lý học giáo dục được thiết kế theo định hướng mới nhất của Trường Đại học Vinh, với khoảng 35% tín chỉ của 16 học phần giống với chương trình đào tạo của ngành Quản lý giáo dục; với khoảng 30% tín chỉ của 14 học phần giống với chương trình đào tạo của ngành Công tác xã hội; do vậy, nếu ngành mới mở tuyển sinh trong những năm đầu với

số lượng sinh viên ít thì sinh viên của có thể học chung với các lớp học phần của 02 ngành trên đến hết 3 học kỳ đầu để tận dụng tối đa nguồn lực đào tạo của Nhà trường.

Đối với chương trình đào tạo: ngành Tâm lý học giáo dục có thể phát triển, điều chỉnh sang các ngành gần, ví dụ như: Tâm lý học đường; các ngành Tâm lý học ứng dụng,... những ngành này thuộc các lĩnh vực lao động có nhu cầu cao trong xã hội hiện đại.

Chúng tôi cho rằng với truyền thống hơn 60 năm đào tạo và nghiên cứu khoa học, Nhà trường có đủ năng lực và kinh nghiệm xử lý những rủi ro có thể xảy ra.

## **PHẦN 7**

### **CAM KẾT CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO**

#### **7.1. Cam kết chất lượng**

Chúng tôi cam kết có chất lượng và hiệu quả đào tạo đáp ứng yêu cầu phát triển của Trường Đại học Vinh và nhu cầu nguồn nhân lực lĩnh vực Tâm lý học giáo dục của xã hội.

#### **7.2. Cam kết điều kiện đảm bảo chất lượng**

Cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên cơ hữu ngành Tâm lý học giáo dục của trường hiện có hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu cơ bản của việc giảng dạy và nghiên cứu, học tập, thực hành của sinh viên ngành Tâm lý học giáo dục. Trường sẽ tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất cho ngành đào tạo này, cam kết các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo và công bố toàn bộ nội dung đăng kí mở ngành trên website <http://vinhuni.edu.vn>.

Đối chiếu với Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 về việc Quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, cao đẳng của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Khoa Tâm lý Giáo dục, Trường Sư phạm đã có đủ điều kiện để đảm nhận nhiệm vụ đào tạo trình độ đại học ngành Tâm lý học giáo dục.

Khoa Tâm lý – Giáo dục, Trường Sư phạm kính đề nghị Trường Đại học Vinh cho phép mở ngành đào tạo ngành Tâm lý học giáo dục, trình độ đại học, mã số: 7310403.

*Nghệ An, ngày tháng 4 năm 2023*

**HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỜNG SƯ PHẠM**

**TM. TỔ SOẠN THẢO  
TỔ TRƯỞNG**

**PGS.TS. Lưu Tiên Hưng**

**PGS.TS. Nguyễn Như An**

**PHÒNG ĐÀO TẠO**

**HIỆU TRƯỞNG**



## DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC BẢNG BIỂU

### **PHỤ LỤC THÔNG TIN**

PHỤ LỤC 1. Danh sách đội ngũ giảng viên cơ hữu;

PHỤ LỤC 2. Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo đính kèm

PHỤ LỤC 3. Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành đào tạo dự kiến mở trình độ đại học/thạc sĩ/tiến sĩ của cơ sở đào tạo

PHỤ LỤC 4. Danh mục các đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên cơ hữu ngành

PHỤ LỤC 5. Danh mục các công trình khoa học công bố của giảng viên cơ hữu ngành Tâm lý học giáo dục trong 5 năm gần nhất

PHỤ LỤC 6. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo

PHỤ LỤC 7. Thư viện - nguồn học liệu

PHỤ LỤC 8. Mối quan hệ hợp tác của Trường Sư phạm với các đơn vị, cá nhân

PHỤ LỤC 9. Báo cáo khảo sát nhu cầu đào tạo

PHỤ LỤC.10. Bản mô tả chương trình đào tạo đính kèm

### **2. PHỤ LỤC MINH CHỨNG**

PHỤ LỤC 11. Các văn bản, biên bản về xây dựng đề án đính kèm

**PHỤ LỤC 1**

**DANH SÁCH ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN CƠ HỮU**

**ĐẢM NHẬN CHƯƠNG TRÌNH TÂM LÝ HỌC GIÁO DỤC**

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Nguyễn Như An; 22/06//1976	182102559 Việt Nam	PGS.T S	TS, VN 2012	Lý luận và lịch sử giáo dục	2001		HC4404009015642	20	1	5	
2	Dương Thị Thanh Thanh; 1976	Việt Nam	TS	TS,V N 2013	Tâm lý học	2003		HC4404009017319	18	2	8	
3	Lê Thục Anh; 1975	Việt Nam	TS	TS,V N 2016	Tâm lý học	2003		HC4404009016421	18	0	2	
4	Trần Hằng Ly, 1991	Việt Nam	TS	TS,V N 2019	Tâm lý học	2015		HC4404009035084	6	2	2	

5	Nguyễn Thị Hường, 1964	Việt Nam	PGS.TS	TS, VN 2002	Lý luận và lịch sử giáo dục	1993		HC4404009017653	28	4	5	
6	Nguyễn Thị Quỳnh Anh, 1976	Việt Nam	TS	TS, VN 2020	Lý luận và lịch sử giáo dục	2002		HC4404009017632	19	0	12	
7	Bùi Văn Hùng, 1981	Việt Nam	TS	TS, VN 2019	QLGD	2010		HC4404009018913	11	1	4	
8	Phạm Lê Cường, 1979	Việt Nam	TS		QLGD			HC4404009018764	8	1	2	
9	Nguyễn Thị Thu Hằng, 1981	Việt Nam	TS	TS, VN 2017	QLGD	2011		HC4404008761008	10	5	5	
10	Chế Thị Hải Linh, 1988	Việt Nam	TS	TS, VN 2019	QLGD	2012		HC4404009015628	9	5	5	
11	Phan Hùng Thư, 1979	Việt Nam	TS		QLGD			HC4404009067980	2	2	0	
12	Dương Thị Linh, 1975	Việt Nam	ThS	ThS, VN 2002	Tâm lý học	1998		HC4404009018784	23	2	0	
13	Nguyễn Việt Phương, 1989	Việt Nam	ThS	ThS, Úc 2013	QLGD	2011		HC 4011025082	10	2	7	

14	Nguyễn Trung Kiên, 1989	Việt Nam	ThS	ThS, VN 2016	Giáo dục học	2016		HC4404009018	5	2	2	
15	Bùi Thị Thuỳ Dương, 1997	Việt Nam	ThS	ThS, VN, 2021	Giáo dục học	2019		HC440400901567	2	0	0	
16	Trần Mỹ Linh, 1996	Việt Nam	ThS	ThS, VN 2021	Tâm lý học	2021		HC4404009018	1	0	0	
17	Đình Xuân Khoa	Việt Nam	GS, TS		Quản lý giáo dục			HC440400901653				

Nghệ An, ngày tháng 5 năm 2023

**TRƯỜNG SƯ PHẠM  
HIỆU TRƯỞNG**

**PHÒNG TỔ CHỨC CÁN BỘ  
TRƯỞNG PHÒNG**

**HIỆU TRƯỞNG**

**PGS.TS Lưu Tiến Hưng.**

**TS. Thiều Đình Phong**

**GS.TS Nguyễn Huy Bằng**

**PHỤ LỤC 2**  
**DANH SÁCH GIẢNG VIÊN, NHÀ KHOA HỌC THAM GIA GIẢNG DẠY**  
**CÁC HỌC PHẦN, MÔN HỌC TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỦA NGÀNH TÂM LÝ HỌC GIÁO DỤC**

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
					Bắt buộc		Tự chọn		
					Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Khoa GDCT, khoa SP Ngoại ngữ	Kiến thức chung: Triết học Mác - Lenin; Tiếng Anh 1; Kinh tế chính trị Mác - Lenin; Tiếng Anh 2; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Lịch sử Đảng CSVN...							
2	Nguyễn Như An	Giáo dục học đại cương Lý luận dạy học và Lý luận giáo dục	Học kỳ 2, năm thứ 2	3			3TC		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
3	Dương Thị Thanh Thanh	Tâm lý học phát triển	Học kỳ 2, năm thứ nhất	4	4 TC				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
		Tâm lý học tham vấn	Học kỳ 2, năm thứ 3	4	4TC				
		Tâm lý học khác biệt	Học kỳ 1, năm thứ 2	3			3TC		

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án	
					Bắt buộc		Tự chọn			
					Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến		
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
4	Lê Thục Anh	Tâm lý học sư phạm	Học kỳ 1, năm thứ 3	4	4 TC					Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
		Tâm lý học nhận thức	Học kỳ 1, năm thứ 2	3	3TC					
		Tâm lý học gia đình	Học kỳ 1, năm thứ 2	3			3 TC			
5	Trần Hằng Ly	Tâm lý học học đường	Học kỳ 1, năm thứ 4	4	4TC					Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
		Tâm lý học giao tiếp	Học kỳ 1, năm thứ 4	3	3TC					
		Thực hành tâm lý học	Học kỳ 2, năm thứ 2	4	4TC					
		Tâm lý học xã hội	Học kỳ 2, năm thứ 3	3	3TC					
		Tâm lý học sáng tạo	Học kỳ 1, năm thứ 4	3			3TC			
6	Nguyễn Thị Hường	Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống	Học kỳ 2, năm thứ 3	3			3TC		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo	

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án	
					Bắt buộc		Tự chọn			
					Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến		
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
7	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Phương pháp dạy học Tâm lý học và Giáo dục học	Học kỳ 2, năm thứ 2	5	5TC					Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
		Đánh giá trong giáo dục	Học kỳ 1 năm thứ 3	2	2TC					
8	Bùi Văn Hùng	Nhập môn ngành Tâm lý học giáo dục	Học kỳ 1, năm thứ 1	3	3TC					Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
		Lịch sử Tâm lý học và Lịch sử giáo dục	Học kỳ 2, năm thứ 1	3	4TC					
		Giáo dục gia đình	Học kỳ 1, năm thứ 4	3	3 TC					
9	Phạm Lê Cường	Giáo dục vì sự phát triển bền vững	Học kỳ 2, năm thứ 2	3			3 TC		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo	
10	Nguyễn Thị Thu Hằng	Quản lý lớp học	Học kỳ 1, năm thứ 4	3			3 TC		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo	
		Giáo dục hướng nghiệp	Học kỳ 1, năm thứ 4	3	3 TC					

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án	
					Bắt buộc		Tự chọn			
					Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến		
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
		Phát triển chương trình giáo dục	Học kỳ 2, năm thứ 3	3	3 TC					
11	Chế Thị Hải Linh	Thực tập và Đồ án tốt nghiệp	Học kỳ 2, năm thứ 4	8	8 TC					
12	Dương Thị Linh	Tâm lý học lao động	Học kỳ 1, năm thứ 3	3			3 TC		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo	
		Tâm lý học du lịch	Học kỳ 1, năm thứ 4	3			3 TC			
		Tâm lý học nhân cách	Học kỳ 1, năm thứ 3	3	3 TC					
13	Nguyễn Việt Phương	Tư vấn giáo dục học đường	Học kỳ 2, năm thứ 3	3			3 TC		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo	
		Thực tế chuyên môn Tâm lý học giáo dục	Học kỳ 2, năm thứ 3	4	4TC					
14	Nguyễn Trung Kiên	Lý luận dạy học và lý luận giáo dục	Học kỳ 1, năm thứ 2	4	4 TC				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo	
		Thực hành giáo dục học	Học kỳ 1 năm thứ 3	4	4TC					



Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án	
					Bắt buộc		Tự chọn			
					Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến		
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
15	Bùi Thị Thuý Dương	Giáo dục học đại cương	Học kỳ 2, năm thứ 1	3	3 TC					Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
		Giáo dục dân số, giới tính và sức khoẻ sinh sản	Học kỳ 1, năm thứ 2	3			3 TC			
16	Trần Mỹ Linh	Tâm lý học đại cương	Học kỳ 1, năm thứ 1	3	3 TC					Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
		Tâm bệnh học	Học kỳ 1, năm thứ 4	4	4 TC					
		Lịch sử Tâm lý học, Giáo dục học	Học kỳ 2, năm thứ 1	4	4TC					
17	Phan Hùng Thư	Giáo dục nghề nghiệp	Học kỳ 7	3	3TC					
18	Khoa Sinh	Sinh lí hoạt động thần kinh cấp cao	Học kỳ 1, năm thứ 1	3	3 TC					
19	Khoa Lịch Sử	Lịch sử văn minh thế giới	Học kỳ 2, năm thứ 2	2	2 TC					
20	Khoa Toán	Thống kê xã hội học	Học kỳ 1, năm thứ 3	2	2 TC					

**TRƯỜNG SƯ PHẠM HIỆU  
TRƯỞNG**

**PHÒNG ĐÀO TẠO  
TRƯỞNG PHÒNG**

**HIỆU TRƯỞNG**

**PGS.TS. Lưu Tiến Hưng**

**TS. Hoàng Vĩnh Phú**

**GS.TS. Nguyễn Huy Bằng**

**Phụ lục 3**

**DANH SÁCH CÁN BỘ QUẢN LÝ CẤP KHOA ĐỐI VỚI NGÀNH TÂM LÝ HỌC GIÁO DỤC**

<b>Số TT</b>	<b>Họ và tên, ngày sinh, chức vụ hiện tại</b>	<b>Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp</b>	<b>Ngành/Chuyên ngành</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Nguyễn Như An 22/6/1976 Trưởng Khoa	PGS.TS, 2012	Giáo dục học	
2	Dương Thị Thanh Thanh 26/12/1976 Phó Trưởng khoa	GVC.TS, 2013	Tâm lý học	
3	Bùi Văn Hùng 03/9/1981 Phó Trưởng khoa	GV.TS, 2018	Quản lý giáo dục	

**TRƯỜNG SƯ PHẠM  
HIỆU TRƯỞNG**

**PGS.TS Lưu Tiến Hưng**

**HIỆU TRƯỞNG**

**GS.TS. Nguyễn Huy Bằng**

**PHỤ LỤC 4:**

**CÁC ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO, GIẢNG VIÊN, NHÀ KHOA HỌC LIÊN QUAN ĐẾN NGÀNH ĐÀO TẠO DỰ KIẾN MỞ DO CƠ SỞ ĐÀO TẠO THỰC HIỆN (KÈM THEO BẢN LIỆT KÊ CÓ BẢN SAO QUYẾT ĐỊNH, BẢN SAO BIÊN BẢN NGHIỆM THU)**

Số TT	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HDKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu, ngày	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công)	Ghi chú
1	T2018 -09 TĐ	Cấp Trường	Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần <i>Giáo dục học</i> tiếp cận CDIO	Nguyễn Thị Hương	QĐ Số 25/QĐ-ĐHV Ngày 9/1/2018	10/4/2018	Tốt	Nguyễn Thị Nhân Nguyễn Thị Quỳnh Anh Chu Trọng Tuấn Nguyễn Trung Kiên	
2	T2018 -12 TĐ	Cấp Trường	Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra,	Nguyễn Thị Hương	QĐ Số 1233/QĐ-ĐHV Ngày	Ngày 12/04/2019	Tốt	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	

			đánh giá khối <i>Kiến thức Tâm lý và Giáo dục học cho sự phạm xã hội</i> theo tiếp cận CDIO		20/12/2018			Nguyễn Trung Kiên Dương Thị Thanh Thanh Nguyễn Thị Duyên Hoàng Thị Nga	
3	T2018-20TĐ	Trường trọng điểm	Nghiên cứu đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức Cơ sở ngành Giáo dục mầm non	Lê Thục Anh	484//QĐ-ĐHV Ngày 22/3/2019	26/7/2019	Đạt	Nguyễn Thị Thu Hanh; Hồ thị Hạnh; Dương Thị Linh; Nguyễn Thị Quỳnh Anh; Phạm Thị Hải Châu; Nguyễn Thị Giang An	
4	T2017-20TĐ	Trường trọng điểm	Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần giáo dục học tiếp cận CDIO	Nguyễn Thị Hường	211//QĐ-ĐHV Ngày 12/01/2018	22/4/2018	Tốt	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	
5	T2017-22	Cấp Trường	Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp	Nguyễn Như	198//QĐ-ĐHV	18/4/2018	Đạt		

	TĐ	trọng điểm	giảng dạy, kiểm tra, đánh giá Học phần nhập môn ngành sư phạm tiếp cận CDIO	An	Ngày 12/01/2018				
6		Cấp Bộ	Nghiên cứu xây dựng khung tiêu chí đánh giá mức độ tự chủ của trường đại học công lập	Nguyễn Như An		2018	Đạt		
7		Đề tài cấp Bộ	Góp phần hoàn thiện quá trình đào tạo giáo viên tiểu học có trình độ đại học	Phạm Minh Hùng			Đạt		
8		Đề tài cấp Bộ	Nghiên cứu nội dung và phương pháp đào tạo giáo viên tiểu học đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay	Phạm Minh Hùng			Đạt		
9		Đề tài cấp Bộ	Hình thành kỹ năng dạy học một số môn học cho	Phạm Minh			Đạt		

			sinh viên ngành Giáo dục tiểu học	Hùng					
10		Đề tài cấp Bộ	Nghiên cứu mối quan hệ giữa sự phát triển trí tuệ với sự thích ứng với hoạt động học tập của học sinh lớp 1	Phan Quốc Lâm					
11		Đề tài cấp Bộ trọng điểm	Xây dựng nội dung, qui trình hình thành kỹ năng sư phạm theo chuẩn nghề nghiệp cho sinh viên ngành Giáo dục qua hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên”	Phan Quốc Lâm			Đạt		
12		Đề tài cấp Bộ trọng điểm	Giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục ở các huyện nghèo khu vực Bắc Miền Trung	Phan Quốc Lâm			Đạt		

13	T2010/- 22TD	Cấp trường	Quản lý quy trình đào tạo sinh viên chuyên ngành quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu xã hội	Bùi Văn Hùng	21/QĐ-ĐHV ngày 09/01/2010	12/1/2011	Đạt		
14	T2018- 12TD	Cấp trường	Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức: <i>Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức cơ sở ngành Quản lý giáo dục theo tiếp cận CDIO</i> tiếp cận CDIO	Bùi Văn Hùng	23/5QĐ-ĐHV ngày 09/01/2018	26/12/2018	Đạt		
15	T2017- 19TD	Trưởng trọng điểm	Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần "Tâm lý học giáo dục trẻ em" tiếp cận CDIO	Hồ Thị Hạnh	25/QĐ-ĐHV ngày 09/01/2018	15/03/2018	Đạt	Lê Thục Anh Dương Thị Thanh Thanh	



16	T2017-28TĐ	Trường trọng điểm	Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần "Tâm lý học" tiếp cận CDIO	Phan Quốc Lâm	25/QĐ-ĐHV ngày 09/01/2018	15/03/2018	Đạt	Dương Thị Thanh Thanh Trần Hằng Ly
17	T2017-20TĐ	Trường trọng điểm	Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần "Tâm lý học đại cương" tiếp cận CDIO	Dương Thị Thanh Thanh	25/QĐ-ĐHV ngày 09/01/2018	15/03/2018	Đạt	Trần Hằng Ly Dương Thị Linh
18	T2019-18TĐ	Cấp trường	Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức Kiến thức, kỹ năng ngành QLGD 2 tiếp cận CDIO	Nguyễn Thị Thu Hằng	22/QĐ-ĐHV ngày 09/02/2020	25/3/2020	Đạt	
19	T2018 - 23TĐ	Cấp trường	Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá	Nguyễn Thị Thu	42/QĐ-ĐHV ngày	25/3/2018	Đạt	

			khôi kiến thức Kiến thức, kĩ năng chuyên ngành QLGD tiếp cận CDIO	Hạng	22/01/2018				
--	--	--	---	------	------------	--	--	--	--

*Nghệ An, ngày tháng 5 năm 2023*

**TRƯỜNG SƯ PHẠM**

**PHÒNG TỔ CHỨC CÁN BỘ**

**HIỆU TRƯỞNG**

**HIỆU TRƯỞNG**

**TRƯỞNG PHÒNG**

**PGS.TS Lưu Tiến Hưng.**

**TS. Thiều Đình Phong**

**GS.TS Nguyễn Huy Bằng**

## PHỤ LỤC 5:

**Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo trong thời gian 5 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ mở ngành đào tạo (kèm theo bản liệt kê có bản sao trang bìa tạp chí, trang phụ lục, trang đầu và trang cuối của công trình công bố)**

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
	<b>CÔNG BỐ QUỐC TẾ</b>	
1	<b>Nguyen Nhu An<sup>*(1)</sup>, Nguyen Van Hai<sup>(2)</sup> (2018), <i>Coordination between schools, families and society in juvenile reproductive health education for high school students, Uniwersytet Zielonogórski, RELACJE. Studia z nauk społecznych, nr 6 / 2018</i></b>	
2	<b>Pham Minh Hung, Nguyen Thi Thu Hang*, Nguyen Nhu An, Pham Le Cuong (2018) <i>Improving Effectiveness of Implementing the Accountability of Public Universities in Vietnam, World Journal of Chemical Education, 2018, Vol. 6, No. 4, 175-179;</i> Available online at <a href="http://pubs.sciepub.com/wjce/6/4/3">http://pubs.sciepub.com/wjce/6/4/3</a> ©Science and Education Publishing DOI:10.12691/wjce-6-4-3</b>	
3	<b>Nguyen Nhu An<sup>(*)</sup>, Nguyen Van Hai, Nguyen Dinh Huy, (2019) <i>Innovating management of vocational education for lower secondary school pupils in current period, Procsdings of the first international conference on teacher education renovation – ICTER 2018: “Teacher education in the context of industrial revolution 4.0”, Thai Nguyen University Publishing House, p.279-p.293.</i></b>	
4	<b>Tran Hai Ngoc, Nguyen Nhu An, and Ngo Thi Hieu (2019), <i>Teacher Professional Development Activities in a Higher Education Institution in Ha Tinh Province in a Time of Educational Reforms, 19th South East Asian Association for Institutional Research Annual Conference, September 25-29, 2019 National Taipei University of Education</i></b>	
5	<b>An Nhu Nguyen<sup>1</sup>, Ngoc Hai Tran<sup>2*</sup>, Vinh-Long Tran-Chi<sup>3</sup>, Cuong Viet Tran<sup>4</sup> <i>Lao Students' Perceptions towards the Education Service Quality in a Selected Higher Education Institution in Central Vietnam, nt J Edu Sci,</i></b>	

	28(1-3): 63-71 (2020) PRINT: ISSN 0975-1122 ONLINE: ISSN 2456-6322 DOI: 10.31901/24566322.2020/28.1-3.1118	
6	Pham Minh Hung, Nguyen Thi Thu Hang, Nguyen Nhu An, Pham Le Cuong (2018), <i>Improving Effectiveness of Implementing the Accountability of Public Universities in Vietnam</i> , World Journal of Chemical Education. 2018, 6(4), 175-179.	
7	Khoa Dinh Xuan and Hung Pham Minh (2018), <i>Model zarzadzania Vietnamska uczelnia publiczna w obecnej sytuacji</i> , Relacje studia nauk społecznych.	
8	<a href="#">Dinh Xuan Khoa</a> , <a href="#">Pham Minh Hung</a> , <a href="#">Pham Le Cuong</a> and <a href="#">Nguyen Thi Thu Hang</a> (2019), <a href="#">Current Situation about the Awareness of Managers and Lecturers of Vietnamese Public Universities on Implementing the Accountability</a> , American Journal of Educational Research. 2019, 7(9), 632-639.	
9	Khoa Dinh Xuan, Hung Pham Minh and Bang Nguyen Huy (2019), " <i>Strategic Planning of universities based on accreditation standards of the ASEAN University Network</i> ", Asia Pacific Journal of Education.	
10	Pham Dinh Manh, Pham Le Cuong, Pham Minh Hung, Nguyen Nhu An <i>Using the competency framework according to employment position to assess the competence of university specialists</i> , American Journal of Educational Research, 2020, Vol. 8, No. 5, 286-292.	
11	Pham Le Cuong, Nguyen Thi Thu Hang, Pham Dinh Manh, Phan Quoc Lam and Pham Minh Hung (2020), <i>Assessment of the Level of Accountability in the Context of the Development of Autonomy of Public Universities in Vietnam</i> , International Journal of Criminology and Sociology, 2020, Vol. 91.	
12	Nguyễn Thị Thu Hằng (2015), <i>Influence of factor on practice activities of student specializing in education</i>	

	<i>management</i> , научный аспект, ISSN 2226 - 5694, Н 34, Самара.	
13	Nguyễn Thị Thu Hằng, Nguyễn Văn Đệ (2019), <i>The role of the high-school teachers in Vietnam in the context of international integration, social pedagogy with the care for a human being</i> (in Vietnam research), Zielona Go'ra (314)	
14	Hồ Quang Hoà, Phan Quốc Lâm, <i>Psychologitrecki podxod k yzurenhie navirk</i> , 2012 Sosiophera (Научно-методический и теоретический журнал), 110-112, No 4	
15	Hồ Quang Hoà, Phan Quốc Lâm, " <i>Elments constintute teachrs teaching skills</i> ", 2014 Innovations and modern technollogies in the education system, Materials of the IV international scientiic conferrence on February 20-21, 2014, tr173-177	
16	Фан Куок Лам, Хо Куанг Хоа, <i>Высококачественная школа в оциалистической Республике Вьетнам (СРВ): социальные проблемы, кадровое обеспечение</i> ,г. Тамбов, 19-21 ноября 2014 г. Дополнительное профессиональное образование в обеспечении устойчивого социально-экономического развития региона 178	
17	Лам Куок Фан, <i>разработка программы иобученя регулярным педагогическим навыкам с целью формирования профессиональных навыков студентов специальности начального образования винь университета вьетнама , актуальные проблемы гуманитарных и естественных наук</i> , журнал научных публикаций № 12 (декабрь) часть IV, Москва 2016, tr.45	
18	Dr. Phan Quoc Lam, Dr. Duong Thi Thanh Thanh, <i>Innovation in psychological teaching for pedagogical students at the vinh university, viet nam under cdio approach</i> , European Journal of Education and Applied	

	Psychology № 2 2018, Vienna Publishing 2018, tr 20	
19	Phung Quang Duong, Phan Quoc Lam, <i>Role of professional elementary school manager</i> , Научно-методический и теоретический СОЦИОСФЕРА, № 1 2019, tr 100	
20	<i>Vo Van Tuan, Phan Quoc Lam, development of private universities in vietnam</i> , международный научно-исследовательский журнал, Екатеринбург 2019, tr 162	
21	Dr. Phan Quoc Lam, Dr. Duong Thi Thanh Thanh, <i>Developing program of the psychology course in the preschools and primary schools according to the cdio approach</i> , European Journal of Humanities and Social Sciences № 1 2019, Vienna, tr 70	
22	Dr. Phan Quoc Lam And Phung Quang Duong, <i>Training management apacity for profesional leaders at vietnamese elementary schools to meet equirements of education program in 2018</i> , International journal of advanced research ( IJAR), Int. J. Adv. Res. 7(10), 562-566, Issue 11, November 2019.	
23	Phung Quang Duong and Dr. Phan Quoc Lam (2020), <i>Building the capacity framework of a professional leader for primary school</i> , Internationan juornan of advanced research (IJAR; Article DOI: 10.21474/IJAR01/10823; DOI URL:), Int. J. Adv. Res. 8(04), 653-659	
24	Phan Quoc Lam <sup>1*</sup> , Vo Van Tuan <sup>2</sup> , Duong Thi Thanh <sup>1</sup> (2020), <i>Improve teaching capacity at private universities in Ho Chi Minh city, Vietnam according to AUN-QA</i> , International Journal of Cognitive Research in Science, Engineering and Education (IJCRSEE), 8(3), 61-72. ( scouput Q2, Serbia)	
25	Dr. Duong Thi Thanh Thanh, Dr. Phan Quoc Lam, Dr. Ho Quang Hoa, Dr. PhungQuang Duong, <i>Fostering of professional group leaders at primary schools using competency-based approach</i> , Palarch's Journal Of	

	Archaeology Of Egypt/Egyptology 17(7),ISSN 1567-214x	
26	Nguyen Van Hai1*, Phan Quoc Lam2, Duong Thi Thanh Thanh3, Giap Binh Nga4 <i>1,2,3 Vinh University, Vietnam</i> <i>4 Hanoi National University, Formative Assessment Management through Vietnamese English Majored</i> <i>Students' Lenses and Ways to Improve Student Motivation; Psychology and education (2021) 58(5), ISSN</i> <i>1553 - 6939 Article Received: 22th November, 2020; Article Revised: 26th March, 2021; Article Accepted:</i> <i>26th April, 2021( Q4),</i>	
27	Le Thuc Anh (2015), <i>Finding learning difficulty children resulting from functional retardation of combined areas</i> <i>in frontal cortex, Научный аспект №2-2015 том 1, Самара; Изд-во ООО "Аспект", P.66 -72.</i>	
28	Le Thuc Anh , Dang Van Hai , Nguyen Thi Huong, Pham Van Son, Ho Thi Thuy Le (2021) <i>Occupational</i> <i>Education for Secondary School Students in the North Central Region in Vietnam, American Journal of</i> <i>Educational Research. 2021, 9(9), 600-606. DOI: 10.12691/education-9-9-6</i>	
29	Nguyễn Thị Phương Nhung, Nguyễn Ngọc Hiền, Chu Thị Thủy An, Trần Hằng Ly, Phạm Xuân Sơn, <i>A Revision of</i> <i>Sex CompetencyFramework Toward Digital Transformation and Covid 19 Pandemid, International Journal</i> <i>of Innovation, Creativity and Change 2, 2021.</i>	
30	Nguyen Thi Quynh Anh, <i>Actual situation and measures for children pronunciation practice for 5-6 years old</i> <i>children who are low at language development at kindergarten through play, Tạp chí quốc tế "Khoa học</i> <i>sáng tạo"- ISSN 2410-6070, số tháng 11- Liên bang Nga, 2015,</i>	
31	Nguyen Thi Huong, Nguyen Thi Hong Hoa, Nguyen Thi Quynh Anh, <i>Reproductive Health Education for</i> <i>Vietnamese High School Students in the Current Context, American Journal of Educational Research, Vol.</i>	

	9, No. x, xx, 2021	
32	Huong Thi Pham*, Giang Chau Thi Nguyen, My Thanh Nguyen, Quynh Anh Thi Nguyen, Linh Hai Che, <i>The Implementation of the CDIO Approach in Teacher Training Programs: The Vietnamese Case</i> , Journal of Educational and Social Research, Vol 11 No 5, E-ISSN 2240-0524, ISSN 2239-978X. 2021	
33	Nhan Thi Nguyen, Hung Van Bui, and Anh-Minh Tran-Quang; <i>Vietnamese High School Students' Perception of Body Compassion</i> ; Studies on Ethno-Medicine Volume 15, Number 1,2 PRINT: ISSN 0973-5070 ONLINE: ISSN 2456-6772	
34	Tu Thi Nguyen <sup>1</sup> , Hung Van Bui <sup>2*</sup> , Nhu-Thuyen Dang-Thi <sup>3</sup> , Thien-Thu Truong-Thi <sup>4</sup> Vinh-Long Tran-Chi; <i>Pedagogy undergraduates' perception on twenty-first century skills</i> ; JOURNAL FOR EDUCATORS, TEACHERS AND TRAINERS Vol. 12(4). 90 – 94. ISSN 1989 – 9572	
35	Thanh Van Thai <sup>1</sup> Hien Ngoc Nguyen <sup>2*</sup> An Nhu Nguyen <sup>3</sup> Thu Hung Phan <sup>4</sup> Hung Van Bui <sup>5</sup> Hanh Thu Thi Nguyen <sup>6</sup> ; <i>Developing an Integrated Model to Early Childhood Education and Care in Vietnam: Perspectives of Early Childhood Educators</i> ; International Journal of Early Childhood Special Education (INT-JECSE), 13(2): 58-65. DOI: 10.9756/INT-JECSE/V13I2.211040	
36	Nhan Thi Nguyen <sup>1</sup> , Huong Xuan Pham <sup>2</sup> , Anh-Minh Tran-Quang <sup>3*</sup> and Vinh-Long Tran-Chi (2020), <i>Vietnamese High School Students' Perception of Self-Esteem</i> , Indian Journal of Natural Sciences, Vol.10 / Issue 60 / June / 2020. ISSN: 0976 – 0997.	
	<b>CÔNG BỐ TRONG NƯỚC</b>	
37	Trần Hằng Ly, (2018), <i>Các yếu tố ảnh hưởng đến các hành vi gây hấn của học sinh THCS trên địa bàn tỉnh Nghệ</i>	



	An, Tạp chí Giáo dục, số 433 kỳ 1, tháng 7/2018 [17-20]	
38	Thái Văn Thành, Nguyễn Việt Phương, (2022), <i>Đào tạo bồi dưỡng giáo viên phổ thông từ góc nhìn của nhà tuyển dụng</i> , Tạp chí Quản lý giáo dục, số 12A, tháng 12/2022, [11-23]	
39	Nguyễn Thị Phương Nhung, Trần Hân Ly, Phạm Xuân Sơn, (2021), Đề xuất nguyên tắc và nội dung giáo dục giới tính cho học sinh tiểu học, Tạp chí Giáo dục số đặc biệt kỳ 2 tháng 4/2021, [38-42]	
40	Nguyễn Như An, Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh, (2019), Đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên đáp ứng yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông mới, Tạp chí Giáo dục số 456 kỳ 2 tháng 6/2019, [1-4]	
41	Bùi Văn Hùng, Nguyễn Việt Phương, (2016), <i>Đổi mới kết quả đánh giá học tập của sinh viên trong đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội</i> , Tạp chí Giáo dục số đặc biệt tháng 3/2016, [94-96]	
42	Chế Thị Hải Linh, (2017). <i>Đổi mới quản lý đào tạo giáo viên tiểu học ở các trường Đại học Sư phạm theo tiếp cận năng lực</i> , Tạp chí Khoa học giáo dục, [46-48]	
43 44	Trần Hằng Ly, (2018), <i>Khảo sát thực trạng hành vi gây hấn của học sinh THCS trên địa bàn tỉnh Nghệ An</i> , Tạp chí giáo dục số 425, kỳ 1 tháng 3/2018, [15-18]	
45 46	Chế Thị Hải Linh, (2017), <i>Khung năng lực nghề nghiệp của giáo viên tiểu học trong bối cảnh mới</i> , Tạp chí Giáo dục số 412, kỳ 2/2017, [8-10]	
47	Trần Hằng Ly, Dương Thị Linh, (2021), Kinh nghiệm quốc tế trong việc xây dựng chương trình phòng ngừa, can thiệp hành vi gây hấn cho học sinh, Kỷ yếu hội thảo	
48	Nguyễn Như An, Nguyễn Minh Thiên Hoàng, (2019), <i>Một số vấn đề về quản lý hoạt động dạy học tin học cấp tiểu học theo hướng chuẩn quốc tế của các trường tiểu học thành phố Hồ Chí Minh</i> , Tạp chí Giáo dục số 467,	

	kỳ 1 tháng 12/2019, [9-12]	
49	Nguyễn Việt Phương, Tăng Thị Thuỳ, (2021), <i>Một số cách tiếp cận nghề nghiệp cho giáo viên</i> , Tạp chí Giáo dục số 502, kỳ 2 tháng 5/2021, [41-45]	
50	Bùi Văn Hùng, (2018), <i>Một số giải pháp nâng cao chất lượng quản lý đào tạo giáo viên THPT theo “Chuẩn đầu ra” ở trường đại học Vinh</i> , Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt kỳ 1 tháng 5/2028, [99-102]	
51	Trần Hằng Ly, (2017), <i>Một số vấn đề lý luận về hành vi gây hấn ở học sinh trung học cơ sở</i> , Tạp chí Giáo dục & Xã hội, số đặc biệt tháng 10/2017	
52	Nguyễn Thị Quỳnh Anh, (2019), <i>Một số biện pháp rèn luyện kỹ năng giao tiếp bằng lời nói cho trẻ 5-6 tuổi chậm phát triển ngôn ngữ</i> , Tạp chí Khoa học giáo dục Việt Nam, số 23 tháng 11/2019, [85-90]	
53	Nguyễn Thị Nhân, Nguyễn Trung Kiên, (2017), <i>Mức độ vận dụng lý luận dạy học vào thực hành soạn giáo án của sinh viên trường Đại học Vinh</i> , Tạp chí Giáo dục số 414, kỳ 2 tháng 9/2017, [34-36]	
54	Trần Hằng Ly, Nguyễn Thị Phương Nhung, (2020), <i>Năng lực giáo dục giới tính của giáo viên- Cấu trúc và tiêu chí đánh giá</i> , Tạp chí Giáo dục& Xã hội, số 116 (177), tháng 11/2020, [44-47]	
55	Nguyễn Việt Phương, (2022), <i>Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới việc tham gia hoạt động phát triển nghề nghiệp của giáo viên</i> , Tạp chí Khoa học giáo dục Việt Nam, tập 18, số 08/2022, [8-14]	
56	Trần Mỹ Linh, (2020), <i>Nghiên cứu nhận thức của học sinh trung học cơ sở về rối nhiễu trầm cảm</i> , Tạp chí thiết bị Giáo dục, số đặc biệt tháng 9/2020, [127-129]	
57	Nguyễn Việt Phương, (2019), <i>Tăng cường tự chủ chương trình đào tạo – Yếu tố căn bản nâng cao chất lượng đào tạo của các trường Đại học Việt Nam</i> , Tạp chí Giáo dục số đặc biệt tháng 4/2019, [96-123]	

58	Nguyễn Trung Kiên, Nguyễn Thị Kỳ, (2022), <i>Thiết kế công cụ đánh giá năng lực thích ứng cuộc sống cho học sinh tiểu học thông qua chương trình hoạt động trải nghiệm</i> , Tạp chí Thiết bị Giáo dục số Đặc biệt, tháng 7/2022, [15-17]	
59	Nguyễn Như An, Đặng Thị Tinh, (2019), <i>Thực trạng hoạt động của cố vấn học tập ở trường Đại học Vinh</i> , Tạp chí giáo dục số đặc biệt, kỳ 2 tháng 5/2019, [79-83]	
60	Bùi Thị Thuỳ Dương, (2021), <i>Thực trạng rèn luyện kỹ năng nghiên cứu khoa học cho sinh viên trường Đại học Vinh đáp ứng yêu cầu đổi mới của giáo dục</i> , Tạp chí thiết bị giáo dục số 244, kỳ 1 tháng 7/2021, [129-131]	
61	Trần Văn Công, Nguyễn Thị Hồng, Trần Hằng Ly, Nguyễn Lan Nhi, (2017), <i>Tính gắn kết trường học ở học sinh trung học</i> , Kỷ yếu hội thảo quốc tế Tâm lý học khu vực Đông Nam Á- Lần thứ nhất “ Hạnh phúc con người và phát triển bền vững”, [430-437]	
62	Nguyễn Trung Kiên, Nguyễn Thị Minh Tú, (2022), <i>Tổ chức dạy học trải nghiệm trong môn khoa học ở tiểu học</i> , Tạp chí Thiết bị giáo dục, số 257, kỳ 2 tháng 1/2022, [52-54]	
63	Nguyễn Thị Quỳnh Anh, (2019), <i>Tổng quan về giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ chậm phát triển ngôn ngữ tuổi mầm non</i> , Tạp chí Khoa học Giáo dục số 24 MN 02- tháng 12/2019, [19-23]	
64	Chế Thị Hải Linh, (2021), <i>Xây dựng chuẩn đầu ra ngành Giáo dục tiểu học trình độ đại học theo tiếp cận năng lực trường Đại học Vinh</i> , Tạp chí Thiết bị giáo dục số 247, kỳ 2 tháng 8/2021, [120-123]	
65	Bùi Văn Hùng, (2016), <i>Xây dựng chuẩn đầu ra cho khối ngành Đại học sư phạm- Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội</i> , Tạp chí Giáo dục số đặc biệt tháng 3/2016, [97-99]	
66	Nguyễn Thị Quỳnh Anh, (2017), <i>Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển kỹ năng giao tiếp của trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi</i>	

	<i>chậm phát triển ngôn ngữ</i> , Tạp chí Giáo dục số 408 kỳ 2 tháng 6/2017	
67	Nguyễn Thị Quỳnh Anh, (2017), <i>Chậm phát triển ngôn ngữ và ảnh hưởng của nó đến sự phát triển toàn diện trẻ mẫu giáo</i> , Tạp chí Khoa học Giáo dục số 141 tháng 6. 2017	
68	Nguyễn Thị Quỳnh Anh, Phạm Thị Mai Anh, (2017), <i>Nguyên tắc và quy trình can thiệp sớm cho trẻ chậm phát triển ngôn ngữ</i> , Tạp chí Giáo dục và xã hội, số đặc biệt tháng 10/2017	
69	Nguyễn Thị Quỳnh Anh, (2017), <i>Biện pháp giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi chậm phát triển ngôn ngữ</i> , Tạp chí Giáo dục kỳ 1 tháng 12/2017	
	<b>GIÁO TRÌNH</b>	
1	Nguyễn Thị Hường (chủ biên), (2022), <i>Giáo dục học</i> , Xuất bản lần 1, Nhà xuất bản Đại học Vinh,	
2	Phan Quốc Lâm, (2020), <i>Tâm lý học</i> , Xuất bản lần 1, Nhà xuất bản Đại học Vinh	

**PHỤ LỤC 6:**  
**CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ THỰC HIỆN**  
**CHƯƠNG TRÌNH**  
**ĐÀO TẠO TÂM LÝ HỌC GIÁO DỤC**

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )	Học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kì, năm học)
<b>1</b>	<i>Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu</i>				
1.1	Hội trường, phòng học lớn hơn 200 chỗ	10	3600	Tất cả các môn học	Dựa vào số lượng sinh viên, đặc thù học phần, Nhà trường sẽ bố trí phòng học có số lượng chỗ thích hợp
	Phòng học	36	7200	Tất cả các môn học	
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	85	11050	Tất cả các môn học	
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	155	11625	Tất cả các môn học	
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	16	2400	Tất cả các môn học	
1.5	Số phòng học đa phương tiện	14	294	Tất cả các môn học	
1.6	Phòng làm việc của GD, PGS, giảng viên toàn thời gian	10	3600	Đáp ứng các hoạt động dạy học, nghiên cứu khoa học	Cả năm

2	<i>Thư viện, trung tâm học liệu,</i>	31	7,414	Tất cả các môn học	Cả năm
3	<i>Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập</i>				
3.1	Phòng thí nghiệm	48	10,314	Thực hành Thí nghiệm.	Cả năm
3.2	Phòng thực hành	25	8,425	Thực hành môn học	Cả năm
3.3	Xưởng thực tập	2	8,368	Thực hành; thực tập	Cả năm
3.4	Nhà tập đa năng	1	2,143	Thực hành; hoạt động thể chất	Cả năm

*Nghệ An, ngày tháng 5 năm 2023*

**TRƯỜNG SƯ  
PHẠM HIỆU  
TRƯỞNG**

**P. QUẢN TRỊ & ĐẦU  
TƯ TRƯỞNG  
PHÒNG**

**HIỆU TRƯỞNG**

*PGS.TS. Lưu Tiến Hưng*

*ThS. Trần Đình Luân*

*GS.TS. Nguyễn Huy Bằng*

**TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU, PHÒNG THÍ NGHIỆM, THỰC NGHIỆM,  
CƠ SỞ THỰC HÀNH, THỰC TẬP, LUYỆN TẬP THEO YÊU CẦU CỦA  
NGÀNH TÂM LÝ HỌC GIÁO DỤC**

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (Học kì/năm học)	Loại phòng học
STT	Tên gọi máy tính, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị			
	- Ampli, loa - Máy chiếu	Châu Á	131 131	Phòng QTĐT	Tất cả các môn học	Cả năm	Phòng học
	- Ampli, loa - Máy tính, Máy chiếu - Tivi	Châu Á	4 4 4	Phòng QTĐT	Tất cả các môn học	Cả năm	Giảng đường
	- Ampli, loa - Máy tính - Máy chiếu - Tivi Tủ điều khiển	Châu Á	62 42 42 3 1	Phòng QTĐT	Tất cả các môn học	Cả năm	Phòng học đa phương tiện
	- Ampli, loa - Máy tính - Máy chiếu - Đầu đĩa - Tai nghe Máy chủ	Châu Á	6 300 6 6 300 6	Phòng QTĐT	Ngoại ngữ	Cả năm	Phòng học Ngoại ngữ
	Đầy đủ các thiết		1	Phòng	Sinh hoạt	Cả năm	Văn

	bị vấn phòng			QTĐT	toàn khoa		phòng khoa
	Đầy đủ các thiết bị, máy móc phục vụ thực hành, thí nghiệm		1	Phòng QTĐT	Các môn học thực hành, thí nghiệm	Cả năm	Phòng thực hành, thí nghiệm
	Nhà tập đa năng		1	Phòng QTĐT	Giáo dục thể chất	Cả năm	Nhà tập đa năng

*Nghệ An, ngày tháng 5 năm 2023*

**TRƯỜNG SƯ  
PHẠM HIỆU  
TRƯỞNG**

**P.QUẢN TRỊ & ĐẦU  
TƯ TRƯỞNG  
PHÒNG**

**HIỆU TRƯỞNG**

*PGS.TS. Lưu Tiến Hưng      ThS. Trần Đình Luân      GS.TS. Nguyễn Huy Bằng*



**PHỤ LỤC 7: THƯ VIỆN**

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí ( 5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng ( học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	[1] Giáo trình Tâm lý học lứa tuổi và Tâm lý học sư phạm	ThS. Lý Minh Tiên - TS. Nguyễn Thị Tứ (Chủ biên) ThS. Bùi Hồng Hà - ThS. Huỳnh Lâm Anh Chương	NXB đại học sư phạm thành phố hồ chí minh 2012		Nhập môn ngành Tâm lý học giáo dục		Học kỳ 1	
2	Tâm lý học	Phan Quốc Lâm, Dương Thị Thanh Thanh	NXB Đại học Vinh, 2020					
3	Lịch sử Tâm lý học	.R.Hergenhahn	NXB Thống kê 2003					
4	Lí luận giáo dục	Phan Thanh Long (chủ biên), Lê Tràng Định	NXB Đại học Sư phạm, 2009					

5	Tâm lý học	Phan Quốc Lâm, Đương Thị Thanh Thanh	NXB Đại học Vinh, 2020		Tâm lý học đại cương	Học kỳ 1	
6	Tâm lý học đại cương	Nguyễn Quang Uẩn	NXB ĐHSP, 2021				
7	Psychology : concepts and applications (4th ed.)	Nevid J. S.	Wadsworth Cengage, 2013				
8	Hướng dẫn học Tâm lý học giáo dục	Lê Minh Nguyệt, Trần Quốc Thành, Khúc Năng Toàn (đồng chủ biên)	NXB ĐHSP, 2021				
9	Life Pre-intermediate	Hughes, J., Stephenson, H. & Dummett, P.	Asia ELT/Scho ol,2015		Tiếng Anh 1	HK 1	
10	Life Elementary	Hughes, J., Stephenson, H. & Dummett, P.	Asia ELT/Scho ol,2015				
11	Life Intermediate	Hughes, J., Stephenson, H. & Dummett, P.	Asia ELT/Scho ol,2015				
12	Giáo trình triết học Mác - Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật,		Triết học Mac Lênin	HK 1	

			Hà Nội, 2021.					
13	Giáo trình triết học Mác - Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2006.					
14	Giải phẫu sinh lý trẻ em	Nguyễn Thị Giang An (chủ biên), Châu Hồng Thắng	NXB Đại học Vinh, 2013		Sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao	HK 1		
15	Giáo trình Sinh lý học trẻ em	Lê Thanh Vân	NXB Đại học sư phạm, 2003					
16	Giải phẫu sinh lý trẻ em	Trần Đình Quang	Nxb đại học sư phạm,201 1					
17	Giáo dục học	Nguyễn Thị Hương (Chủ biên), Phạm Minh Hùng, Nguyễn Như An, Nguyễn Thị Quỳnh Anh, Nguyễn	NXB Đại học Vinh, 2022		Giáo dục học đại cương	Học kỳ 2;		

		Thị Nhân, Nguyễn Trung Kiên					
18	Những vấn đề chung của Giáo dục học	Phan Thanh Long (chủ biên), Lê Trảng Định	NXB ĐHSP Hà Nội, 2008				
19	Hướng dẫn học Giáo dục học.	Nguyễn Thị Tình, Vũ Lệ Hoa, Trịnh Thanh Giang, Từ Đức Văn, Nguyễn Thị Thanh Hồng, Trương Thị Hoa, Nguyễn Nam Phương, Trần Thị Cẩm Tú, Đàm Thị Vân Anh, Nguyễn Thị Thanh Trà, Nguyễn Thuý Quỳnh, Mai Quốc Khánh, Đào Thị Ngọc Anh	NXB ĐHSP, 2021				
20	Giáo dục học tập 1,2	Phan Thị Hồng Vinh, Trần Thị Tuyết Oanh, Từ Đức Văn, Vũ Lệ Hoa, Nguyễn Thị Tình, Trịnh Thúy Giang, Nguyễn Thị Thanh Hồng	NXB ĐHSP, 2018				
21	Tâm lý học phát triển	Dương Thị Diệu Hoa	NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.	Tâm lý học phát triển		Học kỳ 2	

	Giáo trình các lí thuyết phát triển tâm lí người	Phan Trọng Ngọ (Chủ biên), Lê Minh Nguyệt	NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2015					
22	Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021					
23	Hướng dẫn học môn Kinh tế chính trị Mác - Lênin	PGS.TS Phạm Quang Phan, PGS.TS Vũ Anh Tuấn, TS Tô Đức Hạnh (Đồng chủ biên)	NXB Thống kê, 2005.				HK 2	
24	110 câu hỏi và bài tập Kinh tế chính trị Mác- Lênin	PGS.TS An Như Hải (Chủ biên)	NXB Lý luận Chính trị, Hà Nội, 2014.		Kinh tế chính trị Mác - Lênin			
25	Life Pre-intermediate	Hughes, J., Stephenson, H. & Dummett, P.	Asia ELT/School, 2015		Tiếng Anh 2		HK 2	

26	Life Elementary	Hughes, J., Stephenson, H. & Dummett, P.	Asia ELT/School, 2015				
27	Life Intermediate	Hughes, J., Stephenson, H. & Dummett, P.	Asia ELT/School, 2015				
28	Giáo trình Lịch sử văn minh thế giới	Nguyễn Công Khanh (chủ biên)	NXB Đại học Vinh, 2016				
29	Lịch sử văn minh thế giới	Vũ Dương Ninh	NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998.				
30	Những nền văn minh thế giới	Almanach	Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 1995			HK 2	
31	Giao lưu và tiếp xúc văn minh trong kịch sử nhân loại	Ngô Minh Oanh	Đại học sư phạm T.P. Hồ Chí Minh, 2008.		Lịch sử văn minh thế giới		
32	Lịch sử văn minh thế giới	Lê Phụng Hoàng (chủ biên)	Nxb Giáo dục, Hà				

			Nội, 2008					
33	Lịch sử giáo dục thế giới	Nguyễn Lâm	NXB Giáo dục, HN		Lịch sử Tâm lý học và giáo dục	Học kỳ 2		
34	Lịch sử Tâm lý học	Nguyễn Ngọc Phú	NXB Quốc gia Hà Nội, 2006					
35	Lịch sử giáo dục thế giới	Bùi Minh Hiền (Chủ biên), Nguyễn Quốc Trị	NXB Đại học Sư phạm					
36	Lịch sử Tâm lý học	B.R. Hergenhahn, Phan Quang Định (dịch)	NXB Hồng Đức, 2019					
37	Giáo dục học	Nguyễn Thị Hương (Chủ biên), Phạm Minh Hùng, Nguyễn Như An, Nguyễn Thị Quỳnh Anh, Nguyễn Thị Nhân, Nguyễn Trung Kiên,	NXB Đại học Vinh, 2022		Lý luận dạy học và lý luận giáo dục	Học kỳ 3		
38	Giáo trình Giáo dục học, Tập 1, 2	Trần Thị Tuyết Oanh (CB), Phạm Khắc Chương, Bùi Minh Hiền, ...	NXB Đại học Sư phạm, 2012					
39	Lí luận giáo dục	Phan Thanh Long (CB), Trần Quang	NXB Đại học Sư					

		Cần, Nguyễn Văn Diện	phạm, 2009					
40	Lý luận dạy học hiện đại	Bernd Meier, Nguyễn Văn Cường	NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2017					
41	Giáo dục học	Phạm Viết Vượng (2008),	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội					
42	Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bộ Giáo dục và đào tạo	Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021					
43	Hỏi – đáp môn Chủ nghĩa xã hội khoa học	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh – Viện Chủ nghĩa xã hội khoa học	Nxb Chính trị quốc gia, 2016		Chủ nghĩa xã hội		Học kỳ 3	
44	Hướng dẫn ôn thi hiệu quả môn Chủ nghĩa xã hội khoa học	Hoàng Chí Bảo, Dương Xuân Ngọc, Đỗ Thị Thạch, Bùi Ngọc Lan	Nxb. Đại học Sư phạm, 2021					
45	Tâm lý học đại cương	Nguyễn Quang Uẩn	NXB ĐHSP, 2021		Tâm lý học nhận thức		Học kỳ 3	



46	Tâm lý học nhận thức	Tô Thính Phong (chủ biên)	NXB Dân trí, 2011					
47	Cẩm nang Tâm lý học	Trần Thị Lệ Thu, Trần Thành Nam, Nguyễn Thị Phương	NXB Văn hoá- Văn nghệ, 2018		Thực hành Tâm lý học	Học kỳ 3		
48	Giáo trình Thực hành Tâm lý học lâm sàng,	Trà Nguyễn Thị Thanh Tú (chủ biên)	Nhà xuất bản Thế giới, 2023					
49	Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Bộ Giáo dục và đào tạo	Nxb CTQG, HN, 2020.		Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Học kỳ 4		
50	Đại cương Lịch sử Việt Nam Tập2, Tập 3	Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Khánh, Nguyễn Đình Lễ	NXB Giáo dục 2001					
51	Một số chuyên đề về lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Bộ Giáo dục và đào tạo	Nxb Chính trị quốc gia, HN 2008.					

52	Giáo dục học	Nguyễn Thị Hường (Chủ biên), Phạm Minh Hùng, Nguyễn Như An, Nguyễn Thị Quỳnh Anh, Nguyễn Thị Nhân, Nguyễn Trung Kiên,	NXB Đại học Vinh, 2022		Thực hành giáo dục học	Học kỳ 4	
53	Giáo trình Giáo dục học, Tập 1, 2	Trần Thị Tuyết Oanh (CB), Phạm Khắc Chương, Bùi Minh Hiền, ...	NXB Đại học Sư phạm, 2012				
54	Ứng xử sư phạm những điều cần biết	Vũ Mạnh Quỳnh	NXB Đại học QUỐC gia Hà Nội, 2012				
55	Hướng dẫn tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp Tiểu học, THCS, THPT	Đinh Thị Kim Thoa(CB)	NXB Đại học Sư phạm, 2020				

56	Phương pháp giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống	Nguyễn Công Khanh	NXB Đại học sư phạm, 2013					
57	Tin học ứng dụng,	Trần Xuân Sang, Nguyễn Thị Uyên, Phạm Thị Thu Hiền, Nguyễn Ngọc Hiếu	NXB Đại học Vinh, 2019		Ứng dụng ICT trong giáo dục		Học kỳ 4	
58	Các ứng dụng cơ bản của MS-OFFICE	Lê Văn Minh	NXB Đại học Vinh, 2016					
59	Giáo trình hướng dẫn sử dụng Word 2019	Microsoft Vietnam						
60	Giáo trình hướng dẫn sử dụng PowerPoint 2019	Microsoft Vietnam						

61	Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học và giáo dục học sinh trung học phổ thông	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Tài liệu bồi dưỡng Mô đun 9						
62	Lý thuyết về phương pháp dạy học	Đặng Thành Hưng	Nxb Giáo dục.2012		Phương pháp dạy học Tâm lý học và Giáo dục học	Học kỳ 4		
63	Cẩm nang phương pháp sư phạm	Nguyễn Thị Minh Phượng – Phạm Thị Thúy	Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2011					
64	Vấn đề nhân cách trong Tâm lý học ngày nay	Đào Thị Oanh	NXB Giáo dục,2007		Tâm lý học nhân cách	Học kỳ 5		
65	Các Học Thuyết Tâm Lý Nhân Cách	Nguyễn Thơ Sinh	NXB Lao động, 2020					
66	Tâm lý học nhân cách	Nguyễn Ngọc Bích	NXB giáo dục 1998					

67	Kiểm tra, đánh giá trong giáo dục	Nguyễn Công Khanh (Chủ biên)	NXB Giáo dục, 2016		Đánh giá trong giáo dục	Học kỳ 5	
68	Đánh giá và đo lường kết quả học tập	Trần Thị Tuyết Oanh	NXB Đại học sư phạm, 2009				
69	Giáo trình kiểm tra, đánh giá trong dạy học	Sái Công Hồng(CB)	NXB Đại học Quốc Gia, Hà Nội, 2017				
70	Giáo trình đánh giá trong giáo dục mầm non	Đinh Thị Kim Thoa	NXB Giáo dục, 2008				
71	Đo lường và đánh giá hoạt động học tập trong nhà trường	Lâm Quang Thiệp	NXB Đại học sư phạm, Hà Nội, 2012				
72	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021.		Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học kỳ 5	
73	Hồ Chí Minh toàn tập		NXB Chính trị quốc gia - Sự thật,				

			Hà nội - 2011				
74	Hồ Chí Minh – Tinh hoa và khí phách của dân tộc	Phạm Văn Đồng	NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2012.				
75	Tìm hiểu phương pháp Hồ Chí Minh	Hoàng Chí Bảo	NXB Chính trị - Hành chính, Hà Nội, 2011.				
76	Giáo trình TLH giáo dục	Nguyễn Đức Sơn, Lê Minh Nguyệt, ...	NXB ĐHSP, 2017				
77	Tâm lý học phát triển	Dương Thị Diệu Hoa	NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.		Tâm lý học sư phạm		
78	Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm	Bộ Giáo dục đào tạo	NXB Giáo dục				

79	Giáo trình Tâm lý học xã hội	Phạm Văn Tư (Chủ biên)	NXB Đại học Sư phạm		Tâm lý học xã hội	Học kỳ 6		
80	Bài giảng Tâm lý học xã hội (Tài liệu lưu hành nội bộ)	Trần Hằng Ly	ĐH Vinh					
81	Tâm lý học xã hội	Trần Quốc Thành Nguyễn Đức Sơn	NXB Đại học Sư phạm					
82	Phát triển chương trình giáo dục	Nguyễn Văn Khôi	NXB Đại học Sư phạm Hà Nội, 2011		Phát triển chương trình giáo dục	Học kỳ 6		
83	Kinh nghiệm quốc tế về phát triển chương trình giáo dục phổ thông	Nguyễn Lộc, Vũ Quốc Chung	Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2011					
84	Xây dựng chương trình đào tạo và giảng dạy	Lê Đức Ngọc	NXB ĐHQGHN, 2002.					
85	Những vấn đề cơ bản về chương trình và quá trình dạy học	Nguyễn Hữu Châu	Nhà xuất bản Giáo dục, 2006					
86	Đổi mới giáo dục hướng nghiệp cho học sinh phổ thông,	Bùi Việt Phú	NXB Giáo dục Việt					
					Tâm lý học tham vấn	Học kì 6		

			Nam. (2013)				
87	Một số vấn đề về hướng nghiệp cho học sinh phổ thông	Nguyễn Văn Lễ (chủ biên)	NXB Đại học Sư phạm 2012				
88	Hoạt động giáo dục hướng nghiệp 9, 10, 11, 12, Sách giáo viên,	Phạm Tất Dong (chủ biên),	NXB Giáo dục Việt Nam 2021				
89	Tài liệu tập huấn tư vấn nghề cho học sinh phổ thông (2 tập)	Bộ GD&ĐT	2020				
90	Giáo dục kỹ thuật nghề nghiệp và phát triển nguồn nhân lực	Trần Khánh Đức	NXB Giáo dục, HN. (2002),				
91	Giáo trình tâm lý học Giao tiếp	Huỳnh Văn Sơn (Chủ biên), Nguyễn Hoàng Khắc Hiếu, Bùi Hồng Quân, Nguyễn Thị Tứ	NXB ĐH Sư phạm thành phố Hồ Chí		Tâm lý học giao tiếp		Học kì 7



			Minh, 2017				
92	Giáo trình Nhập môn khoa học giao tiếp	Nguyễn Bá Minh	NXB Đại học sư phạm 2014				
93	Nghệ thuật ứng xử sư phạm	Bùi Văn Huệ	NXB Đại học sư phạm, 2004				
94	Giáo trình Giao tiếp sư phạm	Nguyễn Thị Thanh Bình, Vũ Thị Ngọc Tú	NXB Đại học Sư phạm, 2018				
95	Bài giảng Tâm lý học giao tiếp, Tài liệu lưu hành nội bộ	Trần Hằng Ly	Trường ĐH Vinh				
96	Giáo trình giáo dục gia đình	Nguyễn Văn Tịnh, Ngô Công Hoàn	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2016.		Giáo dục gia đình	Học kì 7	
97	Phương pháp giáo dục con của người Mỹ	Trần Hân	NXB phụ nữ, 2017				
98	Tâm lý lứa tuổi và giáo dục,	Mạc Văn Trang	NXB Tổng hợp				

			Thành phố Hồ Chí Minh, 2017				
99	Vô cùng tàn nhẫn vô cùng yêu thương	Sara Imas	NXB Dân trí, Hà Nội, 2014				
100	Con cái chúng ta đều giỏi	Adam Khoo, Gary Lee	NXB Phụ nữ, Hà Nội, 2014.				
101	Tâm bệnh học	Phạm Toàn	NXB Trẻ, 2020				
102	Tâm bệnh học	Đặng Hoàng Minh (chủ biên)	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2022		Nhập môn Tâm bệnh học	Học kì 7	
103	Bảng phân loại quốc tế bệnh tật lần thứ 10 (ICD 10)	Tổ chức Y tế Thế giới (WHO)					
104	Hướng dẫn chẩn đoán tâm lý tâm thần theo DSM-5	Phạm Toàn	NXB Trẻ, 2021				
105	Cẩm nang tâm lý học đường	Trần Thị Lệ Thu, Trần Thành Nam, Nguyễn Thị Phương	NXB Văn hoá – Văn nghệ, 2018.				
				Tâm lý học đường		Học kì 7	

106	Tài liệu bồi dưỡng năng lực cho cán bộ, giáo viên làm công tác tư vấn tâm lý trong trường phổ thông	Nguyễn Đức Sơn (chủ biên)	NXB Giáo dục Việt Nam, 2019.				
107	Abnormal and clinical psychology: An introductory textbook. (Bản tiếng Việt: Tâm lý học dị thường và lâm sàng)	Bennet, P. Nguyễn Sinh Phúc (biên dịch)	Philadelphia: Open University Press, 2003				
108	Tài liệu tập huấn Đổi mới giáo dục hướng nghiệp trong trường trung học	Bộ giáo dục và Đào tạo	Hà Nội 2013 2013				
109	Quản lý nhà trường Giáo dục nghề nghiệp trong quá trình hội nhập quốc tế	Trần Trung (chủ biên),	NXB Giáo dục		Giáo dục hướng nghiệp	Học kỳ 7	
110	Hướng dẫn tổ chức Hotaj động trải nghiệm hướng nghiệp THCS theo chương trình 2018	Đinh Thị Kim Thoa	NXB ĐHSP				

111	Lịch sử giáo dục nghề nghiệp Việt Nam	Võ Thị Xuân	NXB ĐHQG TPHCM					
112	Giáo dục kỹ thuật nghề nghiệp và phát triển nguồn nhân lực,	Trần Khánh Đức	NXB Giáo dục, HN.2002					

**TRƯỜNG SƯ PHẠM  
HIỆU TRƯỞNG**

**TT THƯ VIỆN NGUYỄN THỨC HÀO  
GIÁM ĐỐC**

**HIỆU TRƯỞNG**

*PGS.TS. Lưu Tiến Hưng*

*ThS. Nguyễn Đức Bình*

*GS.TS. Nguyễn Huy Bằng*

**PHỤ LỤC 8**  
**MỐI QUAN QUAN HỆ HỢP TÁC**  
**CỦA TRƯỜNG SƯ PHẠM VỚI CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN**

**8.1. Danh sách các đơn vị có mối quan hệ hợp tác với Trường Sư phạm  
trong NCKH, đào tạo và bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo  
dục**

<b>TT</b>	<b>TÊN ĐƠN VỊ</b>	<b>Họ và tên, chức vụ của người liên hệ</b>	<b>Ghi chú</b>
1.	Vụ GDMN, Bộ Giáo dục và Đào tạo	PGS.TS. Nguyễn Bá Minh, Vụ trưởng	
2.	Vụ GDTH, Bộ Giáo dục và Đào tạo	TS. Thái Văn Tài, Vụ trưởng	
3.	Vụ GDTr.H, Bộ Giáo dục và Đào tạo	PGS.TS. Nguyễn Xuân Thành, Vụ Trưởng	
4.	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Nghệ An	GS.TS. Thái Văn Thành, Giám đốc	
5.	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thanh Hóa	PGS.TS. Trần Văn Thức, Giám đốc	
6.	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hà Tĩnh	Bà Đặng Thị Quỳnh Diệp, Giám đốc	
7.	Trường ĐHSP Hà Nội	PGS.TS. Nguyễn Đức Sơn, Phó Hiệu trưởng	
8.	Trường ĐHSP TP Hồ Chí Minh	GS.TS. Huỳnh Văn Sơn, Hiệu trưởng	
9.	Trường ĐHSP, Đại học Huế	PGS.TS. Nguyễn Thành Nhân, Phó Hiệu trưởng	

<b>TT</b>	<b>TÊN ĐƠN VỊ</b>	<b>Họ và tên, chức vụ của người liên hệ</b>	<b>Ghi chú</b>
10.	Trường ĐHSPT, Đại học Đà Nẵng	PGS.TS. Trần Xuân Bách, Phó Hiệu trưởng	
11.	Đại học Thái Nguyên	GS.TS. Phạm Hồng Quang, Bí thư Đảng uỷ, Chủ tịch HĐ Đại học	
12.	Trường Đại học Sài Gòn	PGS.TS. Phạm Hoàng Quân, Hiệu trưởng	
13.	Trường Đại học Hà Tĩnh	TS. Hồ Thị Nga, Phó Hiệu trưởng	
14.	Khoa Tâm Lý Giáo dục, Trường ĐHSPT Hà Nội	TS. Nguyễn Thị Minh Nguyệt Trưởng khoa	
15.	Khoa Tâm Lý Giáo dục, Trường ĐHSPT Thái Nguyên	PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Huyền, Trưởng khoa	
16.	Khoa Tâm lý học ĐHSPT TP.Hồ Chí Minh	PGS.TS. Nguyễn Thị Tứ Trưởng khoa	
17.	Khoa Tâm lý- Giáo dục, ĐHSPT, ĐH Đà Nẵng	TS. Nguyễn Thị Trâm Anh Trưởng khoa	
18.	Khoa Tâm Lý và giáo dục, Đại học Sư phạm Huế, Đại học Huế	TS. Nguyễn Thanh Hùng Trưởng khoa	
19.	Trường THCS Cửa Nam, Tp.Vinh, Nghệ An	ThS. Trịnh Thị Hải P.Hiệu trưởng	
20.	Trường THCS Hà Huy Tập, Tp.Vinh, Nghệ An	ThS. Ngô Thị Kim Liên P.Hiệu trưởng	
21.	Trường THPTDT Nội trú 2, Tp.Vinh, Nghệ An	ThS. Đậu Quỳnh Mai P.Hiệu trưởng	
22.	Tạp chí Giáo dục	PGS.TS. Nguyễn Tiến Trung, Tổng biên tập	

<b>TT</b>	<b>TÊN ĐƠN VỊ</b>	<b>Họ và tên, chức vụ của người liên hệ</b>	<b>Ghi chú</b>
23.	Tạp chí Giáo chức Việt Nam	PGS.TS. Phạm Gia Cầu, Tổng Biên tập	
24.	Tạp chí Thiết bị giáo dục	PGS.TS. Phạm Văn Sơn, Tổng Biên tập	

## **8.2. Danh sách các nhà khoa học có mối quan hệ hợp tác với Trường Sư phạm**

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Đơn vị công tác</b>	<b>Ghi chú</b>
1	GS.TS. Nguyễn Thị Mỹ Lộc	Trường Đại học Giáo dục, ĐHQG Hà Nội	
2	GS.TS. Thái Văn Thành	Sở GD&ĐT Nghệ An	
3	PGS.TS. Trần Văn Thức	Sở GD&ĐT Thanh Hóa	
4	GS.TS. Phạm Hồng Quang	Đại học Thái Nguyên	
5	PGS.TS. Nguyễn Bá Minh	Vụ GDMN, Bộ Giáo dục và Đào tạo	
6	PGS.TS. Mai Văn Trinh	Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam	
7	TS. Thái Văn Tài	Vụ GDTH, Bộ Giáo dục và Đào tạo	
8	PGS.TS. Nguyễn Đức Sơn	Trường ĐHSP Hà Nội	
9	PGS.TS. Trần Xuân Bách	Trường ĐHSP, Đại học Đà Nẵng	
10	PGS.TS. Phạm Hoàng Quân	Trường Đại học Sài Gòn	
11	TS. Trần Hạnh Lợi	Trường Đại học Sài Gòn	
12	PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hồng	Trường ĐHSP Hà Nội	
13	PGS.TS. Từ Đức Văn	Trường ĐHSP Hà Nội	
14	TS. Nguyễn Đức Danh	Trường ĐHSP TP Hồ Chí Minh	

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Đơn vị công tác</b>	<b>Ghi chú</b>
15	ThS. Nguyễn Thị Thanh Thủy	Sở GD&ĐT Nghệ An	
16	ThS. Trịnh Thị Hải	Trường THCS Cửa Nam, tp.Vinh, Nghệ An	
17	ThS. Ngô Thị Kim Liên	Trường THCS Hà Huy Tập, tp.Vinh, Nghệ An	
18	ThS. Đậu Quỳnh Mai	Trường THPTDT Nội trú 2, tp.Vinh, Nghệ An	

*Nghệ An, ngày tháng 5 năm 2023*

**TRƯỜNG SƯ PHẠM**  
**HIỆU TRƯỞNG**

**HIỆU TRƯỞNG**

**PGS.TS Lưu Tiến Hưng.**

**GS.TS Nguyễn Huy Bằng**



## PHỤ LỤC 9

### KHẢO SÁT NHU CẦU XÃ HỘI ĐỐI VỚI VIỆC ĐÀO TẠO NGÀNH TÂM LÝ HỌC GIÁO DỤC

#### 2.3. Khảo sát đánh giá nhu cầu xã hội đối với việc đào tạo ngành Tâm lý học giáo dục

##### 2.3.1. Mục đích khảo sát

Khảo sát ý kiến về các nội dung:

- Ý kiến về thực trạng nhân lực trong lĩnh vực Tâm lý học giáo dục.
- Ý kiến về nhu cầu đào tạo nhân lực trong lĩnh vực Tâm lý học giáo dục trong

thời gian sắp tới.

##### 2.3.2. Đối tượng và số lượng khảo sát

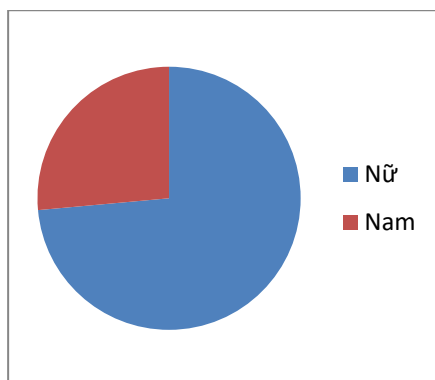
- *Mẫu khảo sát:* Để đảm bảo sự đa dạng và đại diện cho các vùng miền chúng tôi đã thực hiện khảo sát online các nhóm đối tượng có liên quan đến công tác sử dụng và bồi dưỡng nhân lực Tâm lý học giáo dục như: Cán bộ quản lý, học sinh, cán bộ giảng viên.

*Nhóm 1: Các bên liên quan ngành đào tạo*

Chúng tôi gửi phiếu điều tra đến các CBQL, GV của: Cơ sở giáo dục đặc biệt, bệnh viện, Trường Cao đẳng, đại học, Trường Mầm non, Trường phổ thông, Trường trung học phổ thông, trong đó:

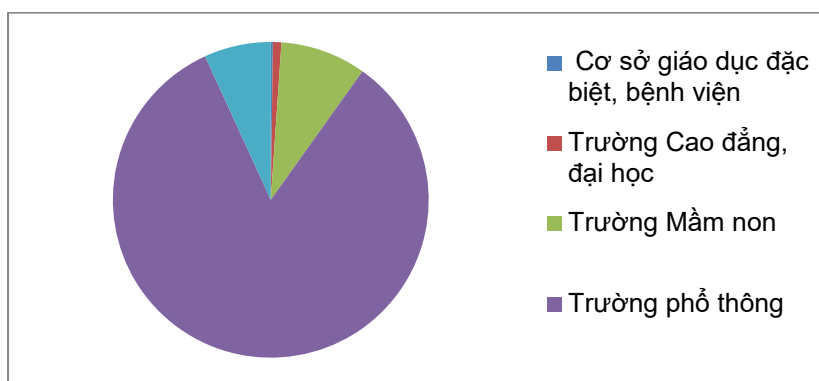
+ Giới tính:

GIỚI TÍNH			
		Số lượng	Phần trăm
Tiêu chí	Nữ	679	73.6
	Nam	244	26.4
	Tổng	923	100.0



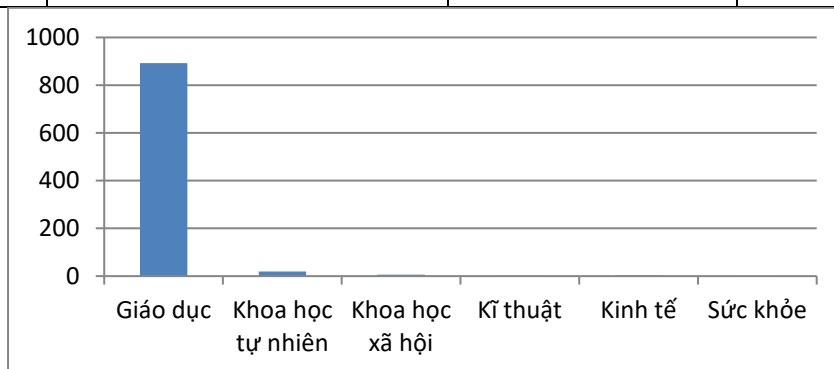
+ Cơ quan công tác:

CƠ QUAN CÔNG TÁC			
		Số lượng	Phần trăm
Lựa chọn	Cơ sở giáo dục đặc biệt, bệnh viện	2	0.2
	Trường Cao đẳng, đại học	8	0.9
	Trường Mầm non	81	8.8
	Trường phổ thông	769	83.3
	Trường trung học phổ thông	63	6.8
	Tổng	923	100.0



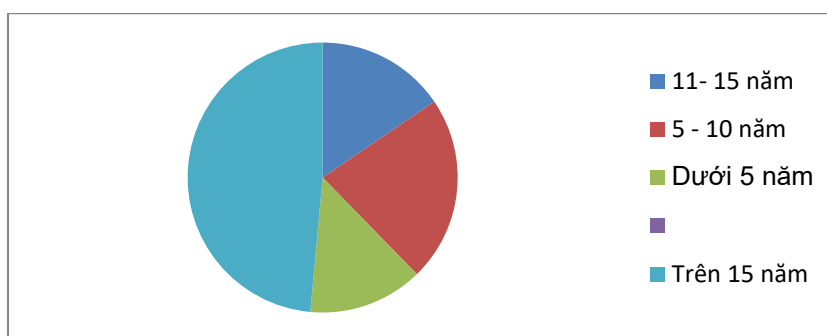
+ Lĩnh vực nghề nghiệp:

<b>LĨNH VỰC NGHỀ NGHIỆP</b>			
		Số lượng	Phần trăm
Lựa chọn	Giáo dục	892	96.6
	Khoa học tự nhiên	19	2.1
	Khoa học xã hội	6	0.7
	Kỹ thuật	2	0.2
	Kinh tế	3	0.3
	Sức khỏe	1	0.1
	Tổng	923	100.0



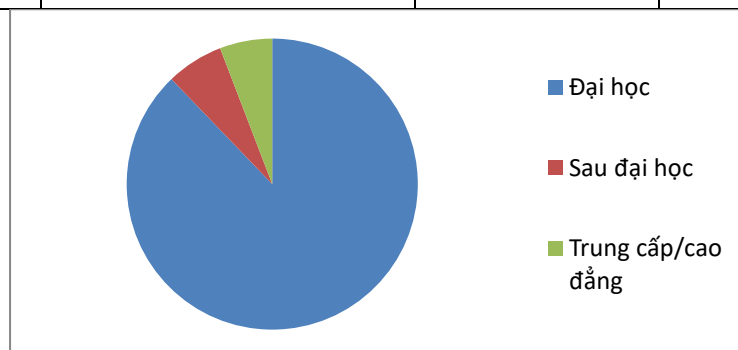
+ Số năm công tác:

<b>SỐ NĂM CÔNG TÁC</b>			
		Số lượng	Phần trăm
Lựa chọn	11- 15 năm	143	15.5
	5 - 10 năm	205	22.2
	Dưới 5 năm	127	13.8
	Trên 15 năm	448	48.5
	Tổng	923	100.0



+ Trình độ học vấn:

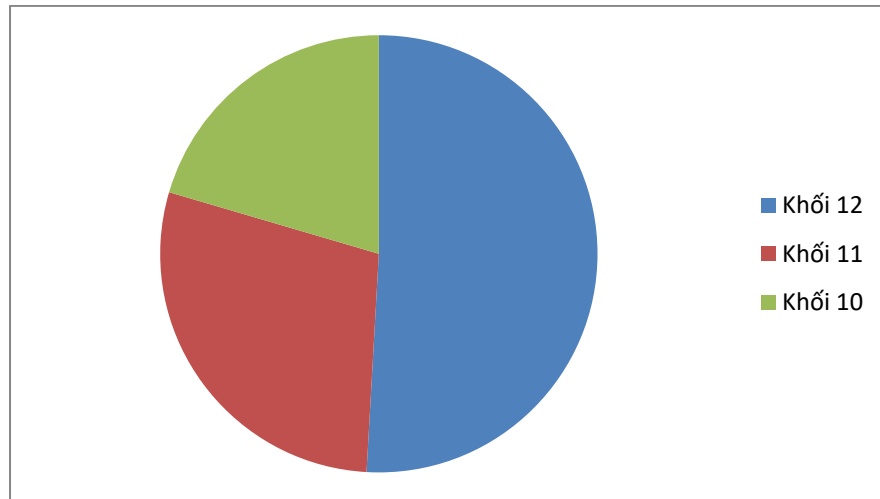
TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN			
		Số lượng	Phần trăm
Lựa chọn	Đại học	512	55.5
	Sau đại học	37	4.0
	Trung cấp/cao đẳng	34	3.7
	Tổng	923	100.0



- Nhóm 2: Học sinh THPT

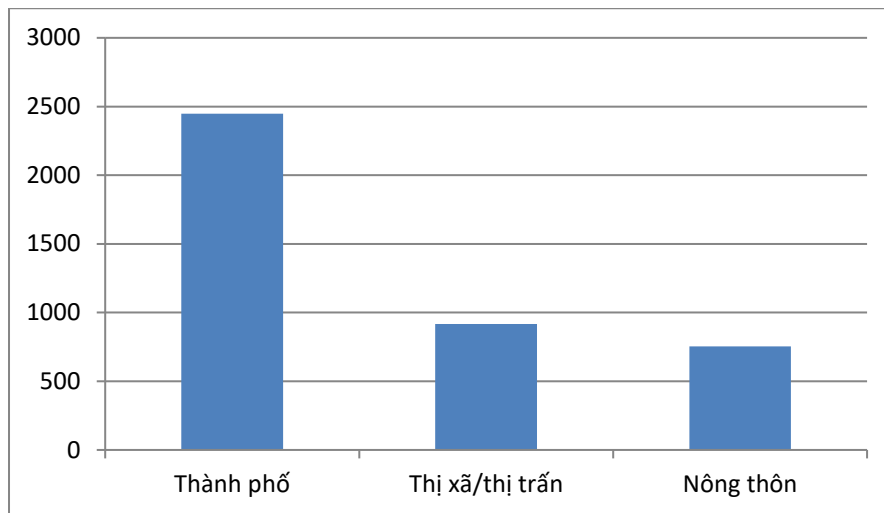
## KHỐI LỚP

	Tần suất	Phần trăm	Phần trăm hợp lệ	Phần trăm tích lũy
Khối 10	843	20.5	20.5	20.5
Khối 11	1178	28.6	28.6	49.1
Khối 12	2094	50.9	50.9	100.0
Tổng	4115	100.0	100.0	



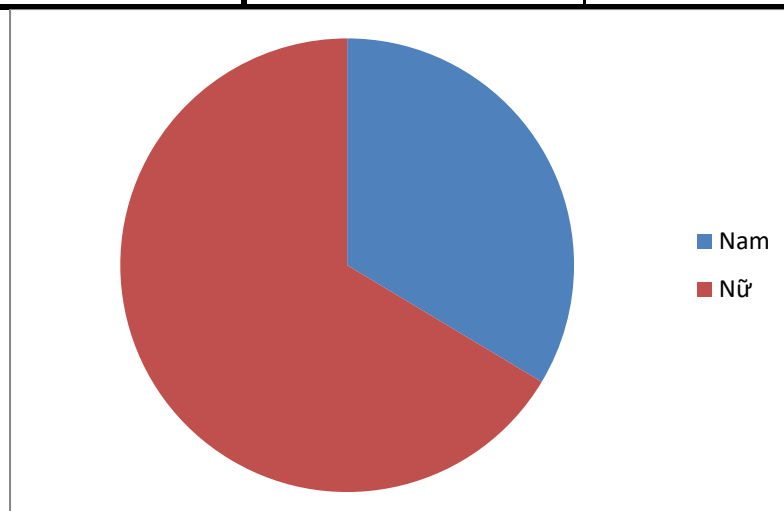
## ĐỊA BÀN SINH SỐNG

	Tần suất	Phần trăm	Phần trăm hợp lệ	Phần trăm tích lũy
Nông thôn	752	18.3	18.3	18.3
Thành phố	2447	59.5	59.5	77.7
Thị xã/thị trấn	916	22.3	22.3	100.0
Tổng	4115	100.0	100.0	

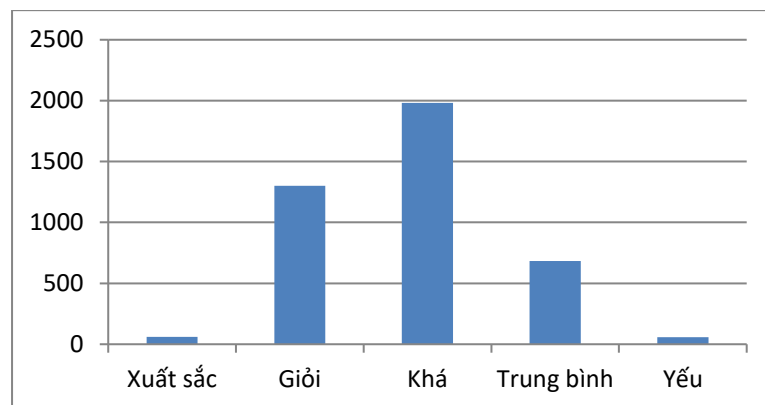
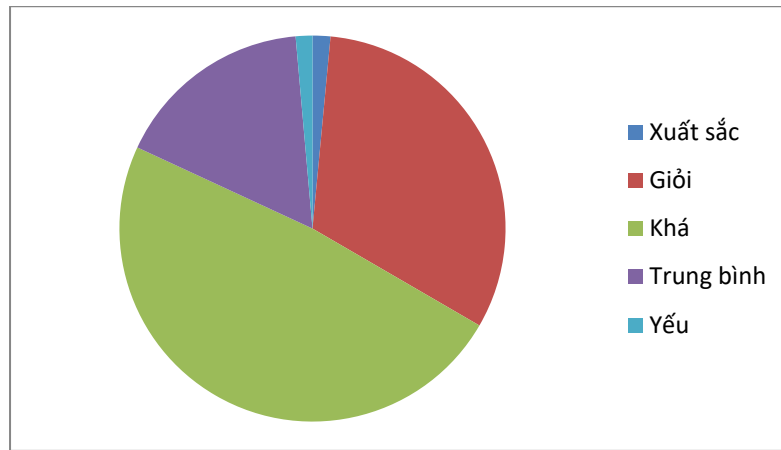


## GIỚI TÍNH

		Tần suất	Phần trăm
Giá trị	Nữ	2491	60.5
	Nam	1624	39.5
Tổng		4115	100.0



## HỌC LỰC



- *Tổ chức nhân lực tham gia khảo sát tại địa bàn:* Nhóm thực hiện nhiệm vụ khảo sát chủ yếu là cán bộ giảng viên của Khoa Tâm lý – Giáo dục, Trường Đại học Vinh đã kết hợp chặt chẽ với các cộng tác viên đang công tác tại các điểm, đơn vị được nghiên cứu để tiến hành khảo sát.

### 2.3.3. Phương pháp khảo sát

Sử dụng phương pháp định lượng bằng phiếu hỏi online qua hệ thống Google form. Kết quả xử lý bằng phần mềm thống kê để đảm bảo độ tin cậy và chính xác.

- Công tác khảo sát được thực hiện thông qua phương pháp điều tra xã hội học bằng Phiếu hỏi online. Nội dung các mẫu phiếu hỏi liên quan khảo sát ý kiến đối với cán bộ quản lý của các đơn vị liên quan; và ý kiến đối với người lao động trong lĩnh vực Tâm lý học giáo dục.

### 2.3.4. Thời gian khảo sát:

Từ 01/11/2020 đến 10/4/2021.

### 2.3.5. Kết quả tổ chức khảo sát, tổng hợp dữ liệu:

- Đã tổ chức triển khai cuộc khảo sát và phát phiếu đến cán bộ phụ trách

các cơ quan, đơn vị;

- Đã thực hiện thuê khoán chuyên môn cho cán bộ hỗ trợ, hướng dẫn triển khai cuộc khảo sát;

- Đã thu phiếu và hoàn thành nhập liệu phiếu khảo sát khảo sát trực tuyến; (đạt tỉ lệ 100%).

- Đã tiến hành khảo sát ý kiến của các cán bộ quản lý, học sinh, sinh viên, cán bộ giảng viên quan tâm lĩnh vực Tâm lý học giáo dục trên các lĩnh vực sau: việc thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn; nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nhân lực Tâm lý học giáo dục ở các đơn vị liên quan.

a) *Kết quả định tính*: Phân tích định tính sơ bộ kết quả khảo sát chúng tôi nhận thấy, có sự lựa chọn tương đồng về mức độ

b) *Kết quả định lượng*: Qua thực hiện khảo sát đối với các đối tượng tham gia khảo sát, được chia thành 2 nhóm bao gồm nhóm các bên liên quan ngành đào tạo (923 phiếu) và nhóm các bên liên quan ngành nghề đào tạo. Kết quả cho thấy hầu hết các cá nhân được hỏi đều cho rằng cần phải tăng cường đào tạo và bồi dưỡng nhân lực hoạt động trong lĩnh vực Tâm lý học giáo dục.

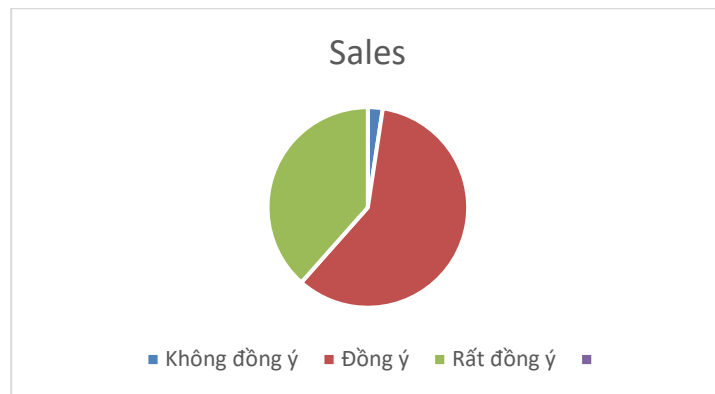
2.3.5.1. *Kết quả khảo sát thể hiện ở các biểu đồ sau đây:*

- Ông/Bà hãy cho biết ý kiến của mình về một số nhận định về đào tạo ngành Tâm lý học giáo dục trong bối cảnh hiện nay?

**- Tâm lý học giáo dục là một ngành học hấp dẫn, có nhiều triển vọng**

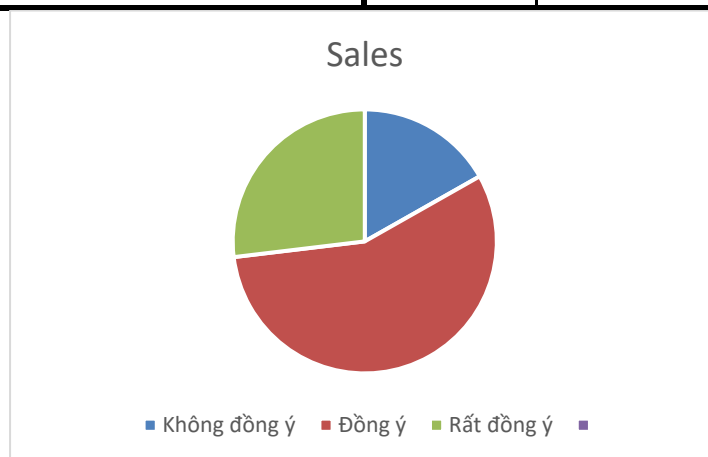
	Số lần	Phần trăm
Lựa chọn Không đồng ý	22	2.4
Đồng ý	546	59.2
Rất đồng ý	355	38.5
Tổng	923	100.0





**- Tâm lý học giáo dục là một lĩnh vực mới ở Việt Nam nên chưa được nhiều người biết đến**

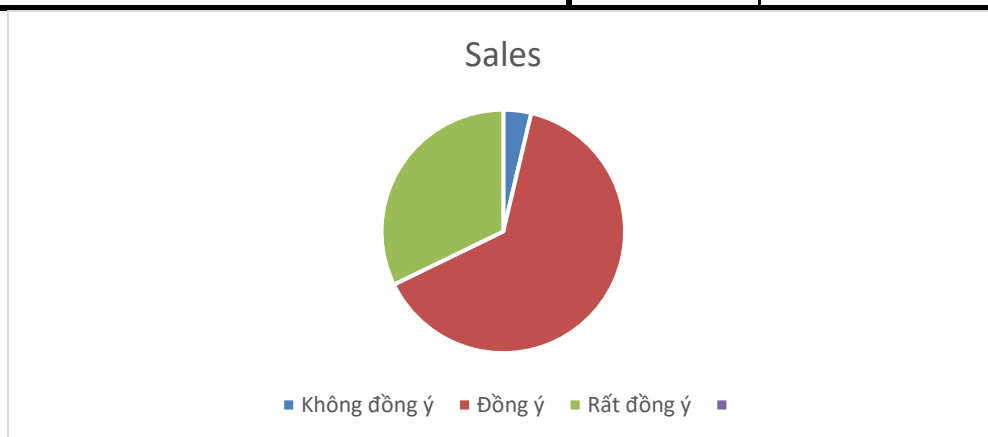
		Số lần	Phần trăm
Lựa chọn	Không đồng ý	155	16.8
	Đồng ý	520	56.3
	Rất đồng ý	248	26.9
	Tổng	923	100.0



**- Số người tham gia hoạt động trong lĩnh vực Tâm lý học giáo dục chưa nhiều**

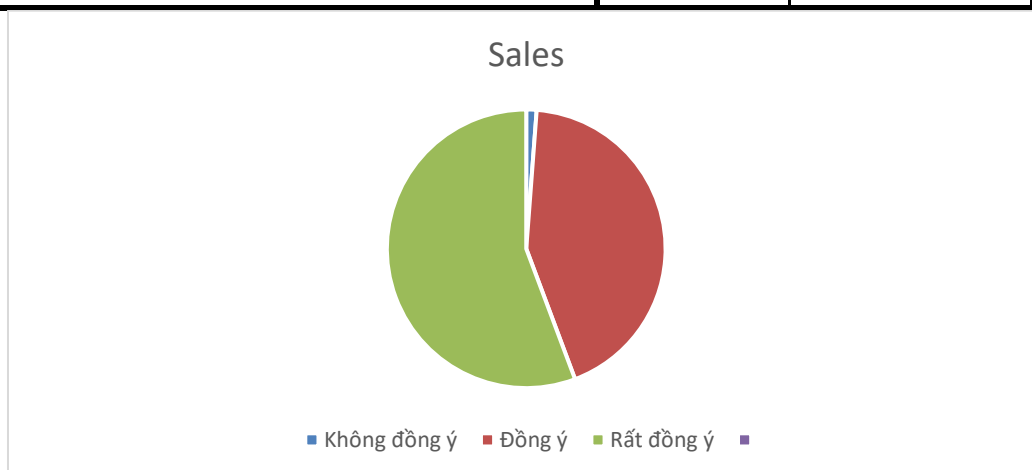
		Số lần	Phần trăm
Lựa chọn	Không đồng ý	34	3.7

chọn	Đồng ý	592	64.1
	Rất đồng ý	297	32.2
	Tổng	923	100.0



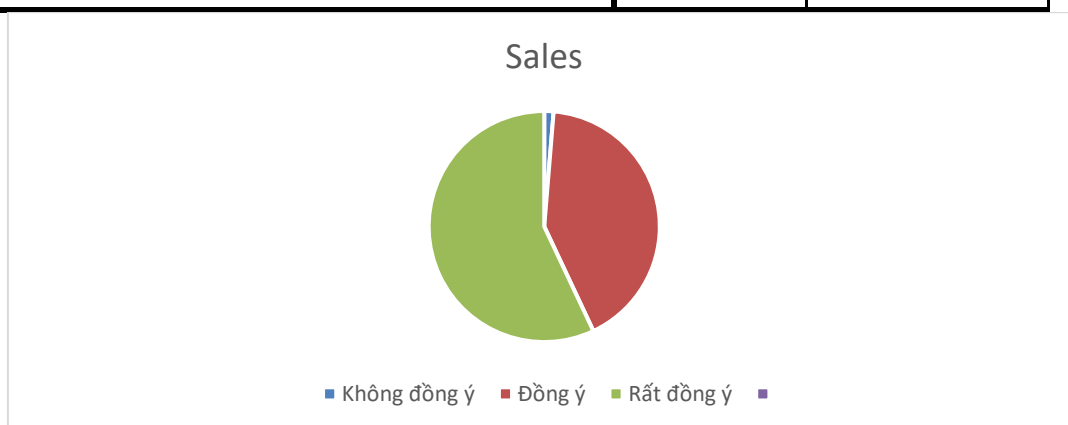
**- Tâm lý học giáo dục là lĩnh vực đòi hỏi người làm nghề phải có những phẩm chất riêng biệt (đồng cảm, sáng tạo, thích ứng tốt...)**

		Số lần	Phần trăm
Lựa chọn	Không đồng ý	11	1.2
	Đồng ý	398	43.1
	Rất đồng ý	514	55.7
	Tổng	923	100.0



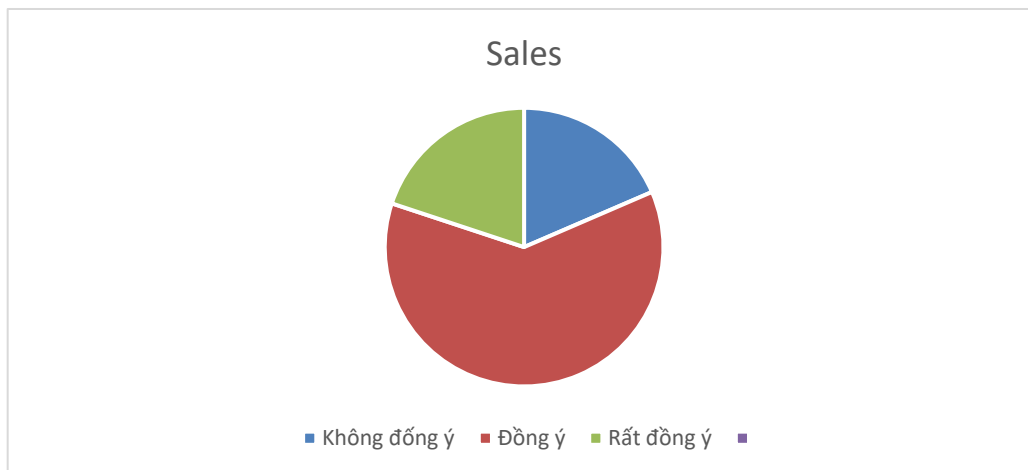
**- Tâm lý học giáo dục là lĩnh vực đòi hỏi người làm nghề phải tuân thủ nghiêm túc các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp**

		Số lần	Phần trăm
Lựa chọn	Không đồng ý	12	1.3
	Đồng ý	385	41.7
	Rất đồng ý	526	57.0
	Tổng	923	100.0



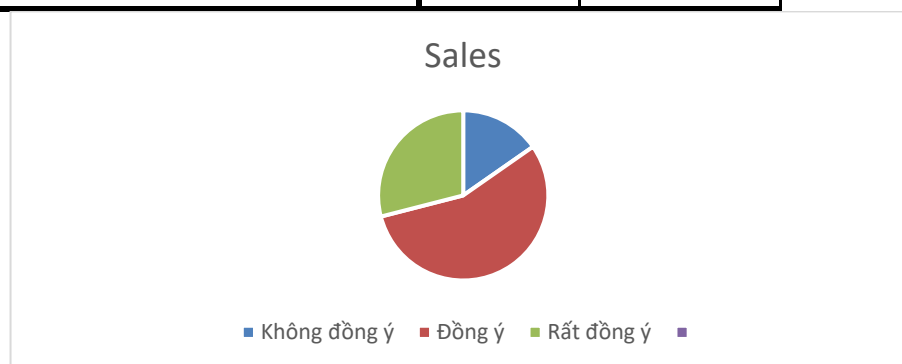
**- Tâm lý học giáo dục là lĩnh vực mang lại thu nhập ổn định cho người lao động**

		Số lần	Phần trăm
Lựa chọn	Không đồng ý	171	18.5
	Đồng ý	568	61.5
	Rất đồng ý	184	19.9
	Tổng	923	100.0



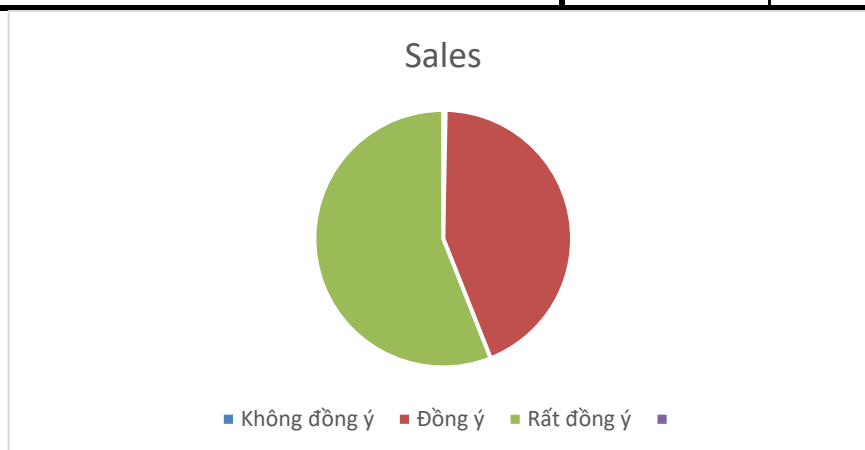
**- Ngành Tâm lý học giáo dục diễn ra chủ yếu trong môi trường học đường (từ bậc học mầm non đến bậc đại học)**

		Số lần	Phần trăm
Lựa chọn	Không đồng ý	141	15.3
	Đồng ý	514	55.7
	Rất đồng ý	268	29.0
Tổng		923	100.0



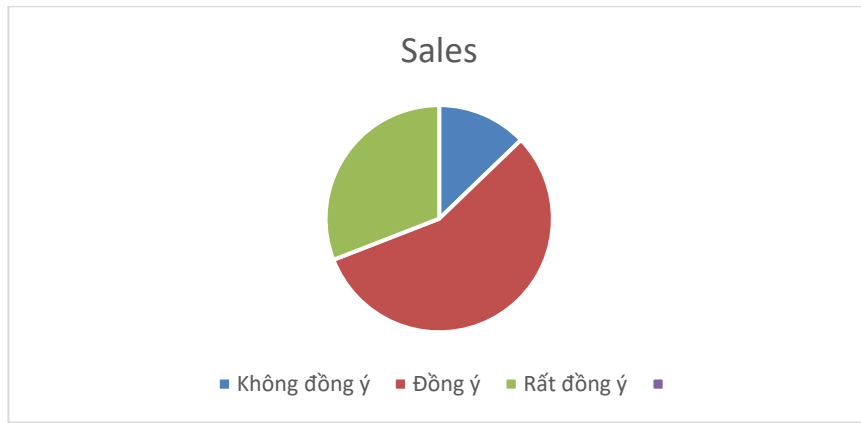
**- Công tác Tâm lý học giáo dục giúp học sinh có đời sống tinh thần khỏe mạnh, góp phần tạo ra môi trường học đường thân thiện, tích cực**

	Số lần	Phần trăm
Lựa chọn Không đồng ý	3	.3
Đồng ý	403	43.7
Rất đồng ý	517	56.0
Tổng	923	100.0



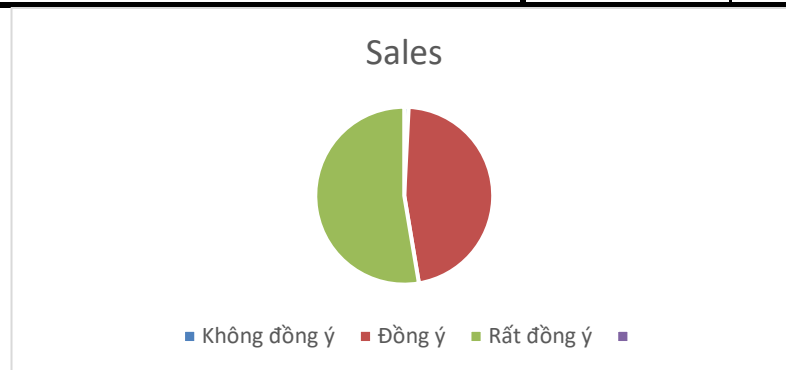
**- Ngành Tâm lý học giáo dục có đối tượng làm việc chủ yếu là học sinh, cha mẹ học sinh và giáo viên**

	Số lần	Phần trăm
Lựa chọn Không đồng ý	118	12.8
Đồng ý	520	56.3
Rất đồng ý	285	30.9
Tổng	923	100.0



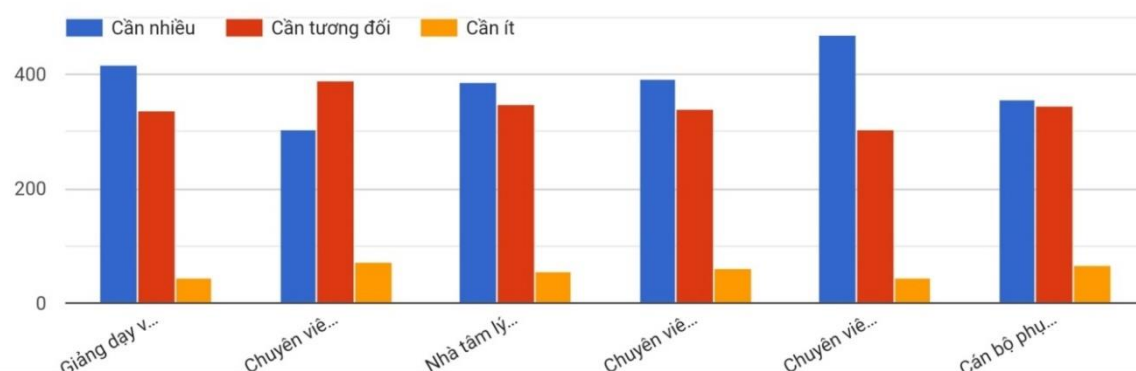
**- Hỗ trợ Tâm lý có vai trò quan trọng không thể thiếu trong cơ sở giáo dục**

	Số lần	Phần trăm
Lựa chọn Không đồng ý	7	.8
Đồng ý	430	46.6
Rất đồng ý	486	52.7
Tổng	923	100.0



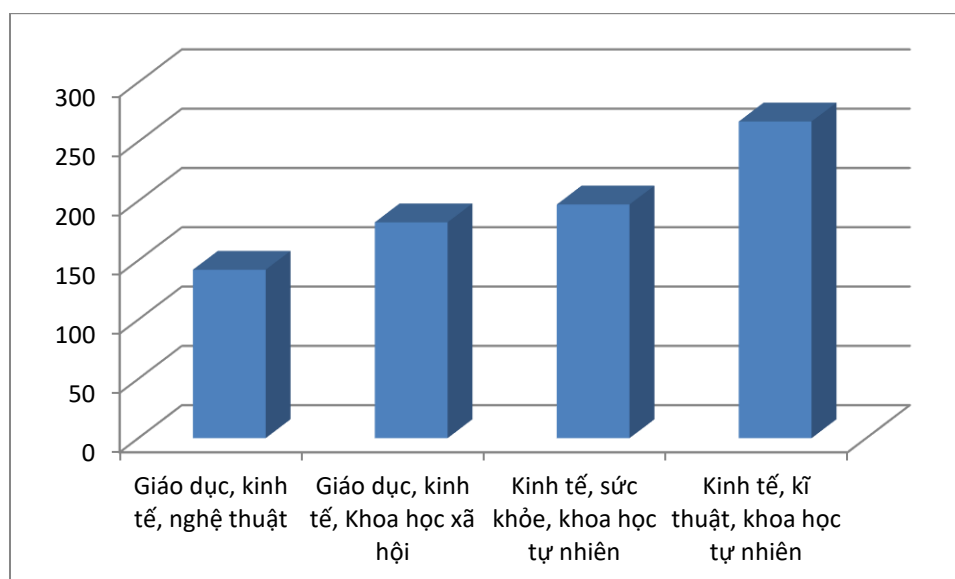
**- Ông/Bà đánh giá mức độ nhu cầu nhân lực cho các vị trí công việc dưới đây như thế nào?**

Ông/Bà đánh giá mức độ nhu cầu nhân lực cho các vị trí công việc dưới đây như thế nào?

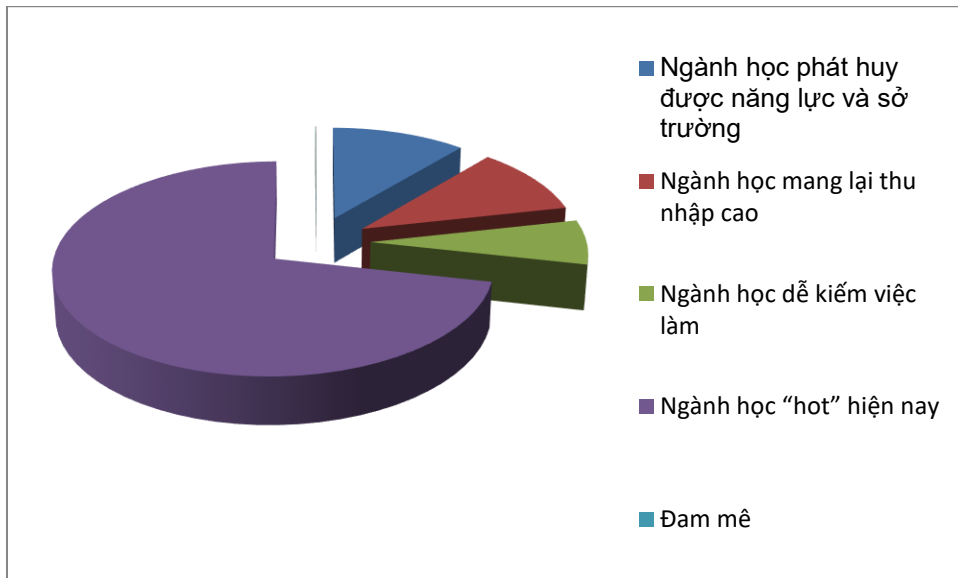


Kết quả phiếu điều tra học sinh trung học phổ thông

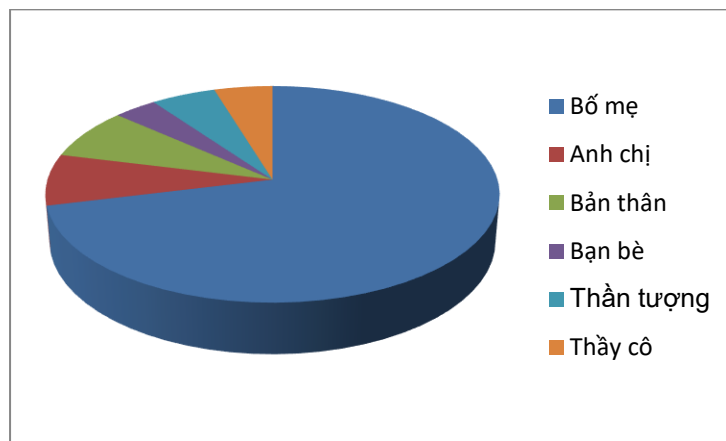
**- Ở thời điểm hiện tại, 3 lĩnh vực nghề mà bạn yêu thích và lựa chọn là gì?**



**- Khi bạn chọn ngành học trong tương lai, yếu tố nào bạn quan tâm?**

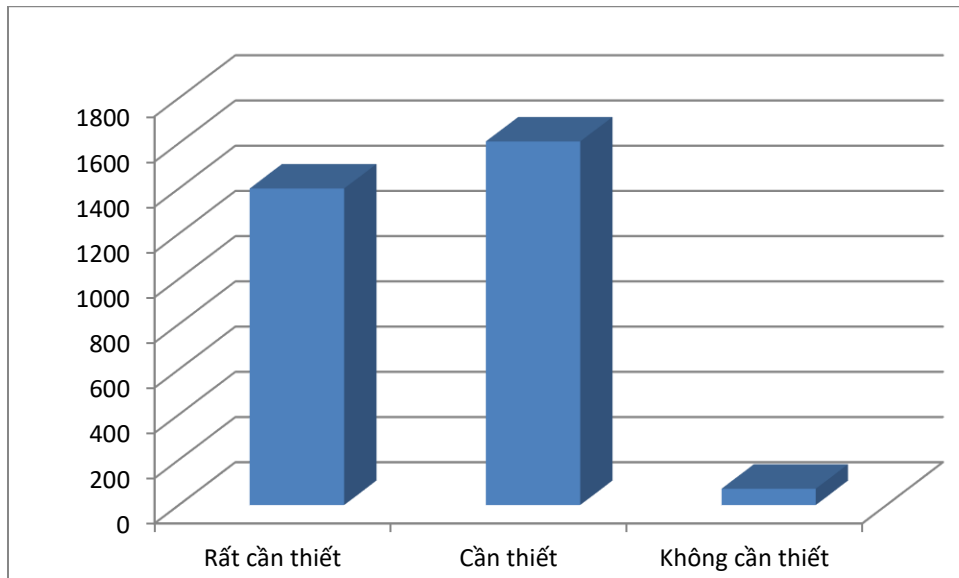


**Ai là người có ảnh hưởng nhiều nhất đến quá trình định hướng chọn nghề của bạn?**



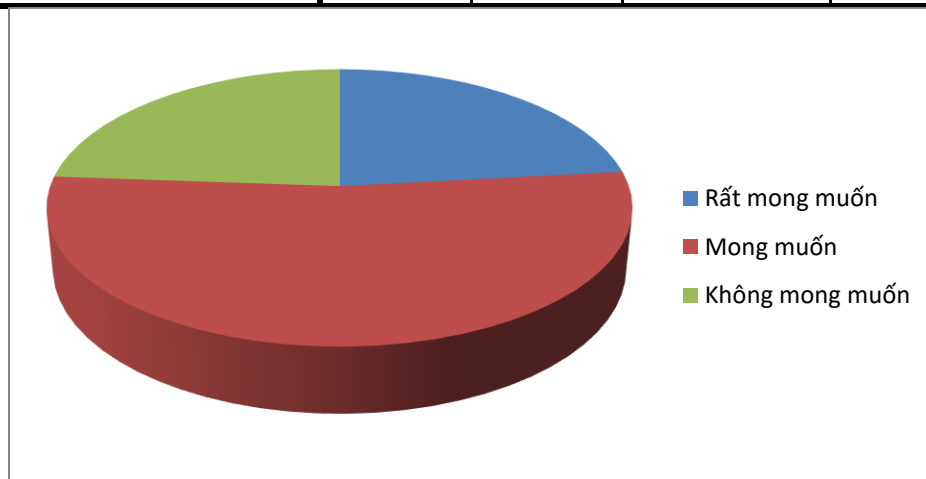
**Bạn đánh giá mức độ cần thiết về việc tìm hiểu đời sống tâm lý của bản thân và của mọi người để nâng cao và cải thiện chất lượng cuộc sống như thế nào?**





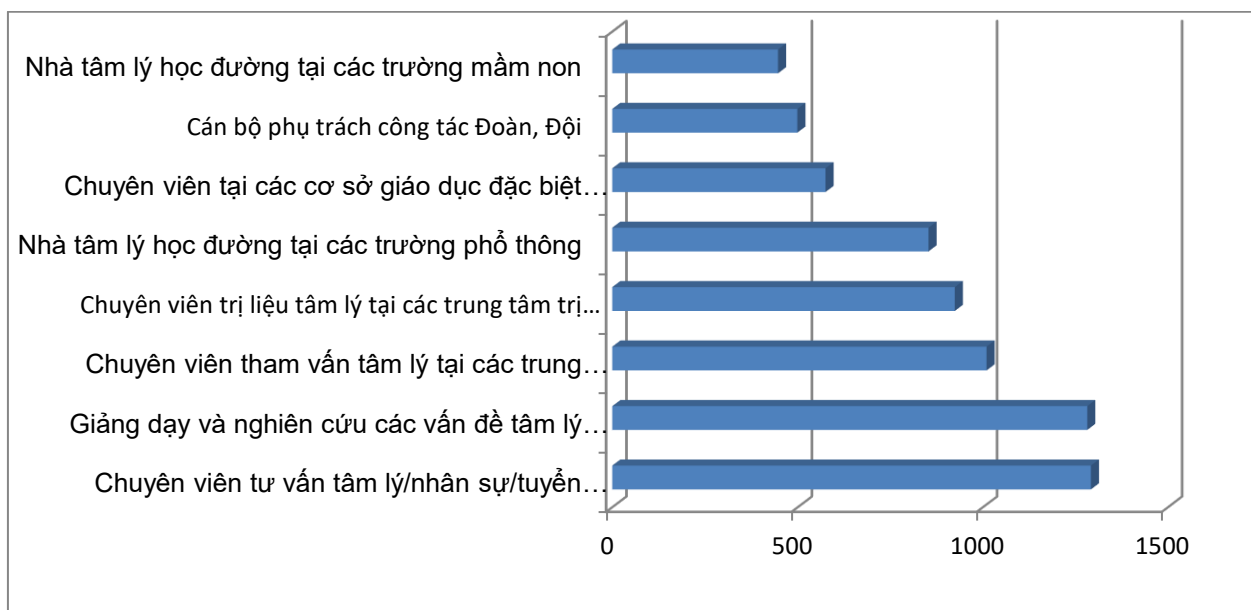
**Bạn có mong muốn nghiên cứu và tìm hiểu các vấn đề trong đời sống tâm lý thông qua việc học tập ngành Tâm lý học giáo dục – 1 ngành đang được đánh giá “hot” và rất cần nhân lực trong những năm gần đây**

		Tần suất	Phần trăm	Phần trăm hợp lệ	Phần trăm tích lũy
Giá trị	Không mong muốn	981	23.8	23.8	23.8
	Mong muốn	2178	52.9	52.9	76.8
	Rất mong muốn	956	23.2	23.2	100.0
Tổng		4115	100.0	100.0	



**Nếu học tập ngành Tâm lý học giáo dục, mong muốn của bạn sẽ làm công**

## việc gì trong các công việc sau



2.3.5.2. Sau khi tiến hành khảo sát các CBQL, GV của các Cơ sở giáo dục đặc biệt, bệnh viện, Trường Cao đẳng, đại học, Trường Mầm non, Trường phổ thông, Trường trung học phổ thông, khảo sát học sinh THPT, số liệu cho thấy có 38.5% rất đồng ý và 59.2% đồng ý Tâm lý học giáo dục là một ngành học hấp dẫn, có nhiều triển vọng; Tâm lý học giáo dục là một lĩnh vực mới ở Việt Nam nên chưa được nhiều người biết đến (26.9% rất đồng ý và 56.3% đồng ý); Số người tham gia hoạt động trong lĩnh vực Tâm lý học giáo dục chưa nhiều (32.2% rất đồng ý và 64.1% đồng ý); Tâm lý học giáo dục là lĩnh vực đòi hỏi người làm nghề phải có những phẩm chất riêng biệt (đồng cảm, sáng tạo, thích ứng tốt...) với 55.7% rất đồng ý và 43.1% đồng ý; 57% rất đồng ý và 41.7% đồng ý Tâm lý học giáo dục là lĩnh vực đòi hỏi người làm nghề phải tuân thủ nghiêm túc các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp; Tâm lý học giáo dục là lĩnh vực mang lại thu nhập ổn định cho người lao động (19.9% rất đồng ý và 61.5%); Ngành Tâm lý học giáo dục diễn ra chủ yếu trong môi trường học đường (từ bậc học mầm non đến bậc đại học) (29% rất đồng ý và 55.7%). Các đối tượng được khảo sát cũng khẳng định Công tác Tâm lý học giáo dục giúp học sinh có đời sống tinh thần khỏe mạnh, góp phần tạo ra môi trường học đường thân thiện, tích cực; Ngành Tâm lý học

giáo dục có đối tượng làm việc chủ yếu là học sinh, cha mẹ học sinh và giáo viên; đặc biệt Hỗ trợ Tâm lý có vai trò quan trọng không thể thiếu trong cơ sở giáo dục. Nhu cầu nhân lực tốt nghiệp ngành Tâm lý học giáo dục được đánh giá chủ yếu vào mức độ cần nhiều và tương đối nhiều.

Chúng tôi đã tiến hành khảo sát học sinh THPT về lĩnh vực nghề yêu thích, yếu tố quan tâm trong lựa chọn ngành học, người có ảnh hưởng nhiều đến quá trình lựa chọn nghề, mức độ cần thiết về việc tìm hiểu đời sống tâm lý của bản thân và của mọi người để nâng cao và cải thiện chất lượng cuộc sống. Đặc biệt thăm dò mong muốn nghiên cứu và tìm hiểu các vấn đề trong đời sống tâm lý thông qua việc học tập ngành Tâm lý học giáo dục (23.2% trả lời rất mong muốn, 52.9% mong muốn); Chúng tôi cũng tiến hành khảo sát nhận thức của học sinh THPT về ngành Tâm lý học giáo dục, kết quả thu được trên các biểu đồ.

**TRƯỜNG SƯ PHẠM.**

**TRƯỞNG KHOA**

**HIỆU TRƯỞNG**

**PGS.TS. Lưu Tiến Hưng.**

**PGS.TS. Nguyễn Như An**